

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

-----000-----

NGUYỄN THỊ HỒNG OANH

HOÀN THIỆN VIỆC TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Chuyên ngành: Kế toán Kiểm toán

Mã số : 60.34.30

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS.TS NGUYỄN VIỆT

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH – NĂM 2008

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

TP.Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 11 năm 2008

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Tên đề tài: Hoàn thiện việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Qua nghiên cứu, đề tài đạt được những kết quả sau đây:

1. Sự cần thiết của đề tài: Sự ra đời của thị trường chứng khoán là nhu cầu khách quan của nền kinh tế thị trường khi phát triển đến một giai đoạn nhất định mà vấn đề tài trợ vốn trung và dài hạn cho doanh nghiệp và chính phủ đang trở nên hết sức cần thiết để duy trì sự phát triển. Và để thu hút đông đảo các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia vào thị trường chứng khoán đòi hỏi thông tin kế toán cung cấp phải trung thực, đáng tin cậy về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, về tình hình tài chính, về việc phân phối cổ tức...phù hợp với các chuẩn mực kế toán quốc tế, hài hòa các nội dung, các quy tắc kế toán giữa các quốc gia, nhất là việc trình bày và công bố báo cáo tài chính. Chính vì thế, đề tài tập trung nghiên cứu vấn đề này.

2. Nội dung đạt được:

- Từ những cơ sở lý luận đưa ra, đề tài đã đánh giá thực trạng trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh đến 31/12/2007.
- Sau khi đánh giá thực trạng trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết, đề tài đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện những mặt hạn chế của thông tin được trình bày và công bố.

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRÊN BCTC CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SGDCK TP.HCM.....	3
1.1 Hệ thống báo cáo tài chính tại Việt Nam	3
<i>1.1.1 Mục đích của báo cáo tài chính.....</i>	<i>3</i>
<i>1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính.....</i>	<i>4</i>
<i>1.1.3 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp.....</i>	<i>5</i>
<i>1.1.3.1 Báo cáo tài chính năm</i>	<i>5</i>
<i>1.1.3.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ.....</i>	<i>5</i>
<i>1.1.4 Nguyên tắc lập và trình bày BCTC</i>	<i>6</i>
1.2 Công ty niêm yết	7
<i>1.2.1 Khái niệm công ty niêm yết.....</i>	<i>7</i>
<i>1.2.2 Vai trò của công ty niêm yết.....</i>	<i>8</i>
<i>1.2.3 Tiêu chuẩn niêm yết của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM.....</i>	<i>9</i>
<i>1.2.3.1 Tiêu chuẩn định lượng</i>	<i>9</i>
<i>1.2.3.2 Tiêu chuẩn định tính</i>	<i>9</i>
<i>1.2.4 Tiêu chuẩn niêm yết tại một số TTCK lớn trên thế giới.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.4.1 Thị trường chứng khoán Hồng Kông.....</i>	<i>10</i>
<i>1.2.4.2 Thị trường chứng khoán Lon don.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.4.3 Thị trường chứng khoán Singapore.....</i>	<i>13</i>
<i>1.2.4.4 Thị trường chứng khoán Mỹ.....</i>	<i>14</i>
1.3 Công bố thông tin trên BCTC của các công ty niêm yết.....	15
<i>1.3.1 Yêu cầu thực hiện công bố thông tin</i>	<i>15</i>
<i>1.3.2 Công bố thông tin của công ty niêm yết.....</i>	<i>16</i>
<i>1.3.2.1 Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ.....</i>	<i>16</i>
<i>1.3.2.2 Tổ chức niêm yết công bố thông tin bất thường.....</i>	<i>18</i>
<i>1.3.2.3 Tổ chức niêm yết công bố thông tin theo yêu cầu</i>	<i>19</i>
<i>1.3.2.4 Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông nội bộ.....</i>	<i>19</i>

1.4 Phân tích các báo cáo tài chính	20
<i>1.4.1 Tầm quan trọng của phân tích các hệ số tài chính.....</i>	<i>20</i>
<i>1.4.2 Công thức tính các hệ số tài chính</i>	<i>21</i>
<i>1.4.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán.....</i>	<i>21</i>
<i>1.4.2.2 Các chỉ số hoạt động.....</i>	<i>22</i>
<i>1.4.2.3 Các chỉ số nợ của công ty</i>	<i>23</i>
<i>1.4.2.4 Các chỉ số về khả năng sinh lời.....</i>	<i>24</i>
<i>1.4.2.5 Chỉ số đánh giá thu nhập</i>	<i>24</i>
Kết luận chương 1.....	25
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VIỆC TRÌNH BÀY, CÔNG BỐ THÔNG TIN	
BCTC CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SGDC TP.HCM.....	27
2.1 Lịch sử hình thành Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM	27
2.2 Đặc điểm các công ty niêm yết hiện nay	28
<i>2.2.1 Thực trạng công ty niêm yết đến thời điểm 31/12/2007</i>	<i>28</i>
<i>2.2.2 Phân loại công ty niêm yết.....</i>	<i>29</i>
<i>2.2.2.1 Theo thời gian lên sàn.....</i>	<i>29</i>
<i>2.2.2.2 Theo ngành nghề.....</i>	<i>30</i>
<i>2.2.2.3 Theo cơ cấu vốn.....</i>	<i>31</i>
2.3 Vận dụng chế độ báo cáo tài chính giai đoạn từ lúc hình thành SGDC TP.HCM đến nay.....	31
2.4 Quản lý của nhà nước đối với việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.....	32
2.5 Thực trạng thông tin trình bày trên các BCTC của các công ty niêm yết tại SGDC TP.HCM đến 31/12/2007.....	34
<i>2.5.1 Đánh giá thực trạng chung cung cấp thông tin BCTC của các công ty niêm yết.....</i>	<i>34</i>
<i>2.5.1.1 Báo cáo tài chính năm 2007.....</i>	<i>34</i>
<i>2.5.1.2 Báo cáo tài chính tóm tắt 2007.....</i>	<i>35</i>
<i>2.5.1.3 Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý 3/2007).....</i>	<i>36</i>
<i>2.5.1.4 Báo cáo tài chính tóm tắt giữa niên độ (quý 3/2007).....</i>	<i>37</i>

2.5.2 Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp năm 2007.....	39
2.5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính của một số công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM.....	40
❖ Khảo sát 1: CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang.....	42
❖ Khảo sát 2: CTCP Dược Hậu Giang.....	43
❖ Khảo sát 3: CTCP Cao Su Hòa Bình.....	44
❖ Khảo sát 4: CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức.....	46
❖ Khảo sát 5: CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông.....	47
2.5.3.1 Các hệ số về khả năng sinh lời.....	48
2.5.3.2 Chỉ tiêu đánh giá thu nhập.....	52
2.6 Những ảnh hưởng của việc trình bày và công bố thông tin BCTC các công ty niêm yết hiện nay đối với nhà đầu tư.....	54
2.7 Các mặt tích cực và hạn chế của việc quản lý và công bố thông tin BCTC của các công ty niêm yết hiện nay.....	56
2.7.1 Các mặt tích cực.....	56
2.7.2 Các mặt hạn chế.....	58
Kết luận chương 2.....	60
CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN VIỆC TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN BCTC CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SGDCK TP.HCM.....	61
3.1 Hướng hoàn thiện việc trình bày và công bố thông tin BCTC.....	61
3.2 Giải pháp hoàn thiện công bố thông tin.....	62
3.2.1 Hoàn thiện thông tin trên website của SGDCK TP.HCM.....	62
3.2.2 Hoàn thiện, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin TTCK Việt Nam.....	63
3.3 Giải pháp hoàn thiện các báo cáo tài chính.....	64
3.3.1 Hoàn thiện mẫu biểu báo cáo.....	64
3.3.1.1 Bổ sung một số chỉ tiêu trên BCDKT.....	64
3.3.1.2 BCDKT tóm tắt.....	64
3.3.1.3 BCKQHĐKD tóm tắt.....	65
3.3.1.4 Báo cáo thường niên.....	67
3.3.2 Hoàn thiện nội dung thông tin liên quan đến báo cáo.....	67

3.3.2.1 Hệ số giá trên thu nhập (P/E).....	67
3.3.2.2 Chỉ số P/E bình quân theo ngành.....	69
3.3.2.3 BCTC bằng tiếng Anh.....	70
3.4 Giải pháp đối với Nhà nước.....	72
3.5 Giải pháp đối với công ty niêm yết.....	73
3.6 Giải pháp đối với công ty kiểm toán	79
3.7 Giải pháp đối với các trường đào tạo chứng khoán	82
Kết luận chương 3.....	82
KẾT LUẬN	84
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHẦN PHỤ LỤC	

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
BCTC	Báo cáo tài chính
SGDCK TP.HCM	Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh
TTGDCKHN	Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội
TTCK	Thị trường chứng khoán
SGDCK	Sở Giao Dịch Chứng Khoán
TTGDCK	Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán
UBCKNN	Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
TNHH	Trách Nhiệm Hữu Hạn
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
HĐQT	Hội Đồng Quản Trị
NHNN	Ngân Hàng Nhà Nước
BCĐKT	Bảng Cân Đối Kế Toán
BCKQHĐKD	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh
BCLCTT	Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ
BTMBCTC	Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính
BTC	Bộ Tài Chính
CIC	Trung Tâm Thông Tin Tín Dụng
CTCP	Công Ty Cổ Phần
CSDL	Cơ Sở Dữ Liệu
CNTT	Công Nghệ Thông Tin
CTCK	Công Ty Chứng Khoán

MỞ ĐẦU

Sự cần thiết của đề tài

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng có những bước phát triển không ngừng. Bên cạnh đó, các công ty, xí nghiệp cũng được hình thành và vấn đề lớn nhất được đặt lên hàng đầu của các công ty đó là vấn đề về vốn. Và TTCK Việt Nam hình thành chính là giải pháp cho vấn đề này.

TTCK là nơi huy động và phân phối vốn trung dài hạn chủ yếu cho nền kinh tế thông qua phát hành các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn. Cũng thông qua TTCK, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh, đổi mới công nghệ hiện đại, học tập nhiều kinh nghiệm tổ chức, quản lý của các đối tác chiến lược là các tập đoàn, công ty nước ngoài.

Vì thế, ngày 20/07/2000, sau một thời gian chuẩn bị khá dài, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh mà nay là Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chính thức đi vào hoạt động. Sự ra đời của SGDCK TP.HCM đánh dấu bước phát triển quan trọng của TTCK Việt Nam.

Các công ty niêm yết đóng vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam nhất là trong giai đoạn phát triển hiện nay. Với một nền kinh tế đang khát vốn như nước ta thì chính các công ty niêm yết là nơi huy động vốn trung và dài hạn một cách dễ dàng, nhanh chóng. Và để thực hiện được điều này thì tính minh bạch và độ tin cậy của thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết rất quan trọng. Các báo cáo này là công cụ chủ yếu mà nhà đầu tư dựa vào đó để ra quyết định, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của nhà đầu tư. Chính vì thế, những mong muốn của nhà đầu tư có được những thông tin BCTC các công ty niêm yết là tất yếu.

Thấy được vai trò quan trọng của thông tin báo cáo tài chính, tôi đã chọn đề tài **“Hoàn thiện việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh”**. Nội dung được trình bày trong luận văn là thực trạng thông tin trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM, từ đó đề ra các giải pháp nhằm hoàn thiện thông tin trình bày trên BCTC của các công ty đó.

Mục đích nghiên cứu

Luận văn được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng thông tin trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM. Từ đó đề ra phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao chất lượng công bố thông tin BCTC, đảm bảo lợi ích của nhà đầu tư khi đưa ra quyết định đầu tư.

Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.
- Phạm vi nghiên cứu: báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM.

Sản phẩm của đề tài, hiệu quả nghiên cứu và ứng dụng kết quả

Về mặt khoa học: giúp chúng ta hiểu rõ thực trạng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM.

Về mặt thực tiễn: đưa ra phương hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng công bố thông tin BCTC đảm bảo lợi ích cho nhà đầu tư.

Phương pháp nghiên cứu

Luận văn được nghiên cứu dựa trên phương pháp thống kê, điều tra tại chỗ kết hợp với phương pháp tổng hợp, quy nạp và một số bảng biểu nhận xét, đánh giá thực trạng vấn đề.

Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận và phụ lục, luận văn được chia thành ba chương:

Chương 1: Tổng quan về thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 2: Thực trạng việc trình bày, công bố thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Chương 3: Hoàn thiện việc trình bày, công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ THÔNG TIN TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

1.1 Hệ thống báo cáo tài chính tại Việt Nam

1.1.1 Mục đích của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Người sử dụng ở đây bao gồm: các nhà đầu tư, nhà quản lý và nhân viên, những người cho thuê, các nhà cung cấp, các khách hàng, chính phủ, công chúng. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.
- Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Các thông tin này cùng với các thông tin trình bày trong Bản thuyết minh BCTC sẽ giúp người sử dụng dự đoán được các luồng tiền trong tương lai và đặc biệt là thời điểm và mức độ chắc chắn của việc tạo ra các luồng tiền và các khoản tương đương tiền.

Thông tin về tình hình tài chính được cung cấp thông qua BCĐKT sẽ giúp cho người sử dụng đánh giá năng lực của doanh nghiệp trong việc tạo ra các nguồn tiền và khoản tương đương tiền, dự đoán nhu cầu đi vay và phương thức phân phối lợi tức, dự đoán khả năng huy động các nguồn tài chính, đánh giá khả năng thực hiện các cam kết tài chính đến hạn.

Thông tin về tình hình kinh doanh được cung cấp qua BCKQHĐKD sẽ giúp cho người sử dụng đánh giá được các thay đổi tiềm tàng của các nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai, dự đoán khả năng tạo ra các nguồn tiền của doanh nghiệp trên cơ sở hiện có, đánh giá tính hiệu quả của các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp sử dụng.

Thông tin về những biến động tài chính được cung cấp qua BCLCTT sẽ rất hữu ích cho người sử dụng trong việc đánh giá mức độ có tiền và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp, đánh giá các hoạt động kinh doanh đầu tư tài chính, khả năng tạo ra tiền và các khoản tương đương tiền trong tương lai của doanh nghiệp...

1.1.2 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

BCTC phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đạt được các yêu cầu đó, BCTC phải được lập trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán và các quy định liên quan.

Để lập và trình bày BCTC trung thực và hợp lý, doanh nghiệp phải :

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp.
- Trình bày các thông tin, kể cả các chính sách kế toán, nhằm cung cấp thông tin phù hợp, đáng tin cậy, so sánh được và dễ hiểu.
- Cung cấp các thông tin bổ sung khi quy định trong chuẩn mực kế toán không đủ để giúp cho người sử dụng hiểu được tác động của những giao dịch hoặc của những sự kiện cụ thể đến tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán. Trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán hiện hành, doanh nghiệp phải xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý nhằm đảm bảo BCTC cung cấp được các thông tin đáp ứng được các yêu cầu sau :

- Thích hợp với nhu cầu ra các quyết định kinh tế của người sử dụng.
- Đáng tin cậy, khi :

+ Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện, không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

+ Trình bày khách quan, không thiên vị.

+ Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

+ Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

1.1.3 Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp

Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính, các doanh nghiệp bắt buộc phải lập 4 báo cáo sau:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- Thuyết minh báo cáo tài chính.

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

1.1.3.1 Báo cáo tài chính năm

- | | |
|---|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán. | Mẫu số B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ. | Mẫu số B 03 – DN |
| - Bảng thuyết minh báo cáo tài chính. | Mẫu số B 09 – DN |

1.1.3.2 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- | | |
|--|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ). | Mẫu số B 01a – DN |
| - Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ). | Mẫu số B 02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a – DN |

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 01b – DN

- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ
(dạng tóm lược) Mẫu số B 02b – DN

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ
(dạng tóm lược) Mẫu số B 03b – DN

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09b – DN

1.1.4 Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ (06) nguyên tắc quy định tại **Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính”**, gồm:

- **Hoạt động liên tục:**

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, nghĩa là doanh nghiệp không có ý định cũng như không buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình. Trường hợp thực tế khác với giả định hoạt động liên tục thì báo cáo tài chính phải lập trên một cơ sở khác và phải giải thích cơ sở đã sử dụng để lập báo cáo tài chính.

- **Cơ sở dồn tích:**

Mọi nghiệp vụ kinh tế, tài chính của doanh nghiệp liên quan đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, doanh thu, chi phí phải được ghi vào sổ kế toán vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hoặc thực tế chi tiền hoặc tương đương tiền. Báo cáo tài chính lập trên cơ sở dồn tích phản ánh tình hình tài chính của doanh nghiệp trong quá khứ, hiện tại và tương lai.

- **Nhất quán:**

Các chính sách và phương pháp kế toán doanh nghiệp đã chọn phải được áp dụng thống nhất ít nhất trong một kỳ kế toán năm. Trường hợp có thay đổi chính sách và phương pháp kế toán đã chọn thì phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- **Trọng yếu và tập hợp:**

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Thông tin được coi là trọng yếu trong trường hợp nếu thiếu thông tin hoặc thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào độ lớn và tính chất của thông tin hoặc các sai sót được đánh giá trong hoàn cảnh cụ thể. Tính trọng yếu của thông tin phải được xem xét trên cả phương diện định lượng và định tính.

- **Bù trừ:**

Bù trừ tài sản và nợ phải trả:

Khi ghi nhận các giao dịch kinh tế và các sự kiện để lập và trình bày báo cáo tài chính không được bù trừ tài sản và công nợ, mà phải trình bày riêng biệt tất cả các khoản mục tài sản và công nợ trên báo cáo tài chính.

Bù trừ doanh thu, thu nhập khác và chi phí:

+ Được bù trừ theo quy định tại một chuẩn mực kế toán khác;

+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày báo cáo tài chính.

- **Có thể so sánh:**

Các thông tin và số liệu kế toán giữa các kỳ kế toán trong một doanh nghiệp và giữa các doanh nghiệp chỉ có thể so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán. Trường hợp không nhất quán thì phải giải trình trong phần thuyết minh để người sử dụng báo cáo tài chính có thể so sánh thông tin giữa các kỳ kế toán, giữa các doanh nghiệp hoặc giữa thông tin thực hiện với thông tin dự toán, kế hoạch.

1.2 Công ty niêm yết

1.2.1 Khái niệm công ty niêm yết

- **Công ty cổ phần** ra đời là do tất yếu khách quan của nền đại công nghiệp – cơ khí, với trình độ khoa học kỹ thuật cao. Công ty cổ phần có vai trò to lớn trong quá trình phát triển kinh tế, góp phần hoàn thiện cơ chế thị trường.

Theo Luật doanh nghiệp, công ty cổ phần là doanh nghiệp trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần.
- Cổ đông chỉ chịu trách nhiệm về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp.
- Cổ đông có quyền tự do chuyển nhượng cổ phiếu của mình cho người khác, trừ trường hợp đó là cổ phần ưu đãi biểu quyết và cổ phần của cổ đông sáng lập công ty trong 3 năm đầu kể từ ngày công ty được cấp giấy chứng nhận kinh doanh.
- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa.
- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật về chứng khoán.
- **Công ty niêm yết** là một công ty cổ phần được sở hữu bởi công chúng, chủ sở hữu là bất kỳ người nào có tiền mua cổ phần của công ty và cổ phần của công ty được mua bán trên thị trường chứng khoán.

Mỗi công ty được niêm yết tại SGDC TP.HCM và TTGDCKHN đều phải đủ một số tiêu chuẩn nhất định.

1.2.2 Vai trò của công ty niêm yết

Thị trường chứng khoán là một kênh huy động vốn rất tốt cho các doanh nghiệp cũng như nền kinh tế thị trường Việt Nam nhất là trong giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay. Một công ty niêm yết muốn huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty thì một trong những kênh huy động dễ dàng, chi phí huy động thấp đó là phát hành chứng khoán ra công chúng thông qua thị trường chứng khoán. Các công ty niêm yết tạo ra hàng hóa chứng khoán, do đó bằng việc phát hành các chứng khoán đa dạng đã thúc đẩy thị trường chứng khoán phát triển và huy động được nguồn vốn tối đa trong nền kinh tế. Nguồn vốn huy động được sử dụng có hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Ngoài ra, công ty niêm yết còn góp phần tăng sức thu hút vốn đầu tư của công chúng nước ngoài vào Việt Nam. Khi thương hiệu của một công ty niêm yết có vị thế khá vững chắc tại thị trường trong và ngoài nước, các nhà đầu tư nước ngoài tổ chức và cá nhân sẽ bỏ vốn của họ đầu tư vào công ty thông qua việc mua cổ phần công ty

đó. Chính điều này họ sẽ hỗ trợ kinh nghiệm, công nghệ và vốn giúp công ty phát triển cũng như nền kinh tế trong nước phát triển. Do đó, các công ty niêm yết đóng góp một vai trò rất quan trọng đối với một nền kinh tế đang rất cần sự đầu tư và nguồn vốn lớn như hiện nay.

1.2.3 Tiêu chuẩn niêm yết của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM

Tiêu chuẩn niêm yết cao hay thấp phụ thuộc vào trình độ phát triển kinh tế, chính sách phát triển thị trường và tương quan cung cầu chứng khoán. Các tiêu chuẩn niêm yết được phân làm 2 loại chính như sau:

1.2.3.1 Tiêu chuẩn định lượng

- Quy mô công ty: quy mô công ty thông thường được xác định thông qua 3 chỉ tiêu chính: vốn cổ phần, vốn cổ đông và tổng số chứng khoán bán ra.

- Lợi suất chứng khoán: chỉ tiêu này có thể được quy định bằng mức tuyệt đối hay tương đối (%). Chẳng hạn như tổng số lợi nhuận thu từ vốn cổ phần trong 3 năm gần nhất phải nhiều hơn thu được từ tiền gửi kỳ hạn 1 năm. Lợi suất thu từ cổ phiếu trong năm cuối cùng phải hơn một số lần tỷ lệ lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm.

- Tỷ lệ nợ: tỷ lệ nợ trên vốn cổ phần phải thấp hơn mức quy định.

- Sự phân bổ cổ đông: số cổ phiếu do cổ đông thiểu số nắm giữ phải đạt một tỷ lệ tối thiểu quy định (thông thường là 25%).

1.2.3.2 Tiêu chuẩn định tính

Nội dung chính của tiêu chuẩn định tính được thể hiện ở khả năng chuyển nhượng cổ phiếu nêu trong điều lệ công ty và ý kiến của kiểm toán viên về báo cáo tài chính của công ty trong vòng 3 năm gần nhất.

Theo quy định hiện hành (*Nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007*), các điều kiện niêm yết cổ phiếu tại SGDCK TP.HCM như sau:

- Là công ty cổ phần có vốn điều lệ đã góp tại thời điểm đăng ký niêm yết từ 80 tỷ đồng Việt Nam trở lên tính theo giá trị ghi trên sổ kế toán. Căn cứ vào tình hình phát triển thị trường, mức vốn có thể được Bộ Tài chính điều chỉnh tăng hoặc giảm trong phạm vi tối đa 30% sau khi xin ý kiến thủ tướng Chính phủ;

- Hoạt động kinh doanh hai năm liền trước năm đăng ký niêm yết phải có lãi và không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký niêm yết;

- Tối thiểu 20% cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty do ít nhất 100 cổ đông nắm giữ;

- Cổ đông là thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của công ty phải cam kết nắm giữ 100% số cổ phiếu do mình sở hữu trong thời gian 6 tháng kể từ ngày niêm yết và 50% số cổ phiếu này trong thời gian 6 tháng tiếp theo, không tính số cổ phiếu thuộc sở hữu Nhà nước do các cá nhân trên đại diện nắm giữ;

- Có hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

1.2.4 Tiêu chuẩn niêm yết tại một số thị trường chứng khoán lớn trên thế giới

Ngày nay hầu hết các doanh nghiệp trên thế giới, đặc biệt ở các nền kinh tế phát triển, đều phải tồn tại trong một môi trường có tính cạnh tranh cao đòi hỏi họ phải hành động nhanh, đối phó kịp thời với bất cứ thay đổi nào diễn ra trên thị trường. Tiến hành cổ phần hóa là một quyết định có tính chất chiến lược và là một biện pháp hữu hiệu để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp lên một tầm cao mới, nắm trong tay các nguồn lực tài chính đủ mạnh để có thể theo đuổi những mục tiêu lớn như trở thành một doanh nghiệp hàng đầu thế giới. Tuy nhiên việc cổ phần hóa và được niêm yết bao giờ cũng cần phải tuân thủ các điều kiện nhất định.

1.2.4.1 Thị trường chứng khoán Hồng Kông

Thị trường Hồng Kông phân ra làm hai thị trường là thị trường chính và thị trường doanh nghiệp đang tăng trưởng. Nhìn chung có sự khác biệt về quy định đối với hai thị trường này.

Thị trường chính Hồng Kông:

Điều kiện ghi chép sổ sách và mức vốn hóa thị trường:

- Ghi chép sổ sách kế toán trong ít nhất 3 năm tài khóa liên tục.
- Quản lý liên tục trong vòng 3 năm liền trước đó. Sở hữu liên tục và kiểm soát trong ít nhất 1 năm tài khóa liền trước.

- Ba hình thức kiểm tra:

1. Kiểm tra lợi nhuận

Lợi nhuận tối thiểu là 20 triệu \$HK cho năm gần nhất và tổng lợi nhuận là 30 triệu \$HK cho hai năm trước đó.

Mức vốn hóa tối thiểu là 200 triệu \$HK tại thời điểm niêm yết.

2. Kiểm tra mức vốn hóa/doanh thu/lưu chuyển tiền tệ

Doanh thu tối thiểu là 500 triệu \$HK cho năm tài khóa kiểm toán gần nhất.

Lưu chuyển tiền tệ dương từ hoạt động sản xuất kinh doanh tối thiểu là 100 triệu \$HK cho 3 năm tài khóa liền trước.

Mức vốn hóa tối thiểu là 2 tỉ \$HK tại thời điểm niêm yết.

3. Kiểm tra mức vốn hóa/doanh thu

Doanh thu tối thiểu là 500 triệu \$HK cho năm tài khóa kiểm toán gần nhất.

Mức vốn hóa tối thiểu là 4 tỉ \$HK tại thời điểm niêm yết.

Có thể chấp nhận ghi chép sổ sách ít hơn 3 năm nếu giám đốc và các cấp quản lý có kinh nghiệm ít nhất 3 năm trong việc niêm yết doanh nghiệp. Quản lý liên tục trong năm tài khóa kiểm toán gần nhất.

- Mức vốn hóa tối thiểu do công chúng nắm giữ là 50 triệu \$HK tại thời điểm niêm yết.

- Công chúng nắm giữ tối thiểu 25% tổng vốn cổ phần phát hành của công ty niêm yết.

- TTGD có thể xem xét việc chấp nhận tỉ lệ công chúng nắm giữ từ 15% đến 25% cổ phần nếu mức vốn hóa của doanh nghiệp niêm yết lớn hơn 10 tỉ \$HK.

- Báo cáo tài chính phải tuân theo chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông hoặc chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

- Cần có Ủy ban kiểm toán.

- Hạn chế đối với cổ đông sáng lập: không được chuyển nhượng cổ phần trong thời gian từ ngày công bố bản cáo bạch đến hết 6 tháng sau khi niêm yết; không được chuyển nhượng cổ phần trong 6 tháng tiếp theo nếu việc chuyển nhượng cổ phần đó làm cho cổ đông này không còn là cổ đông lớn (chiếm 30% cổ phần).

- Những doanh nghiệp đã niêm yết không được phát hành loại chứng khoán mới trong vòng 6 tháng kể từ ngày niêm yết.

Thị trường doanh nghiệp đang tăng trưởng Hồng Kông

Điều kiện ghi chép sổ sách và mức vốn hóa thị trường:

- Ít nhất 24 tháng hoạt động kinh doanh liên tục
- Thời hạn hoạt động kinh doanh có thể được xét giảm xuống ít nhất 12 tháng

nếu:

+ Doanh thu tối thiểu là 500 triệu \$HK trong 12 tháng, theo báo cáo của bộ phận kế toán.

+ Tổng tài sản tối thiểu là 500 triệu \$HK theo bảng cân đối kế toán, báo cáo tài chính kỳ gần nhất.

+ Mức vốn hóa tối thiểu là 500 triệu \$HK tại thời điểm niêm yết.

+ Mức vốn hóa do công chúng nắm giữ tối thiểu là 150 triệu \$HK tại thời điểm niêm yết.

- Không có điều kiện về mức lợi nhuận.

- Phải kiểm soát thành phần Ban Giám Đốc và ít nhất 50% hoạt động kinh doanh phải có lợi ích kinh tế.

- Tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi công chúng:

+ Mức vốn hóa từ 30 triệu \$HK trở đi và 25% tổng vốn cổ phần đã phát hành của doanh nghiệp xin niêm yết phải do công chúng nắm giữ tại thời điểm niêm yết, nếu tổng mức vốn hóa của doanh nghiệp thấp hơn 4 tỉ \$HK.

+ Mức vốn hóa từ 1 tỉ \$HK trở đi và 20% tổng vốn cổ phần đã phát hành của doanh nghiệp xin niêm yết phải do công chúng nắm giữ tại thời điểm niêm yết, nếu tổng mức vốn hóa của doanh nghiệp lớn hơn 4 tỉ \$HK.

- Báo cáo kế toán phải tuân theo chuẩn mực báo cáo tài chính Hồng Kông hoặc chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

- Yêu cầu phải có ba giám đốc độc lập, không trực tiếp điều hành.

- Cần có Ủy ban kiểm toán.

- Hạn chế đối với cổ đông sáng lập: một cổ đông sáng lập tham gia quản lý, vào thời điểm niêm yết, không được từ bỏ quyền lợi đối với cổ phiếu niêm yết trong thời gian từ ngày công bố bản cáo bạch đến hết 12 tháng sau khi niêm yết. Nếu quyền lợi/cổ phần của cổ đông sáng lập này thấp hơn 1% thì thời hạn cuối cùng rút xuống còn 6 tháng sau khi niêm yết; một cổ đông lớn vào thời điểm niêm yết không được

chuyển nhượng cổ phần trong thời gian từ ngày công bố bản cáo bạch đến hết 6 tháng sau khi niêm yết.

- Những doanh nghiệp đã niêm yết không được phát hành loại chứng khoán mới trong vòng 6 tháng kể từ ngày niêm yết, trừ mục đích mua tài sản để phục vụ nhu cầu kinh doanh trọng yếu.

1.2.4.2 Thị trường chứng khoán London (LSE)

- Ít nhất 75% giao dịch kinh doanh trong 3 năm gần nhất của tổ chức xin niêm yết phải được chứng thực bằng ghi chép doanh thu. Một số trường hợp đặc biệt sẽ được xem xét rút ngắn. Phải tường trình những thương vụ mua lại đáng chú ý trong 3 năm gần nhất.

- Cổ phần tại thời điểm niêm yết có trị giá ít nhất 700.000 bảng Anh.

- Tỷ lệ cổ phần do công chúng nắm giữ ít nhất là 25%.

- Có đủ vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu ngắn hạn và nhu cầu 12 tháng tiếp sau.

- Có khả năng hoạt động kinh doanh độc lập và giữ liên hệ thường xuyên với các cổ đông có quyền kiểm soát công ty. Đề trình báo cáo tài chính kiểm toán trong vòng 3 năm gần nhất và báo cáo giữa kỳ đã công bố trong năm xin niêm yết.

- Tách biệt vai trò của Chủ Tịch Hội Đồng Quản Trị và Tổng Giám Đốc. Trừ những công ty nhỏ (theo tiêu chuẩn FTSE 350) thì ít nhất ½ thành viên HĐQT, ngoại trừ Chủ tịch, cần kiêm nhiệm vai trò giám đốc độc lập, không tham gia điều hành. Những công ty nhỏ cần có ít nhất hai giám đốc độc lập, không tham gia điều hành.

- Chuẩn mực kế toán được chấp nhận là IFRS (chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế) và các chuẩn mực tương đương.

1.2.4.3 Thị trường chứng khoán Singapore

- Có ba tiêu chí về doanh thu và mức vốn hóa:

- Tiêu chí 1: Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tích lũy trong 3 năm kề trước ít nhất 7,5 triệu \$ Sing, với lợi nhuận trước thuế hợp nhất mỗi năm không dưới 1 triệu \$ Sing.
- Tiêu chí 2: Lợi nhuận trước thuế hợp nhất tích lũy trong 1 hoặc 2 năm kề trước ít nhất là 10 triệu \$ Sing.

- Tiêu chí 3: Mức vốn hóa tối thiểu là 80 triệu \$ Sing tại thời điểm phát hành ra công chúng lần đầu tiên, dựa vào giá phát hành và vốn cổ phần sau khi phát hành. Phân bổ cổ phần tùy thuộc vào mức vốn hóa của công ty.

Mức vốn hoá (triệu \$ Sing)	Số cổ phần do công chúng nắm giữ (%)
<300	25
300-400	20
400-1.000	15
>1.000	12

- Ít nhất 1.000 cổ đông (ít nhất 2.000 cổ đông với niêm yết “thứ cấp”).
- Cổ đông sáng lập không được chuyển nhượng cổ phần trong thời hạn 6 tháng sau thời điểm niêm yết (tiêu chí 1,2,3) và không được chuyển nhượng quá 50% lượng cổ phần nắm giữ trong thời hạn 1 năm sau thời điểm niêm yết (với tiêu chí 3).
- Tình trạng tài chính lành mạnh với các hoạt động tạo ra luồng lưu chuyển tiền tệ dương.
- Ít nhất có hai giám đốc không trực tiếp điều hành, độc lập về quan hệ tài chính và kinh doanh với công ty xin niêm yết. Với các công ty nước ngoài, phải có ít nhất hai giám đốc độc lập, và một trong hai người này phải là công dân Singapore.
- Phải có Ủy ban kiểm toán.
- Báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Singapore, Mỹ (GAAP) hoặc quốc tế.

1.2.4.4 Thị trường chứng khoán Mỹ

NYSE là sàn giao dịch lớn nhất Mỹ và của thế giới. NYSE được mệnh danh là “big board” trong các sàn chứng khoán thế giới và vẫn giữ cơ chế đấu giá bằng ký hiệu “outcry”. Dân tài chính phố Wall nói rằng “rất ít khi có ai đó được tiếp cận vào sàn chứng khoán NYSE vì hệ thống an ninh được bảo vệ vào loại khắt khe nhất, nhưng điều đó không quan trọng bằng công ty nào được niêm yết trên NYSE thì xem như được một giấy chứng nhận “chất lượng” cuối cùng mà công ty đó cần đạt đến. Qua đó mới thấy tính chất quan trọng của việc được niêm yết. Các yêu cầu khi niêm yết trên thị trường này:

- Số nhà đầu tư tối thiểu: 5.000 nhà đầu tư; mỗi người nắm ít nhất 100 cổ phiếu.

- Tỷ lệ cổ phần tối thiểu do công ty nắm giữ: 2,5 triệu USD tính trên toàn cầu.

- Tổng giá thị trường của cổ phiếu công chúng: 100 triệu USD tính trên toàn cầu.

- Doanh thu hoạt động trước thuế: Tổng doanh thu hoạt động trước thuế trong 3 năm gần nhất từ 100 triệu USD trở lên. Không dưới 25 triệu USD mỗi năm trong hai năm tài khóa gần nhất.

1.3 Công bố thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết

Thi hành Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/6/2006, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán như sau:

1.3.1 Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

- Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác và kịp thời theo qui định của pháp luật.

- Việc công bố thông tin phải do Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố.

Trường hợp có bất kỳ người nào công bố thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán thì người được ủy quyền công bố thông tin phải xác nhận hoặc đính chính thông tin đó trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi thông tin trên được công bố.

- Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời với việc báo cáo Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN), SGDCK hoặc TTGDCK về nội dung thông tin công bố, cụ thể như sau:

a. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, SGDCK, TTGDCK khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN.

b. Tổ chức niêm yết, công ty chứng khoán thành viên, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng khi thực hiện công bố thông tin phải đồng thời báo cáo UBCKNN, SGDCK hoặc TTGDCK.

- Việc công bố thông tin phải được thực hiện đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng .

SGDCK, TTGDCK cung cấp thông tin về tổ chức niêm yết, công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng/công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng cho các công ty chứng khoán thành viên. Các công ty chứng khoán thành viên có trách nhiệm cung cấp ngay các thông tin trên một cách đầy đủ cho nhà đầu tư.

1.3.2 Công bố thông tin của công ty niêm yết

1.3.2.1 Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ

Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm theo qui định là:

- Ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm được tính từ ngày tổ chức kiểm toán được chấp thuận ký báo cáo kiểm toán. Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính năm chậm nhất là chín mươi (90) ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Thời hạn báo cáo và công bố thông tin chậm nhất là (10) ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo tài chính năm.

- Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo qui định của pháp luật về kế toán. Trường hợp tổ chức niêm yết thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính năm sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

- Trường hợp tổ chức niêm yết là công ty mẹ của một tổ chức khác thì nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính năm bao gồm Báo cáo tài chính của tổ chức niêm yết (công ty mẹ) và Báo cáo tài chính hợp nhất theo qui định của pháp luật về kế toán.

- Tổ chức niêm yết phải lập và công bố Báo cáo Thường niên theo Mẫu CBTT-02 kèm theo Thông tư này đồng thời với công bố báo cáo tài chính năm.

- Tổ chức niêm yết phải công bố Báo cáo tài chính năm tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này trên ba (03) số báo liên tiếp của một (01) tờ báo Trung ương và một (01) tờ báo địa phương nơi tổ chức niêm yết đóng trụ sở chính hoặc thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK hoặc TTGDCK.

- Báo cáo tài chính năm, Báo cáo Thường niên của tổ chức niêm yết phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và lưu trữ ít nhất mười (10) năm tại trụ sở chính của tổ chức để nhà đầu tư tham khảo.

Tổ chức niêm yết công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính quý theo quy định là:

- Thời hạn hoàn thành báo cáo tài chính quý trước ngày thứ hai mươi của tháng đầu quý tiếp theo. Thời hạn báo cáo và công bố thông tin chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày hoàn thành báo cáo tài chính quý. Báo cáo tài chính quý không phải kiểm toán.

- Nội dung công bố thông tin về báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm yết bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán. Trường hợp tổ chức niêm yết thuộc các ngành đặc thù thì việc công bố báo cáo tài chính quý sẽ theo Mẫu báo cáo tài chính do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận.

Trường hợp kết quả hoạt động kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo có biến động từ năm phần trăm (5%) trở lên, tổ chức niêm yết phải giải trình rõ nguyên nhân dẫn đến những biến động bất thường đó trong báo cáo tài chính quý.

- Tổ chức niêm yết công bố báo cáo tài chính quý tóm tắt theo Mẫu CBTT-03 kèm theo Thông tư này thông qua phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDCK, TTGDCK.

- Báo cáo tài chính quý của tổ chức niêm yết phải công bố trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và phải lưu trữ ít nhất trong vòng mười hai (12) tháng tiếp theo tại trụ sở chính của tổ chức để nhà đầu tư tham khảo.

1.3.2.2 Tổ chức niêm yết công bố thông tin bất thường

Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ trên các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết và trên phương tiện công bố thông tin của SGDCK hoặc TTGDCK. Cụ thể:

+ Bị tổn thất tài sản có giá trị từ mười phần trăm (10%) vốn chủ sở hữu trở lên;

+ Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc tài khoản được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa;

+ Tạm ngừng kinh doanh;

+ Bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động;

+ Thông qua các quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 104 của Luật doanh nghiệp;

+ Quyết định của Hội đồng quản trị về việc mua lại cổ phiếu của công ty mình hoặc bán lại số cổ phiếu đã mua; về ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu và các quyết định liên quan đến việc chào bán theo quy định tại khoản 2 Điều 108 của Luật doanh nghiệp, kết quả các đợt phát hành riêng lẻ của công ty đại chúng;

+ Có quyết định khởi tố đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của công ty; có bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; có kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế.

Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn bảy mươi hai (72) giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

+ Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu có giá trị từ ba mươi phần trăm (30%) vốn thực có trở lên;

+ Quyết định của Hội đồng quản trị về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty; quyết định thay đổi phương pháp kế toán áp dụng;

+ Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp.

Tổ chức niêm yết khi công bố thông tin bất thường phải nêu rõ nội dung và nguyên nhân sự kiện xảy ra, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

1.3.2.3 Tổ chức niêm yết công bố thông tin theo yêu cầu

Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo yêu cầu của UBCKNN, SGDC, TTGDCK thông qua các ấn phẩm, trang thông tin điện tử của tổ chức niêm yết, qua phương tiện thông tin đại chúng hoặc phương tiện công bố thông tin của UBCKNN, SGDC, TTGDCK. Nội dung công bố thông tin phải nêu rõ sự kiện được UBCKNN, SGDC, TTGDCK yêu cầu công bố; nguyên nhân; mức độ xác thực của sự kiện đó.

Tổ chức niêm yết phải công bố thông tin theo qui định trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của UBCKNN, SGDC, TTGDCK. Cụ thể:

a) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến công ty đại chúng ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

1.3.2.4 Công bố thông tin về giao dịch của các cổ đông nội bộ

- Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan khi có ý định giao dịch cổ phiếu của tổ chức niêm yết, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại SGDC,

TTGDCK (cho, tặng, thừa kế...) phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là một (01) ngày làm việc. Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch người thực hiện giao dịch phải báo cáo cho UBCKNN, SGDCK, TTGDCK và tổ chức niêm yết về kết quả giao dịch, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch và mức độ thay đổi tỷ lệ nắm giữ theo Mẫu CBTT-04 kèm theo Thông tư này.

- Trường hợp Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng của tổ chức niêm yết và người có liên quan không thực hiện được giao dịch phải báo cáo lý do với UBCKNN, SGDCK, TTGDCK trong vòng ba (3) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch.

1.4 Phân tích các báo cáo tài chính

Phân tích các báo cáo tài chính là phân tích tình hình tài chính của công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, dựa vào các báo cáo tài chính của công ty như: bảng cân đối kế toán, bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, bảng lưu chuyển tiền tệ, bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Từ đó, thiết lập các hệ số tài chính để thấy được những mặt mạnh và yếu trong hoạt động tài chính của công ty, qua đó cũng thấy được xu hướng và tiềm năng phát triển của công ty.

1.4.1 Tầm quan trọng của phân tích các hệ số tài chính

- Việc phân tích các hệ số tài chính của công ty có ý nghĩa rất quan trọng trong việc định giá cổ phiếu và quyết định của nhà đầu tư.

- Thông qua phân tích, so sánh báo cáo thu nhập của một công ty nhất định với báo cáo thu nhập của ngành hay của một công ty làm ăn tốt nhất trong ngành sẽ giúp các nhà đầu tư xác định hiệu quả quản lý chi phí và khả năng sinh lời của một công ty để từ đó nhà đầu tư sẽ có quyết định đúng đắn khi đưa ra quyết định của mình. Ngoài ra, phân tích báo cáo thu nhập cũng có thể cho biết lợi nhuận của công ty chịu ảnh hưởng do thay thay đổi trong chi phí cố định như tiền lãi, khấu hao ... cũng như những chi phí cố định ảnh hưởng như thế nào.

- Bảng cân đối kế toán của một công ty giúp các nhà quản lý của công ty xem liệu mức tài sản cố định và một tài sản nhất định khác có được sử dụng một cách có hiệu quả hay không. Ví dụ một công ty có mức tồn kho lớn hơn mức thông thường đối với một công ty cùng ngành. Điều này có thể chỉ ra rằng công ty có quá nhiều hàng dự trữ và đang phải chịu chi phí bảo quản quá mức. Việc phân tích bảng cân đối kế toán có thể cho thấy tài sản cố định ròng của công ty là quá cao so với mức doanh thu mà nó tạo ra. Điều này có nghĩa là, công ty này sử dụng tài sản của mình không hiệu quả. Ngoài ra, công ty có thể gánh chịu quá nhiều nghĩa vụ tài chính và vì vậy dễ dẫn đến mất khả năng thanh toán.

1.4.2 Công thức tính các hệ số tài chính

Các nhà phân tích chứng khoán chia hệ số tài chính thành 5 nhóm quan trọng nhất như sau:

1.4.2.1 Các chỉ số về khả năng thanh toán

Tính thanh khoản của tài sản phụ thuộc vào mức độ dễ dàng chuyển đổi tài sản thành tiền mặt mà không phát sinh thua lỗ lớn. Việc quản lý khả năng thanh toán bao gồm việc khớp các yêu cầu trả nợ với thời hạn của tài sản và các nguồn tiền mặt khác nhằm tránh mất khả năng thanh toán mang tính chất kỹ thuật. Vì vậy, việc xác định khả năng thanh toán là rất quan trọng.

a/ Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời

Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời là một tương quan giữa tài sản lưu động và các khoản nợ ngắn hạn.

Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời = Tài sản lưu động / Nợ ngắn hạn

Chỉ số khả năng thanh toán hiện thời cho thấy mức độ an toàn của một công ty trong việc đáp ứng nhu cầu thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Chỉ số này có thể khác nhau, tùy thuộc vào ngành công nghiệp và loại hình công ty. Chỉ số bằng 2,0 hoặc lớn hơn là tốt cho một công ty sản xuất, trong khi chỉ số bằng 1,5 có thể chấp nhận được đối với một công ty dịch vụ công cộng vì nguồn tiền mặt dự tính thu vào cao và nợ hiện tại hay nợ ngắn hạn nhỏ.

b/ Chỉ số khả năng thanh toán nhanh

Chỉ số khả năng thanh toán nhanh = (Tài sản lưu động – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn.

Chỉ số này được tính bằng cách loại bỏ giá trị không chắc chắn của hàng tồn kho và tập trung vào những tài sản có khả năng chuyển đổi dễ dàng, chỉ số khả năng thanh toán nhanh được thiết lập nhằm xác định khả năng đáp ứng nhu cầu trả nợ của công ty trong trường hợp doanh số bán tụt xuống một cách bất lợi.

c/ Chỉ số lưu lượng tiền mặt

Lưu lượng tiền mặt = Thu nhập ròng (hay thực lỗ) + Khấu hao hàng năm

Một lưu lượng tiền mặt dương chỉ ra rằng công ty có thu nhập đầy đủ để chi trả các chi phí và phân chia cổ tức. Một thu nhập âm có nghĩa công ty bị thua lỗ và có thể gặp khó khăn trong thanh toán ngắn hạn.

1.4.2.2 Các chỉ số hoạt động

Các chỉ số hoạt động đo lường hoạt động kinh doanh của một công ty. Bao gồm các chỉ số sau đây:

a/ Số vòng quay các khoản phải thu: được sử dụng để xem xét cẩn thận việc thanh toán các khoản phải thu.

Vòng quay các khoản phải thu = Doanh thu thuần/Các khoản phải thu

b/ Kỳ thu tiền bình quân: cho biết số ngày cần thiết để thu được tiền của doanh số bán chịu.

Kỳ thu tiền bình quân = Các khoản phải thu/Doanh thu bình quân ngày

Kỳ thu tiền bình quân = 360/Số vòng quay khoản phải thu

Số vòng quay các khoản phải thu hoặc kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp phụ thuộc vào chính sách bán chịu của công ty. Nếu số vòng quay thấp thì hiệu quả sử dụng vốn kém do vốn bị chiếm dụng nhiều. Nhưng nếu số vòng quay các khoản phải thu cao quá thì sẽ giảm sức cạnh tranh dẫn đến giảm doanh thu.

c/ Số vòng quay hàng tồn kho: là một tiêu chuẩn đánh giá công ty sử dụng hàng tồn kho của mình hiệu quả như thế nào.

Vòng quay hàng tồn kho = Doanh thu thuần/Hàng tồn kho

d/ Hiệu suất sử dụng tài sản cố định: đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản cố định ở công ty.

Hiệu suất sử dụng tài sản cố định = Doanh thu thuần/Tài sản cố định

e/ Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản: nếu chỉ số này cao cho thấy công ty đang hoạt động gần hết công suất và rất khó để mở rộng hoạt động nếu không đầu tư thêm vốn.

Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản = Doanh thu thuần/Toàn bộ tài sản

f/ Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần: đo lường mối quan hệ giữa doanh thu và vốn cổ phần.

Hiệu suất sử dụng vốn cổ phần = Doanh thu thuần/Vốn cổ phần

1.4.2.3 Các chỉ số nợ của công ty

Chỉ số này đánh giá mức độ mà công ty tài trợ cho hoạt động kinh doanh của mình bằng vốn vay. Đối với công ty, chỉ số này sẽ giúp nhà quản trị tài chính lựa chọn cấu trúc vốn hợp lý nhất cho công ty mình, thấy được rủi ro về tài chính của công ty từ đó dẫn đến quyết định đầu tư của mình.

a/ Chỉ số nợ trên tài sản: tỷ số này cho thấy bao nhiêu phần trăm tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay.

Chỉ số nợ = Tổng nợ/Tổng tài sản

Cấu trúc tài chính của doanh nghiệp được thể hiện qua chỉ số này. Chỉ số nợ cao kinh doanh rủi ro còn chỉ số nợ thấp kinh doanh sẽ chắc chắn.

b/ Chỉ số nợ dài hạn trên tổng tài sản: so sánh tương quan nợ với tổng tài sản của một công ty, và có thể cho biết những thông tin hữu ích về mức độ tài trợ cho tài sản bằng nợ dài hạn của một công ty.

Chỉ số nợ dài hạn trên tổng tài sản = Nợ dài hạn/Tổng tài sản

c/ Chỉ số nợ trên vốn cổ phần: biểu hiện mối tương quan giữa nợ dài hạn và vốn cổ phần.

Chỉ số nợ trên vốn cổ phần = Nợ dài hạn/Vốn cổ phần

d/ Chỉ số thanh toán lãi vay:

Tỷ số này dùng để đo mức độ mà lợi nhuận phát sinh do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi vay hàng năm như thế nào.

Chỉ số thanh toán lãi vay = Lãi trước thuế và lãi vay/Lãi vay

Chỉ số này đánh giá hiệu quả sử dụng vốn nói chung và vốn vay nói riêng có hiệu quả không. Mặt khác chỉ số này sẽ đánh giá xem tỷ số nợ của doanh nghiệp hiện tại đang có tác dụng tích cực hay tiêu cực.

1.4.2.4 Các chỉ số về khả năng sinh lợi

Chỉ số sinh lời đo lường thu nhập của công ty với các nhân tố khác tạo ra lợi nhuận như doanh thu, tổng tài sản, vốn cổ phần. Nhóm chỉ tiêu này được các nhà đầu tư dài hạn qua tâm vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của họ. Nó là cơ sở để đánh giá kết quả kinh doanh trong một thời kỳ nhất định, ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của cổ phiếu và sự tăng giá. Loại chỉ số này bao gồm các chỉ tiêu sau:

a/ Chỉ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Chỉ số lợi nhuận từ HĐKD = Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần

Chỉ số này cho biết một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh.

b/ Chỉ số sinh lợi trên doanh thu: chỉ tiêu này nói lên một đồng doanh thu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

Chỉ số sinh lợi trên doanh thu = Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần

Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân một ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng các yếu tố đầu vào tốt thì chỉ số sinh lời trên doanh thu sẽ cao.

c/ Chỉ số sinh lợi trên tổng tài sản:

Chỉ số sinh lợi trên tổng tài sản = Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản

Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời của vốn sản xuất kinh doanh trong kỳ đem lại cho doanh nghiệp và tỷ số này càng cao càng tốt, tăng là tốt.

d/ Chỉ số sinh lợi trên vốn cổ phần:

Chỉ số sinh lợi trên vốn cổ phần = Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu.

Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời của vốn chủ sở hữu trong kỳ đem lại cho cổ đông của doanh nghiệp và tỷ số này càng cao càng tốt, tăng là tốt.

1.4.2.5 Chỉ số đánh giá thu nhập

Theo các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30, lãi cơ bản trên cổ phiếu EPS gồm 2 chỉ tiêu: Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu. Chỉ tiêu lãi suy giảm trên cổ phiếu có tính đến số lượng các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu như trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn ... Công thức tính EPS như sau:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu = Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông/Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ

Doanh nghiệp cần phân biệt giữa số lượng cổ phiếu đang lưu hành, số cổ phiếu được phát hành và cổ phiếu được phép niêm yết. Số lượng cổ phiếu dùng tính toán chỉ số lãi cơ bản trên cổ phiếu là cổ phiếu đang lưu hành, nghĩa là số cổ phiếu thực tế đang nắm giữ bởi các cổ đông (kể cả các cổ đông bị hạn chế giao dịch như cổ đông nhà nước, cổ đông sáng lập, thành viên HĐQT,...) và không bao gồm số cổ phiếu doanh nghiệp nắm giữ (cổ phiếu quỹ) hoặc được phép phát hành mà chưa phát hành.

Kết luận chương 1

Chương này cho ta thấy những quy định cơ bản trong việc quản lý và phát triển nền kinh tế Việt Nam nói chung và TTCK Việt Nam nói riêng. Để thị trường chứng khoán có thể phát triển và tồn tại một cách bền vững thì cần có những quy định cụ thể, rõ ràng. TTCK phải luôn luôn hoạt động theo nguyên tắc công khai, công bằng, minh bạch, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư. Bên cạnh đó, các thông tin kế toán khi trình bày trên báo cáo tài chính các công ty niêm yết trên TTCK ngày càng hoàn thiện cho phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và chuẩn mực kế toán quốc tế.

Các công ty niêm yết phải cung cấp báo cáo tài chính cho các cơ quan quản lý, các nhà đầu tư hiện tại và tương lai, các chủ nợ... Khi ra quyết định đầu tư, các nhà đầu tư thường dựa vào các chỉ số tài chính tính toán được vì vậy tính trung thực trong báo cáo tài chính có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Chúng tôi sẽ dựa vào những nghiên cứu ở chương này để đánh giá thực trạng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM hiện nay.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VIỆC TRÌNH BÀY, CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

2.1 Lịch sử hình thành Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Quá trình hình thành và phát triển của SGDC TP.HCM được đánh dấu bằng những sự kiện sau:

- Trên cơ sở Đề án của Ban soạn thảo kết hợp với đề án của NHNN và ý kiến của các Bộ, ngành liên quan ngày 29/6/1995, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 361/QĐ-TTg thành lập Ban Chuẩn bị tổ chức TTCK giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho việc xây dựng TTCK ở Việt Nam.

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) được thành lập ngày 28/11/1996 theo Nghị định số 75/CP của Chính phủ, là cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện chức năng tổ chức và quản lý Nhà nước về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

- Năm 1997, Thủ tướng đã có quy định số 1038/1997/QĐ – TTg ngày 05/12/1997 thành lập trung tâm nghiên cứu khoa học nhằm cung cấp kiến thức về chứng khoán, luật thị trường chứng khoán.

- Năm 1998, Chính phủ ban hành Nghị định 48/1998/NĐ – CP ngày 11/07/1998 về chứng khoán và thị trường chứng khoán. Đồng thời thủ tướng chính phủ ban hành quyết định số 127/1998 QĐ – TTg thành lập Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 01/8/1998, Chủ tịch ủy ban chứng khoán nhà nước ký quyết định số 128/1998/QĐ – UBCK5 ban hành qui chế tổ chức và hoạt động của TTGDCK TP.HCM.

- Ngày 20/07/2000, Trung tâm giao dịch chứng khoán Tp.Hồ Chí Minh chính thức khai trương (trụ sở đặt tại 45 – 47 Bến Chương Dương, Quận 1, TP.HCM), đánh dấu bước phát triển quan trọng trong việc hình thành TTCK Việt Nam.

- Ngày 28/7/2000, phiên giao dịch đầu tiên của thị trường chứng khoán Việt Nam đã chính thức được tổ chức tại Trung tâm giao dịch chứng khoán TP.HCM nay

là Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM, đánh dấu một sự kiện quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

2.2 Đặc điểm các công ty niêm yết hiện nay

2.2.1 Thực trạng công ty niêm yết đến thời điểm 31/12/2007

Thị trường chứng khoán Việt Nam bắt đầu phiên giao dịch đầu tiên ngày 28/07/2000 tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM, chỉ có 2 cổ phiếu được niêm yết là cổ phiếu của công ty cổ phần Cơ Điện Lạnh (REE) và cổ phiếu của công ty cổ phần Cáp và Vật liệu viễn thông (SAM). Đến cuối năm 2000, thị trường có thêm 3 cổ phiếu niêm yết trên sàn là TMS, HAP, LAF với tổng giá trị niêm yết 5 loại cổ phiếu là 675.511.860.000 đồng.

Năm 2001 với sự tham gia của 5 cổ phiếu mới BBC, CAN, DPC, SGH, TRI nâng tổng số cổ phiếu niêm yết là 10 loại với giá trị niêm yết là 170.019.400.000 đồng, nâng tổng giá trị niêm yết toàn thị trường lên 845.531.260.000 đồng.

Năm 2002, thị trường có thêm 10 cổ phiếu mới AGF, BPC, BT6, BTC, GIL, GMD, HAS, KHA, SAV, TS4 với tổng giá trị niêm yết là 655.023.248.342 đồng (tăng đáng kể so với năm 2001 là 285,26%) và giá trị niêm yết toàn thị trường đạt được là 1.500.554.508.342 đồng.

Năm 2003 chỉ có 2 cổ phiếu mới niêm yết trên thị trường là PMS niêm yết 3.200.000 cổ phiếu, VTC niêm yết 1.797.740 cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết toàn thị trường là 1.550.531.908.342 đồng.

Năm 2004, thị trường chứng khoán có thêm 5 loại cổ phiếu trong đó có 4 cổ phiếu công ty BBT, DHA, NKD, SFC và 1 cổ phiếu chứng chỉ quỹ VFMVF1 đưa tổng giá trị niêm yết toàn thị trường là 2.044.431.528.342 đồng.

Năm 2005 có thêm 6 cổ phiếu mới gia nhập thị trường là KDC, MHC, NHC, PNC, SSC, TNA; 2 cổ phiếu DXP, VSH niêm yết trên sàn Hà Nội năm 2005 và chuyển sàn TP.HCM năm 2006. Đến cuối tháng 12/2005, tổng giá trị niêm yết toàn thị trường là 2.530.792.138.342 đồng.

Sau gần 6 năm đi vào hoạt động, thị trường có 33 cổ phiếu niêm yết. Một con số khá thấp so với một khoảng thời gian hoạt động khá dài. Do đó, cơ quan quản lý

Nhà nước đã khuyến khích các công ty cổ phần niêm yết và nhanh chóng cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước để tạo nguồn cung lớn và có chất lượng cho thị trường. Chính vì thế, năm 2006 số lượng công ty tham gia niêm yết tăng lên đáng kể (75 loại cổ phiếu) và 2 loại cổ phiếu VSH, DXP niêm yết trên sàn Hà Nội nhưng sau đó chuyển sàn từ trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội sang Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM trong năm 2006. Điểm đáng lưu ý là năm 2006 sự kiện cổ phiếu Vinamilk lên sàn vào ngày 19/01/2006 với số lượng 159 triệu cổ phần, cổ phiếu của một ngân hàng TMCP lớn lên sàn vào ngày 12/07/2006 với số lượng trên 189 triệu cổ phần và một đại gia về ngành điện công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại PPC niêm yết hơn 310 triệu cổ phần đã tạo nhiều hấp dẫn cho thị trường và làm chủ biến động chỉ số VN-Index.

Năm 2007 số lượng công ty niêm yết trên sàn giảm đáng kể chỉ còn 30 loại cổ phiếu và 1 chứng chỉ quỹ đầu tư tăng trưởng Manulife, trong đó 6 tháng đầu năm 2007 không có công ty nào niêm yết. Như vậy, tính đến thời điểm 31/12/2007 Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM có tất cả 141 công ty niêm yết với nhiều ngành nghề khác nhau.

2.2.2 Phân loại công ty niêm yết

2.2.2.1 Theo thời gian lên sàn: (tính đến 31/12/2007)

Bảng 1: Phân loại công ty niêm yết theo thời gian lên sàn

STT	Thời gian lên sàn	Số lượng công ty	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)/141
1	Năm 2000	5	3,54
2	Năm 2001	5	3,54
3	Năm 2002	10	7,09
4	Năm 2003	2	1,41
5	Năm 2004	5	3,54
6	Năm 2005	8	5,67

7	Năm 2006	75	53,19
8	Năm 2007	31	22,02
Tổng số		141	100

(Nguồn: số liệu tổng hợp từ thông tin doanh nghiệp niêm yết tại công ty cổ phần chứng khoán FPT; chi tiết: phụ lục 1)

2.2.2.2 Theo ngành nghề: (tính đến 31/12/2007)

Bảng 2: Phân loại công ty niêm yết trên sàn theo ngành nghề

STT	Ngành nghề	Số lượng công ty	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/141
1	Bất động sản	5	3,54
2	Công nghệ	4	2,83
3	Công nghiệp nặng	2	1,41
4	Công nghiệp nhẹ	15	10,63
5	Điện gia dụng – Điện lạnh	2	1,41
6	Khách sạn – Du lịch – Giải trí	3	2,12
7	Lương thực – Thực phẩm – Đồ uống	17	12,05
8	Năng lượng – Dầu khí - Gas	12	8,51
9	Ngân hàng	1	0,71
10	Nông – Lâm – Thủy hải sản	8	5,67
11	Tài chính – Bảo hiểm	4	2,83
12	Tập đoàn	1	0,71
13	Thương mại – Xuất nhập khẩu	11	7,80
14	Vận tải – Kho cảng	13	9,21
15	Vật tư – Thiết bị	29	20,65
16	Xây dựng	11	7,80

17	Y tế - Dược phẩm	3	2,12
Tổng số		141	100

(Nguồn: số liệu tổng hợp từ thông tin doanh nghiệp niêm yết tại công ty TNHH MTV chứng khoán NH Sài Gòn Thương Tín; chi tiết phụ lục 2)

Theo cách phân loại trên thì ngành Vật tư – thiết bị có số lượng công ty tham gia niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM là nhiều nhất (chiếm 20,65% trong 17 ngành nghề theo phân loại).

2.2.2.3 Theo cơ cấu vốn (tính đến 31/12/2007)

Bảng 3: Phân loại công ty niêm yết theo cơ cấu vốn.

STT	Tổng vốn (tỷ đồng)	Số lượng công ty	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)=(3)/141
1	<80	54	38
2	>=80	87	62
Tổng số		141	100

(Nguồn: số liệu tổng hợp từ thông tin doanh nghiệp niêm yết tại công ty cổ phần chứng khoán FPT; chi tiết: phụ lục 1)

Theo bảng thống kê trên, ta thấy đến 31/12/2007 có 62% tức là hơn ½ số lượng công ty có vốn điều lệ trên 80 tỷ đồng, còn lại 38% có vốn điều lệ dưới 80 tỷ đồng. Điều này cho thấy sau khi nghị định 14/2007/NĐ-CP ngày 19/01/2007 quy định về mức vốn điều lệ khi niêm yết tại SGDCK TP.HCM, các công ty đã niêm yết cũng nhanh chóng tăng vốn để có thể đáp ứng theo đúng quy định.

2.3 Vận dụng chế độ báo cáo tài chính giai đoạn từ lúc hình thành SGDCK TP.HCM đến nay

Khi SGDCK TP.HCM đi vào hoạt động ngày 20/7/2000, hệ thống báo cáo tài chính của các công ty niêm yết thực hiện theo Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2000 về việc ban hành Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Chức năng cơ bản của báo cáo tài chính là cung cấp thông tin cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp (các nhà đầu tư, các ngân hàng, khách hàng, nhà cung cấp) nhằm hỗ trợ các đối tượng này đưa ra quyết định tối ưu. Trong một nền kinh tế mà nguồn vốn chủ yếu huy động qua thị trường vốn thì vai trò của các nhà đầu tư được đặc biệt quan tâm. Do đó, việc cung cấp thông tin báo cáo tài chính minh bạch và trung thực có ý nghĩa rất quan trọng góp phần giảm thiểu rủi ro cho các nhà đầu tư. Nhà nước đã ban hành luật Kế toán và các nghị định hướng dẫn. Bộ Tài Chính cũng đã ban hành được 26 chuẩn mực kế toán dựa trên các chuẩn mực kế toán quốc tế. Ngày 20 tháng 3 năm 2006, quyết định số 15/2006/QĐ-BTC về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ra đời thay thế QĐ167/2000/QĐ-BTC làm cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.

Tóm lại, mục đích của việc lập báo cáo tài chính cơ bản không thay đổi nhưng theo hướng mở rộng phạm vi cung cấp thông tin cho đối tượng sử dụng. Do đó hệ thống báo cáo tài chính của công ty niêm yết thay đổi theo nhằm phù hợp và thống nhất.

2.4 Quản lý của nhà nước đối với việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Cùng với sự hình thành và phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, hệ thống văn bản pháp lý của Nhà nước đối với việc quản lý thị trường chứng khoán nói chung và việc công bố thông tin của các công ty niêm yết nói riêng cũng dần hoàn thiện nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót, lỏng lẻo và chưa đầy đủ. Ngày 12/7/2006, khi Luật chứng khoán được ban hành thì một loạt các thông tư, quyết định liên quan đến thị trường chứng khoán ra đời dựa trên các quy định của Luật chứng khoán. Các văn bản pháp lý về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được Nhà nước ban hành chủ yếu hướng dẫn các thủ tục hành chính, chưa chú trọng quy định về chất lượng của những thông tin được công bố và mức xử phạt những vi phạm về công bố

thông tin còn nhẹ do đó các công ty niêm yết vẫn chưa tuân thủ đúng các quy định. Tính đến 31/12/2007, Nhà nước đã ban hành 99 văn bản pháp lý liên quan đến thị trường chứng khoán (phụ lục số 3).

Thông tư 38/2007/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có mẫu CBTT-02 Báo cáo thường niên trong đó các công ty niêm yết phải trình bày các thông tin như: lịch sử hoạt động của công ty; báo cáo của Hội đồng quản trị; báo cáo của Ban giám đốc; báo cáo tài chính; bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán; các công ty có liên quan; tổ chức và nhân sự; thông tin cổ đông ... Báo cáo thường niên được xem là một phần trong toàn bộ thông tin mà công ty niêm yết phải cung cấp cho các cổ đông hàng năm. Thông tin được cung cấp trên thị trường chứng khoán luôn yêu cầu phải minh bạch, rõ ràng và dễ dàng cho nhà đầu tư tiếp cận.

Tuy nhiên hầu hết báo cáo thường niên năm 2007 của các công ty niêm yết chưa tuân thủ đúng các quy định theo báo cáo mẫu hoặc nếu có chỉ mang tính sơ sài. Bên cạnh đó, nhiều báo cáo thường niên cũng thiếu phần về vốn cổ phần với nhiều chi tiết như thống kê giao dịch của các cổ đông nội bộ; vốn cổ phần tăng lên hay giảm xuống do việc phát hành hay mua lại cổ phiếu; chi trả cổ tức được bao nhiêu... Các giao dịch của ban quản trị thường được các nhà đầu tư chú ý vì nó ảnh hưởng trực tiếp đến giá cổ phiếu cũng như dự báo xu hướng giá trong tương lai. Báo cáo thường niên mẫu không yêu cầu các công ty niêm yết phải công bố kế hoạch tài chính trong vòng 5 năm tới. Vì vậy hầu hết các công ty chỉ công bố kế hoạch tài chính của một năm kế tiếp. Điều đó sẽ khiến cho các nhà đầu tư thiếu thông tin để phân tích về tương lai của công ty. Hơn nữa, kế hoạch tài chính là mục tiêu định lượng giúp cho nhà đầu tư tính toán được giá trị nội tại của cổ phiếu công ty đó.

Việc nâng cao tính minh bạch của thông tin là điều quan trọng nhất hiện nay. Điều đó sẽ góp phần củng cố niềm tin của nhà đầu tư cũng như thu hút thêm được nhiều nhà tư trong và ngoài nước tham gia vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Hiện nhà nước cũng đang hoàn chỉnh cơ chế liên quan đến vấn đề công bố thông tin, quản trị công ty và điều lệ mẫu của các công ty niêm yết cũng như công ty đại chúng. Việc công bố thông tin rõ ràng, một báo cáo thường niên đầy đủ thông tin sẽ nâng cao

được hình ảnh của doanh nghiệp trong mắt nhà đầu tư cũng như tạo nên giá trị vững vàng cho cổ phiếu của công ty đó. Ngoài ra, hình thức của báo cáo thường niên cũng phải được chú ý với các hình ảnh, thông điệp xuyên suốt mà doanh nghiệp muốn chuyển tải đến nhà đầu tư.

Mặt khác, chúng ta thấy rằng thị trường chứng khoán Việt Nam còn rất non trẻ, các công ty niêm yết cũng chỉ mới làm quen với môi trường hoạt động đầu tư chứng khoán, các văn bản pháp luật về chứng khoán cũng chỉ mới ban hành do đó không thể tránh được các thiếu sót. Tuy nhiên, với một hệ thống pháp luật không đầy đủ và thiếu đồng bộ như vậy, đã gây ra tình trạng thông tin cung cấp vừa thiếu, vừa không đảm bảo mức độ chính xác và đã tác động không tốt đến tâm lý nhà đầu tư. Trong khi đó, lại có nhiều thông tin bị rò rỉ, tạo điều kiện cho một số người lợi dụng và gây biến động thị trường.

2.5 Thực trạng thông tin trình bày trên các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM đến 31/12/2007

2.5.1 Đánh giá thực trạng chung cung cấp thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết

2.5.1.1 Báo cáo tài chính năm 2007

Theo quy định, các công ty niêm yết phải lập và công bố báo cáo tài chính năm bao gồm (bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; báo cáo lưu chuyển tiền tệ; bản thuyết minh báo cáo tài chính) đúng mẫu ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp. Qua thực tế thống kê cho thấy:

- + Có 25/141 công ty không cung cấp báo cáo tài chính năm 2007 dạng đầy đủ.
- + Có 1/141 công ty cung cấp báo cáo tài chính năm 2007 thiếu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Có 2/141 công ty cung cấp báo cáo tài chính năm 2007 thiếu Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Không cung cấp BCTC năm 2007 dạng đầy đủ	(1)DCC (2)DPM (3)HBC (4)HMC (5)HRC (6)L10 (7)MCP (8)MPC (9)NAV (10)PAC (11)PET (12)RAL (13)SDN (14)SFC (15)SGH (16)SHC (17)SJD (18)SJS (19)SMC (20)TCT (21)TMS (22)TTC (23)UNI (24)VPK (25)VTC
Cung cấp BCTC năm 2007 thiếu BCLCTT, BTMBCTC	(1)VTB
Cung cấp BCTC năm 2007 thiếu BTMBCTC	(1)BT6 (2)GMD

(Nguồn tổng hợp từ thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM của công ty cổ phần chứng khoán FPT).

Đồng thời với việc cung cấp báo cáo tài chính năm, các công ty niêm yết phải cung cấp Báo cáo thường niên mẫu CBTT-02 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên hầu hết các công ty niêm yết chưa tuân thủ đúng quy định, một số công ty thực hiện nhưng nội dung còn sơ sài.

2.5.1.2 Báo cáo tài chính tóm tắt năm 2007

Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18 tháng 4 năm 2007 có quy định các công ty niêm yết phải công bố báo cáo tài chính năm tóm tắt theo mẫu CBTT-03 nhưng theo số liệu thống kê có đến 64/141 công ty không thực hiện. Bên cạnh đó còn 3/141 công ty công bố thông tin báo cáo tài chính theo mẫu quy định cũ thông tư 57/2004/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2004.

Không cung cấp BCTC năm 2007 dạng tóm tắt	(1)BBT (2)BHS (3)BMC (4)BMP (5)CII (6)CYC (7)DCT (8)DHA (9)DNP (10)DPR (11)DRC (12)FPC (13)GMD (14)GTA (15)HAP (16)HAS (17)HPG (18)HRC (19)HSI (20)HT1 (21)IFS (22)L10 (23)LAF (24)LGC (25)MCP (26)MCV (27)NKD (28)NSC (29)PAC (30)PET (31)PMS
--	---

	(32) RAL (33)REE (34)SAV (35)SC5 (36)SDN (37)SFC (38)SFI (39)SGH (40)SHC (41)SJD (42)SJS (43)ST8 (44)TCM (45)TCT (46)TMC (47)TMS (48)TNA (49)TPC (50)TRC (51)TRI (52)TS4 (53)TTC (54)TYA (55)UIC (56)UNI (57)VGP (58)VIC (59)VID (60)VIS (61)VNM (62)VPK (63)VTB (64)VTC
Cung cấp BCTC tóm tắt 2007 theo thông tư 57/2004/TT-BTC	(1)KDC (2)NAV (3)PVT

(Nguồn tổng hợp từ thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM của công ty cổ phần chứng khoán FPT).

2.5.1.3 Báo cáo tài chính giữa niên độ (quý 3/2007)

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp thì các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm 4 báo cáo nhưng theo thống kê báo cáo quý 3/2007 vẫn còn một số công ty không công bố báo cáo tài chính dạng đầy đủ và một số công ty công bố không đủ 4 báo cáo theo quy định:

- + Có 9/141 công ty không công bố báo cáo tài chính quý 3/2007 dạng đầy đủ
- + Có 3/141 công ty công bố thiếu BCĐKT, BCKQKD
- + Có 2/141 công ty công bố thiếu BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT
- + Có 1/141 công ty công bố thiếu BCĐKT, BCLCTT, TMBCTC
- + Có 6/141 công ty công bố thiếu BCLCTT
- + Có 1/141 công ty công bố thiếu BCLCTT, TMBCTC
- + Có 9/141 công ty công bố thiếu TMBCTC

Không công bố BCTC quý 3/2007 dạng đầy đủ	(1)BTC (2)COM (3)DPM (4)GMD (5)HAS (6)PMS (7)PVT (8)ST8 (9)VHC
Thiếu BCĐKT, BCKQKD	(1)ICF (2)MPC (3)VIC

Thiếu BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT	(1)SAM (2)TAC
Thiếu BCĐKT, BCLCTT, TMBCTC	(1)SFI
Thiếu BCLCTT	(1)DPC (2)MCP (3)NKD (4)SFN (5)SJS (6)TDH
Thiếu BCLCTT, TMBCTC	(1)TPC
Thiếu TMBCTC	(1)ANV (2)BHS (3)DCC (4)DHG (5)NTL (6)SMC (7)TSC (8)VGP (9)VIP

(Nguồn tổng hợp từ thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM của công ty cổ phần chứng khoán FPT).

2.5.1.4 Báo cáo tài chính tóm tắt giữa niên độ (quý 3/2007)

Theo quy định về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán thì các công ty niêm yết bắt buộc phải nộp BCTC tóm tắt kèm theo BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ. Tuy nhiên theo số liệu thống kê tình hình công bố thông tin BCTC tóm tắt quý 3/2007 tại website công ty cổ phần chứng khoán FPT thì:

+ Có 30/141 công ty không công bố BCTC quý 3/2007 dạng tóm tắt chiếm 21,3%.

+ Có 2/141 công ty công bố thông tin BCTC quý 3/2007 dạng tóm tắt theo mẫu quy định cũ thông tư 57/2004/TT-BTC ngày 17 tháng 6 năm 2004.

Không công bố BCTC quý 3/2007 dạng tóm tắt	(1)ALP (2)ANV (3)BPC (4)CAN (5)DCC (6)DPM (7)DPR (8)DRC (9)FMC (10)HSI (11)HT1 (12)KHA (13)L10 (14)LAF (15)MCP (16)NTL (17)PVT (18)SC5 (19)SGH (20)ST8 (21)TCM (22)TMC (23)TNC (24)TPC (25)UIC (26)UNI (27)VGP (28)VHC (29)VID (30)VIS
Cung cấp BCTC tóm tắt quý 3/2007 theo thông tư 57/2004/TT-BTC	(1)KDC (2)NAV

(Nguồn tổng hợp từ thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM của công ty cổ phần chứng khoán FPT).

Ngoài ra kết cấu BCĐKT tóm tắt giữa niên độ theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 không thống nhất gây hiểu lầm cho người lập và đọc bảng này, việc ghi nhận vào cột số dư đầu kỳ, một số công ty hiểu là số dư đầu quý, một số công ty hiểu là số dư đầu năm như Quyết định 15 dẫn đến mặc dù theo mẫu BCTC tóm tắt tại thông tư số 138 khi lập BCĐKT tóm tắt quý 3/2007 nhưng cột số dư đầu kỳ mẫu CBTT-03 là dư đầu kỳ (tức đầu quý 3/2007) rất nhiều công ty lại ghi số liệu đầu năm 2007 (tức 01/01/2007). Diễn hình theo thống kê BCĐKT tóm tắt quý 3/2007 có đến 78/141 công ty mắc lỗi trên chiếm 55,3% số công ty niêm yết đến thời điểm 31/12/2007.

Các công ty	(1)ABT (2)ACL (3)AGF (4)BBC (5)BBT (6)BHS (7)BT6 (8)CII (9)CLC (10)CYC (11)DCT (12)DHA (13)DHG (14)DIC (15)DPC (16)DTT (17)FPC (18)FPT (19)GIL (20)GMC (21)GTA (22)HAP (23)HAX (24)HBC (25)HBD (26)HDC (27)HMC (28)HRC (29)HTV (30)IFS (31)IMP (32)ITA (33)KDC (34)LBM (35)LGC (36)MHC (37)NKD (38)PET (39)PGC (40)PJT (41)PMS (42)PNC (43)PPC (44)REE (45)RHC (46)RIC (47)SAF (48)SAV (49)SCD (50)SDN (51)SFC (52)SFI (53)SFN (54)SGC (55)SJ1 (56)SJD (57)SJS (58)SMC (59)SSC (60)TCR (61)TCT (62)TDH (63)TNA (64)TRC (65)TRI (66)TS4 (67)TSC (68)TTC (69)TTP (70)TYA (71)VFC (72)VIP (73)VNM (74)VPK (75)VTA (76)VTB (77)VTC (78)VTO
--------------------	---

BCĐKT tóm tắt quý theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Trưởng BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Tên công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý/năm)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
-----	----------	--------------	---------------

Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC/QĐ-BTC quy định mẫu biểu BCĐKT tóm tắt như sau:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 01b-DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý...năm...

Tại ngày...tháng...năm

Đơn vị tính:.....

NỘI DUNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
----------	-------	-------------	-------------	------------

2.5.2 Xếp hạng tín dụng doanh nghiệp năm 2007

Trong bối cảnh TTCK đang khát thông tin minh bạch như hiện nay, việc xếp hạng tín dụng doanh nghiệp là một kênh tham khảo hữu ích đối với giới đầu tư cũng như cơ quan quản lý. Chính vì thế, dựa trên cơ sở phân tích, chấm điểm 3 chỉ tiêu chính gồm nhóm thông tin tài chính; nhóm thông tin vay và trả nợ của doanh nghiệp và nhóm thông tin phi tài chính, Trung tâm Thông tin tín dụng (CIC) thuộc NHNN đã xếp hạng tín dụng 198 doanh nghiệp (không xếp hạng các ngân hàng và chứng chỉ quỹ) trong 202 doanh nghiệp đang niêm yết trên TTCK Việt Nam tính đến ngày 24/8/2007.

Dựa trên phương pháp phân tích, xếp hạng của mình, CIC đưa ra 9 mức tín dụng doanh nghiệp là AAA (loại tối ưu), AA, A, BBB, BB, B, CCC, CC và C (loại yếu kém). Kết quả cho thấy, trong 198 doanh nghiệp niêm yết trên Hose và Hasc, phần lớn doanh nghiệp được xếp hạng khá trở lên, không có doanh nghiệp nào xếp hạng yếu kém. Tại SGDCK TP.HCM, có 55 doanh nghiệp xếp hạng AAA (chiếm 49,55% trong tổng số 111 doanh nghiệp xếp hạng ở sàn này).

Theo CIC, hiện nay TTCK Việt Nam đang bước vào thời kỳ phát triển mạnh mẽ, việc đánh giá hoạt động của các doanh nghiệp đã niêm yết đa phần do một số công ty chứng khoán thực hiện theo những tiêu chí riêng của từng công ty mà chưa theo một chuẩn mực chung. Việc tiếp cận các thông tin minh bạch về tình hình tài chính và các thông tin khác về doanh nghiệp ngày càng trở nên thiết yếu đối với nhà đầu tư. Do đó, xếp hạng tín dụng doanh nghiệp là việc rất cần thiết.

Minh họa: Bảng xếp hạng tín dụng tham khảo

Mã chứng khoán	Hạng
BMC	AAA
BT6	BBB
DHA	AAA
GMD	AAA
ITA	A
KDC	AAA
KHA	AAA
PPC	A
SAM	A
TDH	A
TCT	AAA
VIP	AAA
VSH	AAA

2.5.3 Phân tích các chỉ tiêu tài chính của một số công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Lập bảng câu hỏi dành cho nhà đầu tư khảo sát về các chỉ tiêu mà nhà đầu tư quan tâm khi phân tích BCTC công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM trước khi ra quyết định đầu tư. Trong 130 phiếu điều tra, thu về được 100 phiếu trả lời của nhà đầu tư ở các sàn giao dịch của các công ty chứng khoán.

Trong 100 phiếu điều tra thu về có 20/100 người chưa đầu tư mua cổ phiếu công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM chiếm 20% tổng phiếu trả lời thu về và trong đó có 8/20 phiếu trả lời có quan tâm đến báo cáo tài chính khi quyết định đầu tư.

BCTC quan tâm khi quyết định đầu tư	Nhóm chưa đầu tư mua cổ phiếu (người)	Nhóm đã đầu tư mua cổ phiếu (người)	Tổng số (người)	Tỷ lệ (%)
BCĐKT	-	2	2	2,2
BCKQKD	-	12	12	13,6
BCLCTT	-	1	1	1,1
Bản TMBCTC	-	6	6	6,8
BCĐKT & BCKQKD	2	16	18	20,4
BCKQKD & BCLCTT	1	4	5	5,6
BCKQKD & Bản TMBCTC	-	4	4	4,5
BCLCTT & Bản TMBCTC	-	-	-	-
BCĐKT & BCKQKD & BCLCTT	1	10	11	12,5
BCKQKD & BCLCTT & Bản TMBCTC	1	5	6	6,8
Cả 4 báo cáo	3	20	23	26,5
Tổng	8	80	88	100

Theo bảng thống kê trên, các nhà đầu tư khi quyết định đầu tư mua cổ phiếu niêm yết thì họ quan tâm nhiều đến cả 4 báo cáo: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, Bản

TMBCTC chiếm 26,5%. Ngoài ra các nhà đầu tư cũng quan tâm nhiều đến 2 báo cáo BCĐKT & BCKQKD (chiếm 20,4%). Vì vậy việc nộp đầy đủ và kịp thời các báo cáo tài chính của công ty niêm yết là rất cần thiết cho giới đầu tư.

Cũng trong bảng câu hỏi khảo sát thống kê cho thấy (phụ lục số 6), các chỉ tiêu tài chính mà nhà đầu tư quan tâm nhiều nhất đến nhóm chỉ tiêu đánh giá thu nhập và đặc biệt là chỉ tiêu EPS.

Tính đến ngày 31/12/2007, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM có tất cả 141 công ty niêm yết kinh doanh với nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác nhau. Một sự gia tăng đáng kể đánh dấu bước phát triển khá tốt của thị trường chứng khoán Việt Nam. Chúng tôi chọn 5 công ty đại diện cho 5 ngành nghề khác nhau để tiến hành phân tích các chỉ số một bước cơ bản trước khi ra quyết định đầu tư một loại cổ phiếu: Nông – Lâm – Thủy Hải Sản; Y tế - Dược phẩm; Công nghiệp nhẹ; Bất động sản; Công nghệ.

Khảo sát 1: CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang (AGF)

Các lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính:

+ Sản xuất, kinh doanh chế biến và xuất nhập khẩu thủy hải sản đông lạnh, nông thực phẩm, vật tư nông nghiệp.

+ Dịch vụ cung cấp thuốc thú y thủy sản.

+ Dịch vụ cung cấp thức ăn thủy sản.

+ Dịch vụ gia công, bảo trì, lắp đặt, vận hành, sửa chữa... các loại máy móc thiết bị.

Những thế mạnh:

+ Ngày 1/8/2002, Công ty được tổ chức Quốc tế SGS công nhận hợp chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

+ Từ năm 1997, Công ty đã áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn HACCP, GMP, SSOP...

+ Công ty Agifish là doanh nghiệp đầu tiên và duy nhất của ngành thủy sản có mô hình sản xuất kinh doanh khép kín từ khâu sản xuất cá giống, phát triển sinh sản

nhân tạo, nuôi cá bè, chế biến thủy sản đông lạnh xuất khẩu và chế biến tận dụng các phụ phẩm của cá tra và cá basa.

+ Agifish được ghi nhận có nhiều thành tích trong việc đầu tư nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá basa, cá tra. Hoạt động này được hợp tác với trường Đại học Cần Thơ và Trung tâm hợp tác quốc tế về nghiên cứu nông nghiệp phục vụ phát triển - CIRAD (Pháp).

Khảo sát 2: CTCP Dược Hậu Giang (DHG)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

- + Sản xuất kinh doanh dược;
- + Xuất khẩu: dược liệu, dược phẩm theo quy định của Bộ Y tế;
- + Nhập khẩu: thiết bị sản xuất thuốc, dược liệu, dược phẩm, trang thiết bị y tế theo quy định của Bộ Y tế;
- + Sản xuất kinh doanh xuất khẩu các mặt hàng thực phẩm chế biến;
- + In bao bì;
- + Dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ;
- + Gia công, lắp đặt, sửa chữa điện, điện lạnh;
- + Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu thiết bị sản xuất thuốc tự chế tạo tại công ty;
- + Dịch vụ du lịch và vận chuyển lữ hành nội địa (hoạt động theo quy định của Tổng cục du lịch).

Nhân lực:

Một trong những lợi thế cạnh tranh của Dược Hậu Giang so với các công ty khác trong cùng ngành đó là nguồn nhân lực.

- Ban lãnh đạo: không những có trình độ chuyên môn cao mà còn có năng lực quản lý, giàu kinh nghiệm và tâm huyết với Công ty.
- Người lao động: năng động, sáng tạo, được đào tạo thường xuyên, đoàn kết và gắn bó với Công ty.

Uy tín, kinh nghiệm trên thị trường:

+ Hệ thống phân phối của Công ty trải dài từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau với các kênh phân phối đa dạng, có thể cung cấp sản phẩm đến tay người tiêu dùng một cách thuận tiện nhất.

+ Thương hiệu Dược Hậu Giang nằm trong 10 thương hiệu mạnh nhất Việt Nam do Thời báo Kinh tế Việt Nam tổ chức, trong 100 thương hiệu mạnh Việt Nam do người tiêu dùng bình chọn qua Báo Sài Gòn Tiếp Thị và là thương hiệu được yêu thích thông qua bình chọn trên trang web www.thuonghieuviet.com.

+ Sản phẩm của Dược Hậu Giang đa dạng, phong phú, có chất lượng cao phù hợp với các tiêu chuẩn khu vực và quốc tế, giá cả hợp lý, cạnh tranh. Hiện nay, trên 90% thuốc sản xuất trong nước dùng để điều trị các bệnh thông thường, trong khi việc sản xuất thuốc đặc trị rất cấp thiết để đáp ứng nhu cầu sức khỏe cộng đồng.

+ Dược Hậu Giang là một trong những doanh nghiệp sản xuất tân dược đầu tiên đạt các tiêu chuẩn GMP - GLP - GSP, ISO 9001: 2000, ISO/ IEC 17025.

+ Cơ sở vật chất vững chắc cùng với trang thiết bị hiện đại được đầu tư đồng bộ và các máy móc, thiết bị tự chế đáp ứng tiêu chuẩn GMP đã góp phần ổn định và nâng cao năng lực sản xuất của Công ty, đồng thời đáp ứng nhu cầu của Công ty về nghiên cứu và phát triển các sản phẩm đặc trị mang hàm lượng khoa học kỹ thuật cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Khảo sát 3: CTCP Cao Su Hòa Bình (HRC)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

+ Trồng cây cao su, cà phê, điều;

+ Khai thác, thu mua và chế biến mủ cao su;

+ Mua bán nông sản thô chưa chế biến (lông động vật, da chưa thuộc, sữa tươi, các loại rau củ hạt, tơ, len thô, mủ cao su...); Mua bán nông sản sơ chế; Mua bán thiết bị sản xuất mủ cao su;

+ Mua bán hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ,...).

Nhân lực:

+ Tổng số CB/CNLD (đến 30/9/2006): 1.894 người

+ Về chất lượng lao động:

- Trình độ đại học: 31 người, chiếm tỷ lệ 1,64%
- Trình độ cao đẳng, trung cấp: 29 người, chiếm tỷ lệ 1,53%
- Trình độ sơ cấp: 8 người, chiếm tỷ lệ 0,42%
- Lao động trực tiếp SX: 1.741 người, chiếm tỷ lệ 91,92%
(Trong đó: CN có tay nghề bậc 4/6 trở lên: 981 người, tỷ lệ 56,3%)

+ Về trình độ học vấn

- Trung học phổ thông: 305 người, chiếm tỷ lệ 16,10%
- Trung học cơ sở: 1.219 người, chiếm tỷ lệ 64,36%
- Tiểu học: 370 người, chiếm tỷ lệ 19,54%

Chất lượng lao động nói chung còn thấp, trong lao động sản xuất chính của công ty công nhân khai thác và cán bộ tổ trưởng quản lý chiếm tỷ lệ cao, tuy nhiên trình độ văn hóa của công nhân ở mức tiểu học và trung học cơ sở chiếm tỷ lệ cao sẽ là một khó khăn cho triển khai áp dụng kỹ thuật mới.

Những thế mạnh:

+ Nhà máy chế biến cao su Hòa Bình đang sử dụng công nghệ xử lý và chế biến tiên tiến của Malaysia, hệ thống xử lý nước thải trong khâu chế biến của Công ty được đánh giá là tốt nhất trong ngành hiện nay.

+ Nguồn nguyên liệu được tăng cường củng cố nâng cao chất lượng ngay tại vườn cây.

+ Theo các Nghị định 64/CP ngày 19/06/2002, 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003, công ty cổ phần cao su Hòa Bình được hưởng các chế độ ưu đãi về thuế như sau:

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% trong vòng 12 năm (2004-2015)
- Miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm đầu tiên (2004-2006)
- Giảm 50% thuế TNDN trong vòng 8 năm tiếp theo (2007-2014)

- Miễn tiền thuê đất nông nghiệp trong vòng 13 năm (2004-2016).

Khảo sát 4: CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức (TDH)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

+ Kinh doanh địa ốc, đầu tư phát triển các dự án bất động sản, trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê, chợ đầu mối, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu công nghiệp;

+ Kinh doanh khai thác các dịch vụ về địa ốc, khu đô thị và khu công nghiệp;

+ Đầu tư vốn, tài sản vào các doanh nghiệp trong và ngoài nước;

+ Đầu tư kinh doanh tài chính – chứng khoán và ngân hàng;

+ Xây dựng và thiết kế các công trình về nhà ở, công trình công cộng và dân dụng khác;

+ Sản xuất nguyên vật liệu phục vụ xây dựng như: gạch, ngói, gạch bông...

+ Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh công trình cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và khu dân cư;

+ Sản xuất, lắp dựng khung nhà tiền chế, kệ thép, các cấu kiện thép;

+ Kinh doanh các dịch vụ khách sạn, nhà hàng;

+ Mua bán, chế biến hàng nông sản thực phẩm;

+ Cho thuê kho bãi, quảng cáo, bốc dỡ hàng hóa, đóng gói.

Nhân lực:

Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt của Hội đồng quản trị và Ban điều hành là những người có kinh nghiệm lâu năm trong lĩnh vực quản trị các dự án, hoạt động kinh doanh địa ốc, có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố kinh nghiệm kinh doanh với kỹ năng quản trị công ty.

Những thành tựu đạt được:

+ Ngày 19/8/2006, THUDUC HOUSE đoạt giải thưởng SAO VÀNG ĐẤT VIỆT 2006 do Hội Các Nhà Doanh Nghiệp Trẻ Việt Nam bình chọn.

+ Ngày 27/11/2005, thương hiệu THUDUC HOUSE đã được tôn vinh là một trong 30 thương hiệu mạnh và uy tín hàng đầu trong lĩnh vực xây dựng và nhà ở (VITOPBUILD) do Bộ Xây Dựng bình chọn.

+ Bằng khen của Bảo Hiểm Xã Hội Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 01 năm 2005 trao tặng cho Công ty Cổ Phần Phát triển Nhà Thủ Đức về việc thực hiện tốt chế độ - chính sách bảo hiểm xã hội cho người lao động năm 2004.

+ Giấy khen của Ủy ban Nhân dân Quận Thủ Đức ký ngày 22 tháng 07 năm 2002 trao tặng cho Công ty Cổ Phần Phát triển nhà Thủ Đức vì “đã tích cực thực hiện các phong trào đền ơn đáp nghĩa góp phần chăm lo đời sống các diện chính sách”.

+ Bằng khen của Tổng Liên Đoàn Lao Động Việt Nam ký ngày 29 tháng 03 năm 2002 trao tặng cho Công ty Cổ Phần Phát triển Nhà Thủ Đức vì “đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức công đoàn” năm 2001.

+ Bằng khen của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trao tặng cho Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Thủ Đức vì “đã có thành tích hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ” trong ba năm liền 2002, 2003, 2004.

Khảo sát 5: CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông (SAM)

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh:

+ Sản xuất, kinh doanh các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp vật liệu dân dụng.

+ Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Nhân lực:

Có đội ngũ kỹ sư giỏi và công nhân lành nghề được đào tạo trong và ngoài nước, họ đã trưởng thành và tích lũy được nhiều kinh nghiệm quý thông qua việc đào tạo và chuyển giao công nghệ từ các dự án đầu tư thiết bị mới, hiện đại liên tục từ năm 1998 đến nay.

Uy tín và thương hiệu:

Sacom là một công ty có thị phần lớn nhất (khoảng 50%) thị trường Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh các loại cáp Viễn thông. Công ty đã có 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh Cáp Viễn thông.

Sacom hai lần liên tiếp nhận giải thưởng Sao vàng Đất Việt (2003, 2005) và huy chương vàng Expo (2004) cho hai loại cáp chôn và treo của Sacom.

2.5.3.1 Các hệ số về khả năng sinh lời

Chỉ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Bảng 1: Chỉ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007
AGF	3,3	4,26	3,52
DHG	9,84	10,01	10,00
HRC	34,31	40,47	37,87
TDH	14,57	29,78	56,53
SAM	12,22	12,56	11,46

(Nguồn: Tính toán căn cứ vào Phụ lục số 7)

* CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang AGF

Ta thấy chỉ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của AGF năm 2006 tăng 0,96% từ 3,3% lên 4,26% nguyên nhân là do tốc độ gia tăng doanh thu thuần cao hơn tốc độ gia tăng chi phí. Doanh thu thuần năm 2006 tăng 51,43% từ 786 tỷ đồng lên 1.190 tỷ đồng, trong khi đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2006 chỉ tăng 21,76% so với năm 2005 làm cho lợi nhuận thuần từ HĐKD năm 2006 tăng 95,22% so với năm 2005 từ 25,9 tỷ đồng lên 50,6 tỷ đồng. Điều này chứng tỏ công ty đã kiểm soát tốt được chi phí.

Năm 2007, chỉ số này lại giảm từ 4,26% xuống còn 3,52% cũng là do doanh thu 2007 chỉ tăng 3,63% so với 2006 nhưng chi phí lại tăng 27,57% làm cho lợi nhuận thuần từ HĐKD 2007 giảm 14,41% từ 50,6 tỷ đồng còn 43,3 tỷ đồng.

* CTCP Dược Hậu Giang DHG

Nhìn chung, chỉ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty DHG tương đối ổn định, không có biến động nhiều qua các năm (năm 2005: 9,84%; năm 2006: 10,01%; năm 2007: 10%).

* CTCP Cao Su Hòa Bình HRC

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty HRC năm 2006 có sự gia tăng đáng kể 71,23% so với năm 2005 tăng từ 75,7 tỷ đồng lên 129,7 tỷ đồng nguyên nhân là do doanh thu thuần năm 2006 tăng 45,17% trong khi đó giá vốn hàng bán chỉ tăng 35,49% so với năm 2005.

Lợi nhuận thuần từ HĐKD năm 2007 có sự sụt giảm từ 129,7 tỷ đồng xuống còn 112,1 tỷ đồng giảm gần 14% so với năm 2006. Điều này là do doanh thu thuần năm 2007 giảm 7,66% trong khi giá vốn hàng bán chỉ giảm 2,9%.

*** CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức TDH**

Nhìn trên bảng trên ta thấy, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty TDH năm 2006 tăng 18,93% so với năm 2005 tăng từ 35,3 tỷ đồng lên 42 tỷ đồng mặc dù doanh thu thuần năm 2007 giảm 41,82% nguyên nhân là do tốc độ giảm của chi phí nhanh hơn tốc độ giảm của doanh thu thuần.

Năm 2007, lợi nhuận thuần từ HĐKD gia tăng đáng kể tăng từ 42 tỷ đồng lên 106,5 tỷ đồng, tức tăng gần 154% trong khi doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2007 tăng 33,61%; chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 160,45% so với năm 2006. Nguyên nhân là do năm 2007 doanh thu hoạt động tài chính của công ty năm 2007 tăng đến 440,39% trong khi chi phí hoạt động tài chính chỉ tăng 199,45%.

*** CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông SAM**

Ta thấy chỉ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty SAM biến động không đáng kể (năm 2005: 12,22%; năm 2006: 12,56%; năm 2007: 11,46%). Chỉ số này ở các năm không cao nguyên nhân chủ yếu là tình hình kinh doanh của công ty gặp nhiều khó khăn, thuế nhập khẩu cáp giảm từ 15% xuống còn 5% do cam kết tham gia đầy đủ vào AFTA, bên cạnh đó đồng loạt các vật tư đầu vào đều tăng giá, tỷ giá ngoại tệ cũng tăng mạnh.

Tóm lại nhìn vào bảng trên ta thấy công ty TDH có chỉ số lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh khá cao, có xu hướng ngày càng tăng mạnh qua các năm. Còn các công ty còn lại không có sự biến động mạnh.

Chỉ số sinh lợi trên doanh thu

Bảng 2: Chỉ số sinh lời trên doanh thu

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007
AGF	2,69	3,8	3,21
DHG	10,00	10,03	10,01
HRC	36,32	44,49	45,2
TDH	16,7	57,6	87,27
SAM	12,34	12,32	11,61

(Nguồn: Tính toán căn cứ vào Phụ lục số 7)

*** CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang AGF**

Ta thấy chỉ số sinh lời trên doanh thu của công ty AGF năm 2006 tăng 1,11% so với năm 2005 (từ 2,69% lên 3,8%) là do lợi nhuận sau thuế 2006 tăng đến 103,27% so với năm 2005 trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 51,43%. Trong năm 2007, lợi nhuận sau thuế năm 2007 giảm 12,88% và doanh thu thuần lại tăng 3,63% nên làm chỉ số sinh lời trên doanh thu bị giảm.

*** CTCP Dược Hậu Giang DHG**

Nhìn chung chỉ số sinh lời trên doanh thu của công ty DHG không biến động (năm 2005: 10%; năm 2006: 10,03%; năm 2007: 10,01%).

*** CTCP Cao Su Hòa Bình HRC**

Nhìn vào bảng trên ta thấy tỷ suất lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần tăng dần qua các năm. Nguyên nhân là do tốc độ gia tăng chi phí chậm hơn tốc độ gia tăng doanh thu thuần. Lợi nhuận sau thuế 2006 tăng 77,82% trong khi doanh thu thuần chỉ tăng 45,17% so với năm 2005 và năm 2007 lợi nhuận sau thuế giảm 6,2% trong khi doanh thu thuần giảm 7,66% so với năm 2006.

*** CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức TDH**

Ta thấy chỉ số sinh lời trên doanh thu của TDH tăng mạnh qua các năm 2005, 2006, 2007. Đặc biệt là năm 2006, chỉ số này tăng từ 16,7% lên 57,6% là do lợi nhuận sau thuế 2006 tăng đến 100,66% trong khi doanh thu thuần lại giảm đến 41,82% làm cho chỉ số này tăng.

*** CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông SAM**

Chỉ số sinh lời trên doanh thu của công ty SAM có xu hướng giảm dần qua các năm cho thấy SAM đang theo đuổi chính sách giảm giá để tăng tính cạnh tranh, mặt khác giá vật tư đầu vào tăng.

Tóm lại, khả năng sinh lời trên doanh thu của công ty TDH tăng mạnh nhất; công ty AGF có tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần thấp nhất và công ty DHG có chỉ số ít biến động nhất.

Chỉ số sinh lợi trên vốn cổ phần

Bảng 3: Chỉ số sinh lợi trên vốn cổ phần

Đơn vị tính: %

	2005	2006	2007
AGF	22,3	15,2	6,36
DHG	42,39	53,97	20,03
HRC	41,99	50,18	39,46
TDH	22,74	15,87	22,00
SAM	19,03	29,32	8,12

(Nguồn: Tính toán căn cứ vào Phụ lục số 7)

*** CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang AGF**

Chỉ số lợi nhuận trên vốn cổ phần ROE của công ty AGF ngày càng giảm dần từ năm 2005 đến năm 2007. Năm 2006, chỉ số ROE giảm từ 22,3% còn 15,2% nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế năm 2006 tăng 103,27% so với năm 2005, nguồn vốn chủ sở hữu lại tăng khá mạnh 198,22%. Chỉ số này lại tiếp tục giảm mạnh vào năm 2007 từ 15,2% xuống còn 6,36% cũng là do lợi nhuận sau thuế 2007 giảm 12,88% so với 2006 trong khi đó nguồn vốn chủ sở hữu của công ty lại tăng 108,11% so với năm 2006.

*** CTCP Dược Hậu Giang DHG**

Ta thấy chỉ số sinh lợi trên vốn cổ phần ROE của công ty DHG khá cao (năm 2005: 42,39%; năm 2006: 53,97%; năm 2007: 20,03%). Năm 2006, chỉ số này tăng từ 42,39% lên 53,97% là do lợi nhuận sau thuế năm 2006 tăng 57,21% nhưng nguồn

vốn chủ sở hữu của công ty chỉ tăng 23,46% so với năm 2005. Sang năm 2007, chỉ số ROE của công ty lại giảm khá mạnh từ 53,97% xuống còn 20,03% do sự tăng vốn khá mạnh.

*** CTCP Cao Su Hòa Bình HRC**

Ta thấy tỷ suất sinh lời trên vốn của công ty HRC khá cao qua các năm 2005 đến năm 2007, đặc biệt là năm 2006 đạt 50,18%. Lợi nhuận sau thuế năm 2006 tăng khá mạnh đạt 142,6 tỷ đồng, tăng 77,82% so với năm 2005 và nguồn vốn chủ sở hữu chỉ tăng 48,81% do đó chỉ số ROE năm 2006 đã tăng từ 41,99% lên 50,18%.

Năm 2007 do sự sụt giảm 6,2% lợi nhuận sau thuế còn 133,7 tỷ đồng và nguồn vốn chủ sở hữu tăng 19,26% nên chỉ số sinh lời trên vốn của công ty giảm xuống còn 39,46%.

*** CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức TDH**

Mặc dù lợi nhuận sau thuế của công ty TDH tăng đều qua các năm 2006,2007 (năm 2006 đạt 81,2 tỷ đồng tăng 100,66% so với năm 2005; năm 2007 đạt 164,5 tỷ đồng tăng 102,45% so với năm 2006) nhưng chỉ số ROE năm 2006 lại sụt giảm từ 22,74% xuống còn 15,87%. Nguyên nhân là do nguồn vốn chủ sở hữu của công ty năm 2006 tăng đến 187,53% so với năm 2005. Năm 2007 chỉ số này tăng trở lại đạt 22%.

*** CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông SAM**

Nhìn vào bảng trên ta thấy chỉ số ROE của công ty SAM có sự biến động lên xuống khá mạnh (năm 2005: 19,03%; năm 2006: 29,32%; năm 2007: 8,12%). Năm 2007, chỉ số ROE của SAM giảm mạnh từ 29,32% xuống còn 8,12% là do nguồn vốn chủ sở hữu của công ty tăng gần 249% so với năm 2006.

Tóm lại, trong 5 công ty khảo sát ta thấy công ty DHG và HRC có chỉ số sinh lời trên vốn ROE các năm khá cao. Các công ty đều có một xu hướng chung là chỉ số ROE giảm mạnh vào năm 2007 ngoại trừ công ty TDH.

2.5.3.2 Chỉ tiêu đánh giá thu nhập:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu EPS

Bảng 4: Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)

Đơn vị tính:đồng/cp

	2005	2006	2007
AGF	5.349	5.761	3.943
DHG	6.922	10.882	12.659
HRC	8.356	14.932	8.750
TDH	98.991	7.398	8.465
SAM	5.733	6.972	4.193

(Nguồn: Tính toán căn cứ vào Phụ lục số 7)

(Ghi chú: Năm 2005, mệnh giá cổ phiếu TDH là 100.000 đồng/cổ phiếu)

*** CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang AGF**

Ta thấy lãi cơ bản trên cổ phiếu EPS của công ty AGF năm 2006 tăng từ 5.349 đồng/cổ phiếu lên 5.761 đồng/cổ phiếu và năm 2007 lại giảm chỉ còn 3.943 đồng /cổ phiếu. Nguyên nhân là do năm 2006 lợi nhuận sau thuế đạt 45,4 tỷ đồng tăng 103,27% so với năm 2005 và lợi nhuận sau thuế năm 2007 lại giảm còn 39,5 tỷ đồng tương đương 12,88% so với năm 2006.

*** CTCP Dược Hậu Giang DHG**

Nhìn bảng trên ta thấy chỉ số EPS của công ty DHG tăng mạnh qua các năm (năm 2005: 6.922 đồng/cổ phiếu; năm 2006: 10.882 đồng/cổ phiếu; năm 2007: 12.659 đồng/cổ phiếu). Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế các năm đều tăng, năm 2006 đạt 87,05 tỷ đồng tăng 57,21% so với năm 2005 và năm 2007 đạt 127,09 tỷ đồng tăng 45,98% so với lợi nhuận sau thuế năm 2006. Điều này chứng tỏ tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của DHG phát triển khá tốt.

*** CTCP Cao Su Hòa Bình HRC**

Chỉ số EPS của công ty HRC tăng mạnh vào năm 2006 từ 8.356 đồng/cổ phiếu lên 14.932 đồng/cổ phiếu và lại giảm vào năm 2007 còn 8.750 đồng/cổ phiếu. Điều này là do năm 2006 lợi nhuận sau thuế của công ty tăng 77,82% so với 2005 và năm 2007 chỉ số ROE giảm một phần là do lợi nhuận sau thuế giảm 6,2% và một phần là do công ty phát hành thêm cổ phiếu làm vốn điều lệ tăng 79,8% so với năm 2006.

*** CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức TDH**

Ta thấy mặc dù lợi nhuận sau thuế năm 2006 của công ty TDH đạt 81,2 tỷ đồng tăng 100,66% nhưng do vốn điều lệ của công ty tăng quá cao 466,67% so với năm 2005 nên làm chỉ số EPS 2006 giảm chỉ đạt 7.398 đồng/cổ phiếu.

Năm 2007 lợi nhuận sau thuế của TDH tiếp tục tăng 102,45% so với năm 2006 đạt 164,5 tỷ đồng và công ty không phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ vì thế chỉ số lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng lên 8.465 đôn/cổ phiếu.

*** CTCP Cáp và Vật liệu viễn thông SAM**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu EPS của công ty SAM qua các năm như sau: năm 2005: 5.733 đồng/cổ phiếu; năm 2006: 6.972 đồng/cổ phiếu và năm 2007: 4.193 đồng/cổ phiếu. Năm 2007, chỉ số EPS giảm so với năm 2006 từ 6.972 đồng/cổ phiếu xuống còn 4.193 đồng/cổ phiếu nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế năm 2007 giảm nhẹ 3.38% và chủ yếu là do công ty phát hành thêm cổ phiếu.

Tóm lại trong 5 công ty ta thấy công ty DHG có chỉ số EPS tăng trưởng qua các năm khá tốt. Các công ty AGF, HRC và SAM có kết quả kinh doanh năm 2007 không được tốt so với hai năm trước.

2.6 Những ảnh hưởng của việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết hiện nay đối với nhà đầu tư

Qua thực tế khảo sát cho thấy, nhóm thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết có ảnh hưởng lớn đến việc ra quyết định của nhà đầu tư. Việc cung cấp thông tin tài chính chính xác, đầy đủ, kịp thời và minh bạch giúp cho nhà đầu tư có thể giảm thiểu rủi ro cho các khoản đầu tư của mình. Nhưng hiện nay, việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết chưa thật sự thỏa mãn nhu cầu giới đầu tư điển hình như:

- Báo cáo tài chính từng quý, năm của một số công ty còn thiếu gây khó khăn trong việc tính toán, so sánh các chỉ số tài chính giữa kỳ này với kỳ trước, năm này với năm trước, giữa các công ty trong cùng ngành và các công ty với nhau.

- Sự không thống nhất giữa QĐ15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 gây hiểu lầm cho doanh nghiệp cũng như nhà đầu tư khi đọc báo cáo tài chính có thể dẫn đến quyết định đầu tư không đúng.

- Thông qua việc xếp hạng tín dụng doanh nghiệp của CIC, nhà đầu tư có thể nhận thấy được các doanh nghiệp trong ngành nào hoạt động tốt và ở mức độ nào để đưa ra quyết định đầu tư. Tuy nhiên, thực tế nhà đầu tư chưa nắm được tiêu chuẩn chấm điểm theo 3 chỉ tiêu chính gồm nhóm thông tin tài chính; nhóm thông tin vay và trả nợ của doanh nghiệp và nhóm thông tin phi tài chính đối với từng mức hạng.

- Sự chậm trễ cung cấp báo cáo tài chính theo quy định của các công ty niêm yết làm ảnh hưởng đến giá cổ phiếu công ty đó gây thiệt hại cho nhà đầu tư...

- Các số liệu thống kê vĩ mô đến thông tin hoạt động của các doanh nghiệp chưa mang tính định kỳ, đầy đủ và chính xác, đặc biệt thông tin chính thức từ các công ty niêm yết khiến nhà đầu tư khó đánh giá mức độ rủi ro và độ tin cậy trong các cơ hội đầu tư.

Ngoài ra, còn có một số công ty đã sử dụng thủ thuật “làm xiếc” với các con số trên báo cáo tài chính công bố của mình. Điều này cũng ảnh hưởng lớn đến quyết định của nhà đầu tư. Một ví dụ hay gặp nhất: công ty mẹ thành lập công ty con rồi đưa công ty con lên sàn niêm yết. Khi “chế tạo” báo cáo tài chính, lợi nhuận đổ hết vào công ty con; chi phí thì công ty mẹ chịu hết. Trên TTCK, nhà đầu tư thấy công ty con làm ăn hiệu quả thì đổ xô mua. Giá cổ phiếu công ty con tăng liên tục. Công ty mẹ lấy khoản chênh lệch do bán cổ phiếu bù vào khoản chi phí. Mặt khác, trong cùng hệ thống, các công con bán lòng vòng sản phẩm cho nhau rồi ghi nhận doanh thu. Để cùng lúc báo cáo kết quả kinh doanh của cả công ty mẹ và công ty con đều đẹp, với doanh thu, lãi cao.

Một khoản “lãi” lớn nữa là thặng dư do phát hành cổ phiếu tăng vốn. Việc phát hành cổ phiếu tăng vốn được không ít công ty sử dụng đúng vào thời điểm thị trường tăng nhiệt. Trong khi đó, có những công ty tăng vốn theo phong trào để kiếm lợi trước mắt, chứ không có kế hoạch để sử dụng khoản thặng dư nói trên. Vốn chủ sở hữu tăng quá nhanh, lợi nhuận không theo kịp và như vậy hiệu quả sử dụng vốn của công ty giảm. Khoản lãi đó một phần để chi trả cho cổ đông tức là lấy tiền của cổ đông chia cho cổ đông, không phản ánh thực chất hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Ở các nước thị trường chứng khoán đã phát triển, hành vi che giấu thông tin sẽ bị phạt nặng, thậm chí đi tù. Chuyện đi tù vì che giấu thông tin của công ty niêm yết ở thị trường Việt Nam có lẽ còn ở tương lai, khi pháp luật về chứng khoán phát triển hơn. Còn với những vi phạm trong thời gian qua, mức xử phạt vài chục triệu đồng không thấm thía gì so với những khoản lợi hàng tỉ đồng từ chuyện làm méo mó thông tin.

2.7 Các mặt tích cực và hạn chế của việc quản lý và công bố thông tin về báo cáo tài chính của các công ty niêm yết hiện nay

2.7.1 Các mặt tích cực

Từ thực tế tại những thị trường chứng khoán đã phát triển, nhà đầu tư có một kênh thông tin khá tin cậy là những phân tích, đánh giá của các tổ chức phân tích tài chính chuyên nghiệp. Thông thường, họ là những tổ chức có hàng chục đến cả trăm năm nghiên cứu thị trường và mức độ chính xác, khách quan được đặt lên hàng đầu trong các bài phân tích của mình. Rất nhiều nhà đầu tư ở Việt Nam cũng mong chờ được cung cấp những thông tin như vậy. Chính vì thế ngay từ khi thị trường chứng khoán Việt Nam đi vào hoạt động, UBCKNN cũng như Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM đã không ngừng hoàn thiện các quy trình nghiệp vụ liên quan, giám sát chặt chẽ đối với việc quản lý và công bố thông tin của các tổ chức niêm yết, tổ chức kinh doanh chứng khoán khi tham gia thị trường, đảm bảo việc công bố các thông tin đến nhà đầu tư được chính xác và kịp thời. Và thực tế cho thấy việc thực hiện công bố thông tin của các tổ chức niêm yết ngày càng đầy đủ và chi tiết hơn theo quy định của cơ quan quản lý Nhà nước.

Dựa trên cơ sở các quy định hiện hành cùng nhu cầu thực tế của thị trường, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM đã từng bước xây dựng các cơ sở dữ liệu (CSDL) có liên quan đến việc công bố và cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư như CSDL các tổ chức niêm yết, CSDL các công ty chứng khoán thành viên, CSDL về thống kê giao dịch, CSDL về đấu giá và các dữ liệu khác ... Các dữ liệu trên cũng phần nào thỏa mãn nhu cầu cho các nhà đầu tư khi ra quyết định đầu tư.

Sự gia tăng đáng kể số lượng các công ty niêm yết cũng như số lượng nhà đầu tư thì nhu cầu sử dụng thông tin của các nhà đầu tư cũng ngày càng gia tăng. Chính vì thế, Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM đã tiến hành đa dạng hóa các loại hình cung cấp thông tin như: trang web của SGDCK TP.HCM; trang web của các công ty chứng khoán thành viên; bản tin thị trường chứng khoán; báo đầu tư chứng khoán; báo đầu tư tài chính... Các trang web, bản tin và các trang báo chất lượng ngày càng được cải thiện, ngoài các thông tin về báo cáo tài chính của công ty còn có các thông tin về chỉ tiêu kế hoạch; chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận đạt được; thông tin về đối tác chiến lược... Bên cạnh đó, SGDCK TP.HCM luôn cố gắng tối đa trong việc tìm hiểu nhu cầu được cung cấp thông tin của các cá nhân, tổ chức trên thị trường trong cũng như ngoài nước, sử dụng phương tiện thư điện tử để trao đổi và thực hiện các hợp đồng dịch vụ.

Thông tin là vấn đề cực kỳ quan trọng đối với nhà đầu tư chứng khoán và để có thông tin nhà đầu tư có thể thu thập từ kênh công bố thông tin của các công ty niêm yết. Bí quyết đầu tư là “Lấy thông tin trước chứ không phải sau khi đầu tư. Sẽ tốn thời gian khi tự tìm kiếm thông tin, nhưng sẽ tốn tiền khi không nắm được thông tin. Thông tin không rõ ràng làm nên rủi ro cho một chứng khoán”. Vì thế, công bố thông tin là nhiệm vụ quan trọng của tổ chức niêm yết. Theo đó, tổ chức niêm yết có nghĩa vụ công bố kịp thời, chính xác các thông tin có thể ảnh hưởng đến giá chứng khoán trên thị trường và các nhà đầu tư sẽ dựa trên các thông tin đó để đưa ra quyết định đầu tư cho mình.

Các thông tin được công bố ra thị trường không những bằng file, các báo cáo bằng giấy đồng thời thông tin được chuyển qua mạng máy tính tới các công ty chứng khoán nhằm góp phần đưa thông tin đến với công chúng kịp thời. Nội dung công bố thông tin của các trang web hay bản tin thị trường chứng khoán cũng khá đầy đủ như:

- Thông tin về các tổ chức niêm yết (Bản cáo bạch; báo cáo tài chính quý, năm; tình hình hoạt động kinh doanh...);
- Thông tin về giao dịch thị trường;
- Thông tin về các hoạt động đăng ký, lưu ký thanh toán bù trừ;
- Thông tin về quản lý thị trường;

2.7.2 Các mặt hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được trong suốt gần 8 năm đi vào hoạt động, các hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán cũng còn nhiều mặt tồn tại.

- Các công ty niêm yết còn thụ động trong việc công bố thông tin. Các thông tin được công bố chủ yếu tập trung vào các thông tin định kỳ và theo yêu cầu của SGDCK TP.HCM. Trong khi đó, các thông tin liên quan đến hoạt động của tổ chức, mua bán chứng khoán của các thành viên quan trọng trong công ty chưa được công bố một cách thường xuyên và kịp thời. Các công ty đặt những thông tin phải công bố theo luật ở nơi vô cùng hẻo lánh cứ như thể sợ cổ đông dễ tìm thấy và phần nhiều các công ty niêm yết đã không coi việc công bố thông tin cho cổ đông, cho công chúng là nghĩa vụ của mình.

- Có một số công ty niêm yết trên sàn chứng khoán không có website hoặc nếu có thì trên website chỉ lơ thơ những thông tin cũ rích; có công ty trên website vài tháng mới cập nhật thông tin một lần như website của công ty cổ phần cơ điện lạnh REE, công ty cổ phần xuất nhập khẩu Sa Giang SGC, công ty cổ phần vật tư kỹ thuật nông nghiệp Cần Thơ TSC, công ty cổ phần phân bón hóa sinh HSI, công ty cổ phần bê tông 620 Châu Thới BT6,...; có công ty trên website không có bất cứ thông tin gì về bản cáo bạch, báo cáo tài chính, điều lệ công ty. Tuy nhiên, cũng có những công ty đã xây dựng được cho mình quy trình công bố thông tin và cập nhật thông tin trên website khá tốt như công ty cổ phần tập đoàn Hòa Phát HPG đã thực hiện việc công bố thông tin hàng ngày trên website của mình về tình hình sản xuất kinh doanh, các hợp đồng ký kết, tình hình hoạt động công đoàn, các hoạt động triển lãm, tham quan học tập nâng cao tầm hiểu biết...đây là một trong số ít các công ty cung cấp thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh hàng tháng.

- Thông tin công bố từ các công ty còn hạn chế, nghèo nàn và thiếu tinh chuyên nghiệp. Trong khi đây lại là yếu tố quan trọng rất cần thiết đối với nhà đầu tư để giúp họ nắm được tình hình hoạt động, cũng như chiến lược phát triển của doanh nghiệp, nơi nhà đầu tư muốn gửi vốn. Để đạt được những kết quả tốt, hơn bao giờ hết, sự minh bạch hóa của các công ty niêm yết qua báo cáo thường niên là rất cần thiết, trở thành cầu nối quan trọng giữa nhà đầu tư và công ty.

- Vấn đề công bố thông tin còn kém. Yêu cầu của việc công bố thông tin là phải đảm bảo cho thông tin đến các nhà đầu tư càng nhanh càng tốt nhằm đảm bảo cho các nhà đầu tư đưa ra quyết định chính xác và hạn chế việc lợi dụng có thông tin sớm hơn những người khác để đưa ra quyết định đầu tư. Trên thị trường, chỉ cần có thông tin trước vài phút là có thể kiếm lãi hoặc tránh khỏi thua lỗ.

- Cơ sở hạ tầng, vật chất phục vụ cho việc công bố thông tin chưa được đầu tư đúng mức, việc áp dụng các quy trình, các quy định chưa được triển khai triệt để đến các tổ chức trên thị trường. Hệ thống mạng kết nối giữa SGDCK TP.HCM với các tổ chức thành viên chưa được triển khai đồng bộ, từ đó phát sinh nhiều bất cập, dẫn đến những ảnh hưởng nhất định đến việc cung cấp thông tin chính xác, kịp thời.

- Hiện nay ở Việt Nam, quy trình truyền tải thông tin chưa cho phép được đưa thẳng ra công chúng, dẫn đến thông tin chứng khoán đến với nhà đầu tư thường xuyên bị chậm trễ. Trong khi đó các nhà đầu tư luôn trông chờ thông tin từ các công ty niêm yết đến tay họ thật sớm để có quyết định mua bán phù hợp. Nguyên nhân là do khi nhận được một mẫu tin nào đó thì phòng thông tin sẽ kiểm tra, sau đó họ sẽ chuyển tin đó qua phòng thị trường công bố ngay trên website, đồng thời với các phương tiện khác. Như vậy quy trình trên có thể làm cho việc công bố thông tin có thể chậm vài tiếng, thậm chí cả ngày.

- Việc công bố thông tin chậm hay cố tình trì hoãn việc công bố của các công ty niêm yết cũng làm cho các nhà đầu tư ngày càng mất lòng tin với thị trường, thờ ơ với việc đầu tư. Nhiều doanh nghiệp ở Việt Nam thường bị mắc bệnh “tốt khoe, xấu che”, điều này làm ảnh hưởng xấu đến giá cổ phiếu của công ty đó.

- Nhiều hiện tượng lợi dụng thông tin bị rò rỉ trước khi chính thức thông qua SGDCK TP.HCM để gửi đến các nhà đầu tư để gây biến động thị trường.

- Thông tin đăng trên bản tin thị trường chứng khoán, báo đầu tư chứng khoán hiện chỉ đưa dưới dạng số liệu tóm tắt Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh. Điều này làm cho các nhà đầu tư khi xem thông tin không nhận định đúng được kết quả kinh doanh của các công ty. Trong khi đó Thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày khá chi tiết các số liệu thì chưa bao giờ được đăng tải. Ngoài ra, báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính của kiểm toán viên là tài liệu rất quan trọng. giúp

nhà đầu tư biết được có những khoản phải thu phải chi nào mà kiểm toán không xác nhận được, các khoản lãi lỗ nào chưa được phản ánh vào báo cáo tài chính...Chính ý kiến của kiểm toán viên sẽ giúp người đọc phần nào hiểu được các số liệu trên báo cáo của các công ty niêm yết là chuẩn xác hay không đáng tin cậy.

Kết luận chương 2

Từ những thực tế khảo sát trên các website, tạp chí, báo ... về thông tin trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM ở chương này, ta thấy được những mặt tích cực cũng như những mặt còn hạn chế của thông tin. Qua đó nhận thấy việc công bố thông tin là nhiệm vụ quan trọng của các công ty niêm yết. Việc ra quyết định đầu tư vào cổ phiếu của một công ty phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố thông tin, đặc biệt là thông tin trên báo cáo tài chính. Liệu thông tin có được công bố kịp thời không, có chính xác không ... đó là thắc mắc của hầu hết các nhà đầu tư khi tham gia TTCK.

Thấy được nhu cầu cấp thiết đó, các cơ quan quản lý Nhà nước đã ngày càng cải tiến và nâng cao chất lượng công bố thông tin bằng nhiều hình thức. Và SGDCK TP.HCM cũng luôn cố gắng tìm hiểu nhu cầu thông tin được cung cấp của từng cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước nhằm hoàn thiện dần yếu tố thông tin hiện nay, đặc biệt là thông tin báo cáo tài chính.

Ngoài những kết quả đạt được, còn có một số hạn chế trong việc trình bày, công bố thông tin BCTC của các công ty niêm yết. Những hạn chế này xuất phát từ nhiều nguyên nhân trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan. Và trong chương sau, chúng tôi xin đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết.

CHƯƠNG 3: HOÀN THIỆN VIỆC TRÌNH BÀY VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

3.1 Hướng hoàn thiện việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính.

Việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính của các tổ chức niêm yết rất quan trọng đối với các nhà đầu tư nhất là trong giai đoạn thị trường chứng khoán Việt Nam đang trên đà phát triển như hiện nay. Quyết định đầu tư vào cổ phiếu công ty nào của nhà đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào thông tin báo cáo tài chính. Do đó, các thông tin phải được trình bày công khai minh bạch; rõ ràng, dễ hiểu; thống nhất và phù hợp với xu hướng hội nhập quốc tế.

- Công khai minh bạch: đó là điều cần thiết đối với các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các công ty niêm yết trên sàn. Có như thế các nhà đầu tư mới có thể yên tâm đầu tư vào cổ phiếu của công ty mà họ đánh giá là tốt dựa trên thông tin báo cáo tài chính được trình bày. Để được phép niêm yết trên thị trường chứng khoán, báo cáo tài chính năm của công ty phải được kiểm toán bởi các tổ chức kiểm toán độc lập từ bên ngoài; đồng thời công ty phải luôn tuân thủ chế độ công bố thông tin trên thị trường chứng khoán về các hoạt động của công ty liên quan đến lợi ích của nhà đầu tư. Do đó, các báo cáo tài chính cũng như các báo cáo khác của công ty được lập có chất lượng, độ chính xác cao và đạt được mức độ chấp nhận cao hơn từ phía nhà đầu tư cũng như các đối tượng khác.

- Rõ ràng, dễ hiểu: đối tượng sử dụng báo cáo tài chính rất đa dạng. Do đó việc trình bày rõ ràng, dễ hiểu nhằm đảm bảo cho người sử dụng đạt được mục đích.

- Thống nhất: tức là các chỉ tiêu phản ánh trên báo cáo tài chính phải thống nhất về cách trình bày, về biểu mẫu hàng tháng, quý, năm giữa các thông tin, quyết định ban hành để có thể đảm bảo so sánh được.

- Phù hợp với xu hướng hội nhập: việc tạo mọi điều kiện cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài đến đầu tư tại Việt Nam là rất cần thiết. Đây là cơ hội tốt cho các doanh nghiệp trong nước nói chung và các công ty niêm yết nói riêng học hỏi được kinh nghiệm quản lý, xây dựng thông tin hữu ích.

Trên cơ sở các yêu cầu đề ra về việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính, chúng tôi xin đưa ra các hướng hoàn thiện sau:

- + Hoàn thiện nội dung báo cáo;
- + Tăng độ tin cậy của báo cáo;
- + Chính sách của Nhà nước;
- + Phương pháp công bố thông tin;
- + Các trường đào tạo chứng khoán.

3.2 Giải pháp hoàn thiện công bố thông tin

3.2.1 Hoàn thiện thông tin trên website của SGDCK TP.HCM

Hiện nay, thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết được đăng tải trên trang web SGDCK TP.HCM cũng như các trang web khác ngày càng nhanh chóng, kịp thời và đầy đủ hơn. Việc SGDCK TP.HCM hoàn thành một trang web khá chuyên nghiệp trong thời gian qua rất đáng hoan nghênh. Nhưng việc xây dựng một cơ chế công bố thông tin minh bạch và công bằng, thông tin được công bố một cách rộng rãi đồng thời tới tất cả nhà đầu tư trên thị trường là thật sự khó. Bên cạnh những ưu điểm đó cũng còn nhiều điểm thiếu sót như việc rò rỉ thông tin từ SGDCK TP.HCM..., chưa hoàn thiện chưa phục vụ tốt cho nhà đầu tư so sánh để đưa ra quyết định đầu tư. Trong khi đó, ở các nước có thị trường chứng khoán phát triển như SGDCK Thái Lan (SET) hay Sở GDCK New York (NYSE) ... việc công bố thông tin báo cáo tài chính rất rõ ràng và minh bạch. Vì vậy cần bổ sung một số thông tin báo cáo tài chính các công ty niêm yết tại website của Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM sau:

- + Đăng tải ngay những thông tin chính thức nhận được từ các công ty niêm yết, xử lý nghiêm việc trễ chậm trễ đến hai ba ngày sau mới công bố.
- + Hiện nay SGDCK đã có trang web với khả năng truyền tải thông tin rất lớn nên thông tin cần được đưa ra một cách nhanh chóng và minh bạch hơn
- + Bắt buộc các công ty niêm yết phải công bố kết quả kinh doanh từng tháng, từng quý, từng năm và kiểm toán mỗi năm, theo dõi và công bố rộng rãi qua báo chí,

internet. Những công ty chậm trễ trong việc công bố cần có những hình thức xử phạt nặng để các công ty khác dựa vào đó rút kinh nghiệm.

- + Thể hiện số liệu báo cáo tài chính nhiều năm liên kế để tiện cho việc so sánh, đối chiếu giữa các năm cho nhà đầu tư.

- + Ngày giờ cập nhật các thông tin về báo cáo tài chính các công ty niêm yết.

- + Ngành nghề của các công ty niêm yết để các nhà đầu tư dễ dàng trong việc so sánh giữa các công ty trong cùng một ngành.

- + Tình trạng các báo cáo tài chính đã kiểm toán hay chưa.

- + Hình thức báo cáo của các công ty theo quyết định, thông tư nào.

- + Ngày nhận báo cáo...

3.2.2 Hoàn thiện, phát triển hạ tầng công nghệ thông tin TTCK Việt Nam

Cơ sở hạ tầng công nghệ của thị trường chứng khoán Việt Nam còn quá “sơ khai” mặc dù ai cũng hiểu rằng thị trường còn non trẻ. Nhưng để đáp ứng cho một thị trường đang phát triển nhanh, Việt Nam phải nâng cấp, phát triển cơ sở hạ tầng công nghệ:

- + Hoàn thiện mạng Wan phục vụ cho công bố thông tin và an ninh trên mạng cho toàn hệ thống.

- + Nâng cấp hoàn thiện các chương trình cùng cơ sở dữ liệu cho giao dịch, giám sát và công bố thông tin.

- + Hoàn thiện hệ thống tích hợp Niêm yết – Giao dịch – Giám sát – Công bố thông tin và tích hợp với Trung tâm lưu ký, thanh toán bù trừ.

- + Xây dựng đồng bộ hệ thống giao dịch chứng khoán của SGDCK, TTGDCK với các công ty chứng khoán đảm bảo cho việc tiếp cận thị trường hiệu quả, nhanh chóng và chính xác; giám sát trực tuyến hoạt động giao dịch trên TTCK có tổ chức.

- + Đầu tư xây dựng phần mềm quản lý công bố thông tin bám sát mọi mặt hoạt động của các công ty niêm yết, các tổ chức kinh doanh chứng khoán trên thị trường và tình hình giao dịch của những người có liên quan trên thị trường. Thực hiện nối mạng giữa SGDCK TP.HCM và công ty niêm yết, các tổ chức cung cấp dịch vụ thông tin.

+ Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin có đủ trình độ chuyên môn để đáp ứng các mục tiêu trên theo ba hướng: Quản trị hệ thống theo chuẩn của Microsoft, Cisco; Quản trị cơ sở dữ liệu theo chuẩn của Oracle, SQL server; Lập trình chuyên sâu trên web cũng như các lớp chuyên sâu về chứng khoán và TTCK cho chuyên viên CNTT.

3.3 Giải pháp hoàn thiện các báo cáo tài chính

3.3.1 Hoàn thiện mẫu biểu báo cáo

Hệ thống BCTC hiện hành đã được bổ sung sửa đổi để đáp ứng yêu cầu thông tin tài chính quan trọng trình bày trên BCTC của công ty niêm yết, song vẫn chưa đảm bảo tính đầy đủ và thích hợp cho người sử dụng. Để tăng tính hữu dụng, thông tin trình bày trên BCTC của công ty niêm yết cần:

3.3.1.1 Bổ sung một số chỉ tiêu trên BCDKT

- Nên bổ sung thêm chỉ tiêu “*Vốn bổ sung từ kết quả kinh doanh*” vào mục Vốn chủ sở hữu phản ánh lợi nhuận sau thuế được tích lũy lại để bổ sung vốn.

- Bổ sung chỉ tiêu “*Cổ tức bằng cổ phiếu - chưa phát hành*”: các công ty niêm yết thường trả cổ tức bằng cổ phiếu. Đây là việc công ty dùng lợi nhuận sau thuế được tích lũy để bổ sung tăng vốn, đồng thời tăng thêm cổ phiếu cho cổ đông. Tài sản của công ty cổ phần, tổng vốn chủ sở hữu sẽ không thay đổi. Theo quy định hiện hành, kế toán chỉ ghi nhận giảm lợi nhuận chưa phân phối và tăng vốn tại ngày trả cổ tức, tức ngày cổ phiếu chính thức được phát hành và khi đó thông tin về vốn góp tăng mới được trình bày trên BCTC.

Theo thông lệ quốc tế, nếu BCTC được lập giữa ngày công bố trả cổ tức bằng cổ phiếu và ngày cổ phiếu này được chính thức phát hành thì cổ tức trả bằng cổ phiếu chưa phát hành phải được trình bày trên BCTC như là một phần của vốn góp. Chính vì vậy, cần xem xét việc bổ sung thêm một tài khoản loại 4 “*Cổ tức bằng cổ phiếu chưa phát hành*” để ghi nhận cổ tức trả bằng cổ phiếu đã công bố nhưng chưa phát hành, đồng thời bổ sung chỉ tiêu “*Cổ tức bằng cổ phiếu chưa phát hành*” trên BCDKT có giá trị là số dư có của tài khoản “*Cổ tức bằng cổ phiếu chưa phát hành*”.

3.3.1.2 BCDKT tóm tắt

Mẫu biểu BCĐKT tóm tắt theo Thông tư 38 sử dụng chung cho cả quý và năm nên không phù hợp với Quyết định 15 về nội dung trong mẫu biểu. Vì vậy nên sửa đổi mẫu biểu BCĐKT tóm tắt đối với các công ty niêm yết, nên tách biệt mẫu biểu tóm tắt năm và quý. Cụ thể có thể sửa đổi mẫu biểu BCĐKT tóm tắt năm như sau:

Tên Công Ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Năm.....

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số đầu năm	Số cuối năm
------------	-----------------	-------------------	--------------------

Còn BCĐKT giữa niên độ tóm tắt thì sửa đổi như sau: thay cột số dư đầu kỳ thành số đầu năm, như vậy sẽ thống nhất và dễ dàng hơn cho các công ty niêm yết khi lập cũng như nhà đầu tư để so sánh, đối chiếu và phù hợp với mẫu biểu BCĐKT giữa niên độ dạng đầy đủ theo Quyết định 15, cụ thể:

Tên Công ty

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý....năm....

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
------------	-----------------	--------------------	-------------------

3.3.1.3 BCKQHĐKD tóm tắt

Theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ Trưởng BTC hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán thì mẫu BCKQHĐKD tóm tắt cột chỉ tiêu giống như cột chỉ tiêu quy định trong Quyết định 15 nhưng cột số tiền lại khác, cụ thể như sau:

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng đối với doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ...)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
------------	-----------------	-------------------	---------------

Mẫu biểu này sử dụng chung cho cả quý và năm. Mẫu biểu BCKQHĐKD theo Quyết định 15 lại phân biệt của quý riêng và của năm riêng như sau:

BCKDHĐKD năm:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
----------	-------	-------------	---------	-----------

BCKQHĐKD theo quý:

Đơn vị báo cáo:.....

Mẫu số B 02b – DN

Địa chỉ:.....

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

Quý...năm...

Đơn vị tính:...

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý...		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước

Mẫu biểu BCKQHĐKD theo thông tư 38 làm cho người đọc khó khăn trong việc so sánh, đối chiếu giữa quý này với quý trước và giữa năm này với năm trước.

Vì vậy cần sửa đổi mẫu biểu BCKQHĐKD tóm tắt đối với các công ty niêm yết, nên tách biệt mẫu biểu của quý và năm như quy định tại Quyết định 15.

3.3.1.4 Báo cáo thường niên

Mẫu biểu CBTT-02 ban hành kèm theo thông tư số 38/2007/QĐ-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán không yêu cầu các công ty niêm yết phải công bố kế hoạch tài chính trong vòng 5 năm tới. Điều này sẽ gây hạn chế thông tin cho các nhà đầu tư để phân tích về triển vọng tương lai của công ty. Do đó, cần bổ sung vào mẫu báo cáo thường niên kế hoạch tài chính trong 5 năm kế tiếp.

3.3.2 Hoàn thiện nội dung thông tin liên quan đến báo cáo

3.3.2.1 Hệ số giá trên thu nhập (P/E):

Hệ số giá trên thu nhập (P/E) là một trong những chỉ số phân tích quan trọng trong quyết định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư. Hệ số này được các nước có TTCK đã phát triển áp dụng khá phổ biến. Hệ số P/E đo lường mối quan hệ giữa giá thị trường (Market Price – P) và thu nhập của mỗi cổ phiếu (EPS). Chúng ta có thể dự tính giá một cổ phiếu của công ty nào đó dựa vào thu nhập trên mỗi cổ phần của công ty đó nhân với hệ số P/E trung bình ngành hoặc một công ty tương tự về qui mô, ngành nghề đang giao dịch trên thị trường.

Nhưng thực tế tại Việt Nam hiện nay việc sử dụng hệ số P/E để tính giá cổ phiếu gặp nhiều khó khăn do thiếu số liệu thống kê và thị trường chứng khoán chưa phát triển. Ở các nước có TTCK phát triển thì mỗi công ty sẽ đại diện cho ngành nghề đặc trưng, một công ty không kinh doanh đa ngành nghề ngoại trừ các tập đoàn lớn nên việc áp dụng hệ số này để tính giá cổ phiếu rất dễ dàng.

Công thức tính hệ số P/E như sau:

$$P/E = PM/EPS$$

Trong đó, giá thị trường PM của cổ phiếu là giá mà cổ phiếu đang được mua bán ở thời điểm hiện tại; thu nhập của mỗi cổ phiếu EPS là phần lợi nhuận ròng sau thuế mà công ty chia cho các cổ đông thường trong năm tài chính gần nhất.

Hệ số P/E cho thấy giá cổ phiếu hiện tại cao hơn thu nhập từ cổ phiếu đó bao nhiêu lần, hay nhà đầu tư phải trả giá cho một đồng thu nhập bao nhiêu. Hệ số P/E được tính cho từng cổ phiếu hay tính trung bình cho tất cả cổ phiếu.

Thông thường, nếu hệ số P/E cao thì nhà đầu tư cho rằng, công ty đang có cơ hội tăng trưởng, thu nhập là tương đối ổn định, an toàn và tỷ suất vốn hoá thị trường tương đối thấp; dự đoán công ty có tốc độ tăng trưởng trung bình và sẽ trả cổ tức cao. Nhưng cũng cần lưu ý rằng, hệ số P/E cao có thể không phải do giá cổ phiếu cao, mà vì thu nhập thấp.

Ngoài ra, hệ số P/E cũng phụ thuộc vào một số lĩnh vực đặc thù. Chẳng hạn, lĩnh vực ngân hàng, tài chính, chứng khoán, công nghệ tin học, viễn thông, công nghệ sinh học, các ngành sản xuất công nghiệp kỹ thuật cao thường được chấp nhận hệ số P/E cao hơn các lĩnh vực khác. Mặt khác, việc đánh giá hệ số P/E trong mua bán chứng khoán thường chỉ phù hợp với mục đích đầu tư dài hạn.

Từ những vai trò quan trọng của hệ số P/E nên chúng ta bổ sung chỉ tiêu này ở Bản thuyết minh báo cáo tài chính thay vì chỉ công bố trên một số báo chí, bản tin TTCK như hiện nay.

Minh họa bảng hệ số giá trên thu nhập (P/E) của 5 công ty niêm yết qua các năm như sau:

	2004	2005	2006	2007
AGF	10,9	7,9	14,7	22,6
DHG	-	-	22,5	21,0
HRC	-	-	11,0	19,4
TDH	-	-	40,9	14,4
SAM	9,36	13,38	23,8	35

(Nguồn: tính toán, tổng hợp số liệu của CTCK NH Sài Gòn Thương Tín)

3.3.2.2 Chỉ số P/E bình quân theo ngành:

Hiện nay trên một số bài báo, bài phân tích của các công ty chứng khoán hay UBCKNN thường so sánh chỉ số P/E của từng công ty niêm yết với chỉ số P/E bình quân toàn thị trường hay P/E của giữa hai ngành khác nhau là khá khiẽng, chưa hợp lý. Vì các công ty hoạt động ở các ngành nghề khác nhau, mỗi ngành có các đặc thù riêng thì P/E khác nhau và không thể so sánh chung được. Chẳng hạn các ngành ngân hàng, bán lẻ, đầu tư tài chính, công nghệ thông tin được các nhà đầu tư chấp nhận với chỉ số P/E cao, các ngành sản xuất cơ bản như cơ khí, sản xuất giấy, xây dựng được chấp nhận với chỉ số P/E thấp hơn.

Để so sánh được thì phải có sự thống nhất phân nhóm các công ty cùng ngành nghề với nhau, tính P/E bình quân từng ngành và công bố rộng rãi trên các phương tiện để các nhà đầu tư trong và ngoài nước so sánh, cân nhắc trước khi quyết định đầu tư vào một ngành nghề nào. Và việc so sánh chỉ số P/E từng công ty niêm yết với P/E bình quân từng ngành sẽ hợp lý hơn.

Bảng chỉ số P/E bình quân ngành năm 2006, 2007

STT	Ngành nghề	PE bình quân ngành	
		Năm 2006	Năm 2007
1	Bất động sản	33,85	27,5
2	Công nghệ	30,5	23,27
3	Công nghiệp nặng	28,5	34,9
4	Công nghiệp nhẹ	17,53	22,82
5	Điện gia dụng – Điện lạnh	17,3	37,6
6	Khách sạn – Du lịch – Giải trí	23,1	45,2
7	Lương thực – Thực phẩm – Đồ uống	17,7	19,68
8	Năng lượng – Dầu khí – Gas	26,14	17,7
9	Ngân hàng	27,3	15,6
10	Nông – Lâm – Thủy hải sản	25,5	19,23
11	Tài chính – Bảo hiểm	24,4	14,6
12	Tập đoàn	-	18,6

13	Thương mại – Xuất nhập khẩu	8,27	14,46
14	Vận tải – Kho cảng	17,25	35,47
15	Vật tư – Thiết bị	19,1	21,71
16	Xây dựng	30,34	33,74
17	Y tế - Dược phẩm	24,26	28,96

(Nguồn: tính toán, tổng hợp số liệu của CTCKNH Sài Gòn Thương Tín, phụ lục số 8)

Qua bảng trên ta thấy theo phân loại có 17 ngành nghề niêm yết tại SGDCK TP.HCM và thông qua chỉ số P/E bình quân ngành, người đọc có thể nhận xét khách quan hơn các công ty trong từng ngành nghề. Mỗi ngành nghề có chỉ số P/E bình quân khác nhau tùy thuộc vào lĩnh vực hay ngành nghề kinh doanh và sự kỳ vọng của các nhà đầu tư trong tương lai.

Theo số liệu thống kê về chỉ số P/E tại các nước có TTCK đã phát triển, chỉ số này từ 8-15 là bình thường, nếu hệ số này lớn hơn 20 thì công ty đang được đánh giá rất tốt, có tiềm năng phát triển và nhà đầu tư trông đợi trong tương lai mức thu nhập trên một cổ phiếu của công ty sẽ tăng nhanh. Và nếu công ty có chỉ số P/E thấp có thể là do các nhà đầu tư không đánh giá cao công ty đó hoặc chưa quan tâm đến công ty. Khi tất cả các cổ phiếu trên thị trường vượt quá cao so với giá trị thực của nó thì nhất định có ngày phần bong bong vượt giá trị thực sẽ nổ tung, gây ra sự suy thoái của thị trường.

3.3.2.3 BCTC bằng tiếng Anh:

Trải qua gần 8 năm chính thức đi vào hoạt động, TTCK Việt Nam cần học hỏi nhiều kinh nghiệm từ TTCK các nước đã phát triển. Một thị trường còn non trẻ như vậy chỉ có thể phát triển khi thu hút được đông đảo các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Và để làm được điều đó, việc hoàn thiện việc công bố thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước là điều tất yếu.

Hiện nay các nhà đầu tư nước ngoài thường không tìm hiểu, đầu tư trực tiếp mà thông qua bộ phận môi giới của các công ty chứng khoán để đưa ra quyết định

đầu tư cho mình. Điều này là do thông tin cung cấp từ phía công ty niêm yết chưa đủ để nhà đầu tư nước ngoài quyết định đầu tư trực tiếp. Một đơn cử như các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết cung cấp đều bằng tiếng Việt, gây khó khăn cho nhà đầu tư nước ngoài đọc và hiểu nó. Và nên chăng các công ty niêm yết khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nên kèm thêm các báo cáo tài chính bằng tiếng Anh, có như thế mới thu hút được ngày càng đông đảo các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào TTCK Việt Nam.

Minh họa Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng tiếng Anh.

INCOME STATEMENT

As at year

Unit: VND

Items
1. Revenue from sales of goods and services
2. Less Deductible items
3. Net revenue from sales of goods and services
4. Cost of goods sold
5. Gross profit from sales of merchandise and services
6. Financial income
7. Financial expenses
- Including: Interest expense
8. Selling expenses
9. General and administration expenses
10. Net operating profit
11. Other income
12. Other expenses

- | |
|--|
| 13. Other profit |
| 14. Total accounting profit before tax |
| 15. Current income tax expense |
| 16. Deferred income tax expense |
| 17. Net profit after tax |
| 18. Earning per share |

3.4 Giải pháp đối với Nhà nước

Nhà nước đóng vai trò rất quan trọng trong việc hoàn thiện việc trình bày và công bố thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết:

- Thống nhất các văn bản pháp lý không để hiện tượng chồng chéo gây khó khăn trong việc thực hiện cũng như nắm bắt thông tin như hiện nay. Việc thực hiện thống nhất các văn bản tạo điều kiện cho các công ty niêm yết cũng như người đọc báo cáo tài chính có được thông tin rõ ràng hơn, dễ dàng trong việc so sánh đối chiếu.

- Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, mở rộng cung cấp thông tin cho thị trường để TTCK ngày càng minh bạch.

- Có sự phân công, phân cấp hợp lý giữa UBCKNN và SGDCK hoặc TTGDCK, sao cho các công ty niêm yết thực hiện các thủ tục hành chính thuận tiện theo nguyên tắc “một cửa”.

- UBCKNN cần được giao quyền độc lập và chịu trách nhiệm nhiều hơn đối với hoạt động của TTCK.

- Nâng cao tính công khai, minh bạch công bằng các hoạt động của TTCK trên cơ sở hoàn thiện các quy định về công bố thông tin; có sự rành mạch, rõ ràng trong việc quy trách nhiệm đối với những thông tin công bố thiếu chính xác, thông tin sai, gây hại cho nhà đầu tư cũng như làm ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của thị trường nói chung.

- Các cơ quan quản lý ngành chứng khoán và các Sở/TTGDCK thường xuyên có ý kiến trên các phương tiện truyền thông để giải thích kịp thời thắc mắc, trấn an dư luận và ngăn chặn tin đồn, đồng thời tuyên truyền phát triển TTCK.

- Tăng cường hiệu quả giám sát, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về chứng khoán và TTCK:

+ Kiểm tra nhằm phát hiện các hành vi giao dịch nội gián, thao túng thị trường và các giao dịch không công bằng khác...

+ Kiểm soát tình trạng sở hữu của các nhà đầu tư

+ Điều tra các tin đồn có ảnh hưởng đến giá cả thị trường

+ Thiết lập các khâu giám sát: theo dõi trực tuyến (giám sát trong ngày), theo dõi không trực tuyến (giám sát nhiều ngày) và kiểm tra...

- Xây dựng các tiêu chí giám sát hoạt động các công ty chứng khoán thành viên.

- Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn chấm điểm tín dụng doanh nghiệp cho các công ty niêm yết theo từng mức hạng và công bố rộng rãi cho các nhà đầu tư làm cơ sở đánh giá.

- Cơ quan quản lý cần siết chặt quy định về tư cách hành nghề của các kiểm toán viên độc lập và công ty kiểm toán; có cơ chế phạt nặng, truy cứu trách nhiệm, truy tố trước pháp luật, nếu những cá nhân và công ty kiểm toán có dấu hiệu làm trái quy định, kiểm toán không trung thực, làm sai lệch số liệu, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh và các báo cáo tài chính, báo cáo thường niên của công ty mà họ ký hợp đồng kiểm toán. Thậm chí, công ty kiểm toán làm ẩu, gây hậu quả nghiêm trọng phải bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư.

3.5 Giải pháp đối với công ty niêm yết

Sau gần 8 năm đi vào hoạt động, TTCK Việt Nam có những bước phát triển không ngừng song song đó là sự xuất hiện các công ty cổ phần. Và các công ty đó chỉ có một kênh huy động vốn dễ dàng nhất để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đó là thị trường chứng khoán. Chính vì thế, cùng với một số ưu đãi khác các công ty cổ phần đã niêm yết trên sàn. Để có thể phát triển và tồn tại cho đến nay, chính bản thân các công ty phải có cách thức quản lý tốt nội bộ, nỗ lực phát triển không ngừng. Trong đó, vấn đề cần quan tâm nhất là hệ thống kiểm soát nội bộ của công ty.

Đối với các nước phát triển trên thế giới, thị trường chứng khoán, công ty niêm yết... đã rất quen thuộc bởi nó đã hình thành từ một thời gian khá dài. Các công ty niêm yết ở các nước có thị trường chứng khoán phát triển đã xây dựng được một hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính rất hiệu quả. Chính vì thế các công ty niêm yết thực hiện việc công bố thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, các thông tin có độ tin cậy và tính minh bạch cao. Bên cạnh đó, các văn bản pháp luật, khuôn khổ pháp lý về chứng khoán của các nước này đều đã được hoàn thiện, nên các nhà đầu tư luôn tin tưởng vào công ty mà họ đầu tư. Đây là điều mà các nước có thị trường chứng khoán đang phát triển như Việt Nam cần học hỏi.

Thực tế tại Việt Nam hiện nay, thị trường chứng khoán đã đạt được một số thành quả nhất định, nhưng so với các quốc gia trên thế giới thì vẫn còn quá nhỏ bé. Một thực trạng khá phổ biến hiện nay là phương pháp quản lý của nhiều công ty còn lỏng lẻo, khi các công ty nhỏ được quản lý theo kiểu gia đình, còn những công ty lớn lại phân quyền điều hành cho cấp dưới mà thiếu sự kiểm tra đầy đủ. Cả hai mô hình này đều dựa trên sự tin tưởng cá nhân và thiếu những quy chế thông tin, kiểm tra chéo giữa các bộ phận để phòng ngừa gian lận. Thiết lập một hệ thống kiểm soát nội bộ chính là xác lập một cơ chế giám sát mà ở đó không quản lý bằng lòng tin, mà bằng những quy định rõ ràng nhằm:

- Giảm bớt nguy cơ rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh (sai sót vô tình gây thiệt hại, các rủi ro làm chậm kế hoạch, tăng giá thành, giảm chất lượng sản phẩm...).

- Bảo vệ tài sản khỏi bị hư hỏng, mất mát, hao hụt, gian lận, lừa gạt, trộm cắp...

- Đảm bảo tính chính xác của các số liệu kế toán và báo cáo tài chính.

- Đảm bảo mọi thành viên tuân thủ nội quy của công ty cũng như các quy định của luật pháp.

- Đảm bảo sử dụng tối ưu các nguồn lực và đạt được mục tiêu đặt ra.

- Bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư, cổ đông và gây dựng lòng tin đối với họ.

Bên cạnh đó, một số công ty trong quá trình xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đã gặp khó khăn về trình độ của đội ngũ quản lý và nguồn kinh phí, một vấn đề đáng lo ngại cho các doanh nghiệp nói chung trong tình hình kinh tế nước ta hiện

nay. Tuy nhiên, việc xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ chuyên nghiệp và hiệu quả là một việc cần làm và phải làm. Do đó, chúng tôi xin đưa ra giải pháp tiếp cận xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính cho các công ty niêm yết.

Hệ thống kiểm soát nội bộ cung cấp một sự đảm bảo hợp lý để đạt được ba mục tiêu:

- + Báo cáo tài chính đáng tin cậy
- + Các luật lệ và quy định hiện có được tuân thủ
- + Các hoạt động kiểm soát là hữu hiệu và hiệu quả

Tùy theo từng quy mô, loại hình và đặc điểm riêng biệt của mỗi doanh nghiệp, vì vậy không thể đưa ra một mô hình chung kiểm soát nội bộ áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp. Do đó, chúng tôi chỉ đưa ra quy trình để xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính dựa trên phương pháp tiếp cận theo chu trình. Theo phương pháp tiếp cận này thì quy trình xử lý kế toán doanh nghiệp được chia thành 4 chu trình chính sau:

- + Chu trình doanh thu
- + Chu trình chi phí
- + Chu trình chuyển đổi
- + Chu trình tài chính

Phương pháp này được mô tả theo sơ đồ sau:

Báo cáo tài chính -> Chu trình, quy trình xử lý -> Kiểm soát

Khi thông tin kế toán tài chính phát sinh từ các chu trình sẽ được hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo thì thông tin trên báo cáo tài chính được trung thực.

Quy trình xây dựng một hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính bao gồm các bước sau:

Bước 1:

Xác định các tài khoản có liên quan đến các khoản mục trên báo cáo tài chính đặc biệt chú ý đến các khoản mục quan trọng, bước xác định có thể dựa vào một số căn cứ sau:

- + Bản chất các tài khoản: tài khoản có đối tượng, tài khoản trung gian...

- + Các đối tượng liên quan đến tài khoản.
- + Kết cấu các tài khoản
- + Số lượng giao dịch có liên quan, mức độ phức tạp các giao dịch có liên quan đến tài khoản.
- +

Bước 2:

Sau khi xác định các tài khoản, chúng ta tiến hành xác định từng tài khoản vào các chu trình, quy trình xử lý như trên (doanh thu, chi phí, chuyển đổi, tài chính). Sau đó gắn các mục tiêu kiểm soát cần thiết vào từng tài khoản. Các mục tiêu kiểm soát gắn với từng tài khoản bao gồm:

- + Sự hiện hữu: tài sản hay nợ phải trả có thực tại thời điểm báo cáo.
 - + Quyền và nghĩa vụ liên quan: tài sản hay nợ phải trả thuộc về đơn vị tại thời điểm báo cáo.
 - + Sự phát sinh: nghiệp vụ phải có thực và đã xảy ra trong kỳ báo cáo.
 - + Sự đầy đủ: mọi tài sản, công nợ, nghiệp vụ đều phải được ghi chép và trình bày trên báo cáo tài chính.
 - + Sự đánh giá đúng: tài sản hoặc công nợ phải được ghi chép theo đúng giá trị thuần.
 - + Sự chính xác: nghiệp vụ phải được ghi chép đúng số tiền; mọi thu nhập và chi phí phải được phân bổ đúng kỳ.
 - + Trình bày và công bố: các chỉ tiêu được trình bày, phân loại và công bố trên các báo cáo tài chính phải đúng theo chuẩn mực kế toán hiện hành.
- Các mục tiêu phải được sắp xếp theo thứ tự giảm dần về mức độ kiểm soát yêu cầu.

Bước 3:

Ta mô tả lại quy trình xử lý chi tiết bằng các lưu đồ dữ liệu, sau đó dựa vào lưu đồ đã vẽ để thiết lập các kiểm soát thích hợp.

Bước 4:

Xem xét lại các mục tiêu kiểm soát và các kiểm soát tương ứng đối với mỗi quy trình xử lý sau đây:

- + Sự đầy đủ của dữ liệu đầu vào.
- + Sự chính xác của quy trình xử lý và thông tin đầu ra.
- + Sự cấp phép và hiệu lực.
- + Tính kịp thời của việc xử lý.
- + Bảo vệ tài sản, sự phân chia quyền hạn ...

Ta có thể thiết lập bảng sau và điền các thông tin kiểm soát được vào:

Mục tiêu kiểm soát	Kiểm soát (có/không)	Mô tả thủ tục kiểm soát
+ Sự đầy đủ của dữ liệu đầu vào		
+ Sự chính xác của quy trình xử lý và thông tin đầu ra		
+ Sự cấp phép và hiệu lực		
+ Tính kịp thời của việc xử lý		
+ Bảo vệ tài sản		
+ Sự phân chia quyền hạn		

Với cách kiểm soát như trên, doanh nghiệp có thể phát hiện được những yếu kém trong hệ thống kiểm soát nội bộ của mình để từ đó khắc phục và xây dựng cho hoàn thiện.

Bước 5:

Tiến hành áp dụng các loại thử nghiệm dựa trên các loại mục tiêu kiểm soát và mức độ thường xuyên của các kiểm soát phát hiện được:

- + Quan sát
- + Yêu cầu giải trình
- + Thực hiện lại
- + Kiểm tra chứng từ

Các kết quả thực hiện được tiến hành ghi vào bảng ghi nhận để doanh nghiệp dựa vào đó đưa ra các kiểm soát nội bộ hiệu quả nhất.

Một số dấu hiệu bất ổn của hệ thống kiểm soát nội bộ

Nếu nhận thấy ở bộ phận kiểm soát nội bộ của công ty mình tồn tại một trong những dấu hiệu dưới đây, thì cần dành nhiều thời gian để chấn chỉnh:

- Không có quy trình hoạt động bằng văn bản rõ ràng: công việc chỉ được điều hành theo “khẩu lệnh”, lúc nhớ thì kiểm tra, lúc quên lại thôi.

- Khi nhân viên chấp nhận làm việc “không công”: có thể họ đang lợi dụng một kẽ hở nào đó trong hệ thống quản lý của công ty để kiếm lợi cho mình.

- Có sự chòng chéo giữa các phòng ban: không có sự trao đổi thông tin, khi có sai sót xảy ra thì các bộ phận đùn đẩy trách nhiệm cho nhau.

- Không yên tâm về tài chính công ty: xem xét ngay lập tức hệ thống kiểm soát nội bộ, nếu cảm thấy không an tâm trong thu chi tài chính của công ty. Thậm chí có khi không biết hoạt động kinh doanh của công ty lãi hay lỗ, cho dù trên giấy tờ hợp đồng mua bán, văn bản tài chính vẫn thấy lợi nhuận.

Để nâng cao hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, các công ty cần kết hợp với các yếu tố sau:

- + Môi trường văn hóa của công ty và sự phân chia quyền hạn một cách rõ ràng không có sự kiêm nhiệm.

- + Các quy trình kiểm soát phải được xác định rõ bằng văn bản và được thông báo rộng rãi trong nội bộ công ty.

- + Thường xuyên rà soát và báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ, đánh giá và theo dõi việc ban lãnh đạo cũng như tất cả nhân viên có tuân thủ các chuẩn mực ứng xử của công ty hay không...

- + Có hình thức kỷ luật đối với những nhân viên không tuân thủ quy trình kiểm soát nội bộ.

- + Thực hiện kiểm tra độc lập định kỳ, từ đó phát hiện các rủi ro và nâng cao hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

Ngoài việc thiết lập các quy chế kiểm soát ngang - dọc hay kiểm tra chéo giữa hệ thống các phòng ban, có thể lập thêm phòng kiểm tra kiểm toán nội bộ và một ban kiểm soát với nhiệm vụ phát hiện những sai sót của ban điều hành, kiểm tra các hợp

đồng có đúng thủ tục, đủ điều kiện chưa, kiểm tra kho quỹ để biết tiền có bị chiếm dụng không... nhằm ngăn ngừa đến mức thấp nhất những rủi ro.

Trên đây là quy trình chung để xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính. Mỗi công ty tùy theo điều kiện cụ thể của mình mà xây dựng cho phù hợp.

3.6 Giải pháp đối với công ty kiểm toán

Vai trò của các công ty kiểm toán có ảnh hưởng đáng kể đến quyết định của các nhà đầu tư. Khi kiểm toán một doanh nghiệp, công ty kiểm toán đưa ra một báo cáo bị sai lệch sẽ làm ảnh hưởng xấu đến quyết định nhà đầu tư. Vì thế, trách nhiệm của kiểm toán viên của các công ty kiểm toán phải đưa ra được báo cáo đầy đủ, trung thực các số liệu trên báo cáo tài chính.

Ngày 22/9/2004, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 76/2004/QĐ-BTC về quy chế lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán và nay được thay thế bằng Quyết định số 89/2007/QĐ-BTC ngày 24/10/2007 quy định như sau:

(1) Có vốn Điều lệ hoặc vốn chủ sở hữu từ 2 tỷ đồng trở lên đối với doanh nghiệp kiểm toán trong nước; Vốn điều lệ tối thiểu là 300.000 USD đối với doanh nghiệp kiểm toán có vốn đầu tư nước ngoài;

(2) Có số lượng kiểm toán viên hành nghề từ 7 người trở lên và có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 8 của Quy chế này;

(3) Thời gian hoạt động kiểm toán tại Việt Nam:

a) Tối thiểu là tròn 3 năm tính từ ngày thành lập đến ngày nộp Đơn đăng ký tham gia kiểm toán. Trường hợp các doanh nghiệp kiểm toán phải chuyển đổi loại hình theo quy định của Nghị định 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập và Nghị định 133/2005/NĐ-CP ngày 31/10/2005 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2004/NĐ-CP thì ngày thành lập là ngày ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh trước khi chuyển đổi;

b) Trường hợp doanh nghiệp kiểm toán hoạt động tại Việt Nam từ tròn 6 tháng đến dưới 3 năm tính từ ngày thành lập đến ngày nộp Đơn đăng ký tham gia kiểm toán thì 7 kiểm toán viên hành nghề phải có ít nhất tròn 3 năm kinh nghiệm kiểm toán sau ngày được cấp Chứng chỉ kiểm toán viên và đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 8 và điểm a, d, đ, e, g khoản 2 Điều 8 của Quy chế này.

(4) Có số lượng khách hàng kiểm toán hàng năm tối thiểu là 30 đơn vị trong 2 năm gần nhất. Đối với doanh nghiệp kiểm toán tính thời gian hoạt động theo quy định tại điểm b khoản 2.3 Điều 5 thì tại thời điểm nộp Đơn đăng ký tham gia kiểm toán phải có tối thiểu là 30 khách hàng kiểm toán.

(5) Nộp đầy đủ, đúng thời hạn hồ sơ đăng ký tham gia kiểm toán theo quy định tại Điều 10 của Quy chế này.

(6) Không vi phạm các quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 12 của Quy chế này.

Trường hợp có vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 hoặc vi phạm liên quan đến hành nghề kiểm toán và bị xử phạt theo quy định của pháp luật thì sau 1 năm mới được xem xét.

Ngày 18/12/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có các quyết định chấp thuận cho 13 tổ chức kiểm toán độc lập được kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, hoặc tổ chức kinh doanh chứng khoán năm 2008. Cụ thể:

- (1) Công ty TNHH Tư vấn và kiểm toán CA&A
- (2) Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC)
- (3) Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA)
- (4) Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt
- (5) Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế (IFC)
- (6) Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Chuẩn Việt
- (7) Công ty TNHH Kiểm toán Phương Đông (ICA)
- (8) Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội)

(9) Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và tư vấn UHY

(10) Công ty TNHH Kiểm toán AS

(11) Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA Việt Nam)

(12) Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

(13) Công ty TNHH Kiểm toán ASNAF Việt Nam

Các doanh nghiệp kiểm toán được lựa chọn đã đáp ứng được các tiêu chuẩn trong quy chế do Bộ Tài Chính ban hành nhưng chất lượng kiểm toán chưa đồng đều. Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang gia nhập WTO và sự phát triển bước đầu của thị trường chứng khoán Việt Nam, hệ thống kiểm toán là một trong những yếu tố quan trọng cần được cải thiện không ngừng nhằm nâng cao tính minh bạch và trung thực của các doanh nghiệp, bảo vệ quyền và lợi ích của nhà đầu tư; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đổ vốn vào Việt Nam. Một số giải pháp cụ thể như sau:

+ Cùng với tiến trình gia nhập WTO, nhà nước cần thay đổi dần nội dung chuẩn mực kế toán Việt Nam cho phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế đồng thời hướng dẫn việc áp dụng các chuẩn mực phù hợp với thực tế. Điều này giúp cho kiểm toán viên dễ dàng trong việc kiểm tra.

+ Lựa chọn các công ty kiểm toán thật sự có năng lực, trình độ, uy tín, đảm bảo chất lượng kiểm toán tốt.

+ Các doanh nghiệp kiểm toán cần nâng cao chất lượng đào tạo nhân viên. Triển khai các khóa học nâng cao nghiệp vụ chuyên môn cũng như các khóa học về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

+ Cần có chế độ lương thưởng xứng đáng để chất xám không chảy vào các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài có mức lương cao hơn sau khi họ nhận được bằng kiểm toán viên.

Hiện nay có một số nước quy định kiểm toán giữa niên độ đối với công ty niêm yết, điều này giúp cho kiểm toán viên có thể điều chỉnh kịp thời các số liệu kế toán bị sai lệch trong năm, giúp cho doanh nghiệp điều chỉnh ngay hệ thống của

mình. Nhưng ở Việt Nam, theo thông tư 38/2007/TT-BTC về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán không yêu cầu các công ty niêm yết phải kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ. Do đó để gia tăng chất lượng kiểm toán và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng thông tin mà đặc biệt là nhà đầu tư cần quy định khuyến khích các công ty niêm yết thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ.

3.7 Giải pháp đối với các trường đào tạo chứng khoán

Lĩnh vực chứng khoán còn khá mới đối với Việt Nam do đó chương trình đào tạo về chứng khoán tại các trường đại học chưa hoàn chỉnh. Ở các trường đại học, các sinh viên được đào tạo khá đầy đủ những kiến thức cơ bản về chứng khoán và thị trường chứng khoán nhưng chưa đi sâu vào mảng phân tích và tổng hợp thông tin trên báo cáo tài chính của các doanh nghiệp. Điều này gây hạn chế trong việc cung cấp nguồn nhân lực có trình độ, chuyên môn cho các công ty chứng khoán.

Chính vì thế, điều quan trọng hiện nay là đưa ra một chương trình đào tạo mới cho các sinh viên mới ra trường có đầy đủ kiến thức chuyên môn làm việc. Bên cạnh đó, cần mở các trung tâm đào tạo về lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán có chất lượng để giới đầu tư có thể tham gia tìm hiểu cơ bản các khái niệm cũng như kỹ thuật phân tích hỗ trợ cho việc ra quyết định đầu tư của mình.

Các công ty chứng khoán liên kết với các trung tâm đào tạo về lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán thường xuyên mở các buổi hội thảo để các chuyên gia, nhân viên chứng khoán và các nhà đầu tư trao đổi kinh nghiệm với nhau.

Kết luận chương 3

Từ những giải pháp đã nêu ở trên chúng ta thấy được tầm quan trọng của thông tin trình bày trên các báo cáo tài chính của các công ty niêm yết đối với nhà đầu tư. Và một vấn đề không thể không quan tâm đó là nhận ra các hạn chế của yếu tố thông tin và qua đó đề ra các giải pháp hoàn thiện. Điều này sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển ngày càng hoàn thiện của TTCK non trẻ tại Việt Nam.

Qua chương này cũng cho ta thấy rằng để hoàn thiện việc trình bày, công bố thông tin BCTC của các công ty niêm yết cần phải có sự kết hợp không những của Nhà nước trong việc tạo hành lang pháp lý vững chắc mà còn cần sự cố gắng nỗ lực phát triển của các công ty niêm yết. Có như thế mới đảm bảo chất lượng thông tin đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư nói riêng và cho sự phát triển của TTCK nói chung.

KẾT LUẬN

Sau gần 8 năm chính thức đi vào hoạt động, TTCK Việt Nam đã có những bước phát triển không ngừng. Mặc dù chưa thể so sánh với các nước có TTCK phát triển nhưng có thể nói với khoảng thời gian hoạt động không dài, TTCK Việt Nam đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ. Khi Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh mới đi vào hoạt động, chỉ có 2 công ty niêm yết trên sàn. Nhưng đến nay 31/12/2007, con số 141 công ty niêm yết đã khẳng định một lần nữa thành công trong phát triển của TTCK Việt Nam.

Vấn đề phát triển TTCK cũng như việc chuẩn hóa thông tin trên TTCK cho phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế là một trong những nhiệm vụ đặt ra cho cơ quan quản lý Nhà nước và các công ty niêm yết hiện nay. Tuy nhiên thực tế bên cạnh những mặt tích cực, các yếu tố thông tin mà đặc biệt là thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trong thời gian qua vẫn còn nhiều mặt hạn chế chưa đáp ứng được những yêu cầu của các nhà đầu tư. Điều này xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

Do đó, hoàn thiện việc trình bày, công bố thông tin BCTC của các công ty niêm yết là tất yếu. Ngoài việc đảm bảo các văn bản pháp lý quy định cho TTCK về công bố thông tin được sửa đổi hoàn thiện cho phù hợp của các cơ quan quản lý Nhà nước, các công ty niêm yết cũng phải củng cố, thực thi hệ thống quản trị công ty thật tốt. Có như thế chất lượng trình bày, công bố thông tin mà đặc biệt là thông tin BCTC mới thật sự kịp thời, chính xác và minh bạch.

Trên cơ sở đánh giá các thực trạng, nguyên nhân dẫn đến việc hạn chế của thông tin trình bày trên BCTC của các công ty niêm yết, luận văn đã đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện thông tin trên BCTC của các công ty niêm yết trong thời gian sắp tới. Chúng tôi hi vọng luận văn này sẽ góp phần cho việc từng bước nâng cao chất lượng thông tin trình bày trên báo cáo tài chính các công ty niêm yết góp phần cho sự phát triển của TTCK nói chung và đáp ứng những nhu cầu của các nhà đầu tư nói riêng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG VIỆT

1. Bộ môn kiểm toán Khoa Kế toán Kiểm toán trường đại học Kinh tế TP.HCM (2004), *Kiểm toán*, Nhà xuất bản Thống Kê;
2. Bộ môn Kế toán – Kiểm toán Khoa Kinh tế trường đại học Quốc (2006), *Thực hành kiểm toán*, Nhà xuất bản đại học Quốc Gia;
3. Bộ Tài Chính, *Chế độ Kế toán doanh nghiệp – Hệ thống báo cáo tài chính, chế độ chứng từ và sổ kế toán*, Nhà xuất bản Tài chính, 2006;
4. Đặng Kim Cương, Phạm Văn Dược, dịch và biên soạn (2000), *Kiểm toán – Auditing*, Nhà xuất bản Thống Kê;
5. Vũ Hữu Đức (2003), “*Tổng quan về kiểm soát nội bộ*”, Tài liệu hội thảo khoa học về giảng dạy Khoa Kế toán – Kiểm toán, trường đại học Kinh tế TP.HCM;
6. Bùi Thị Ngọc Hà (2005), *Áp dụng thủ tục phân tích trong kiểm toán báo cáo tài chính*, luận văn thạc sĩ.
7. Mai Đức Nghĩa (2003), “*Báo cáo COSO 1992*”, Tài liệu hội thảo khoa học về giảng dạy Khoa Kế toán – Kiểm toán, trường đại học Kinh tế TP.HCM;
8. Bùi Kim Yên (2007), *Giáo trình thị trường chứng khoán*, Nhà xuất bản lao động xã hội;
9. Bùi Kim Yên (2007), *Phân tích và đầu tư chứng khoán*, Nhà xuất bản Thống Kê;
10. Các tài liệu tham khảo: Báo cáo tài chính các năm của CTCP Xuất Nhập Khẩu An Giang, CTCP Dược Hậu Giang, CTCP Cao Su Hòa Bình, CTCP Phát triển Nhà Thủ Đức, CTCP Cáp và Vật liệu Viễn Thông và báo cáo tài chính năm 2007, quý 3/2007 các công ty niêm yết tại SGDCK TP.HCM, ...của công ty CP chứng khoán FPT.
11. *Báo Đầu Tư Chứng Khoán*, Cơ quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
12. *Tạp chí kiểm toán*, Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam.
13. *Tạp chí kế toán*, Hội kế toán và kiểm toán Việt Nam.
14. Các văn bản pháp lý về hệ thống kế toán Việt Nam hiện hành.

TIẾNG ANH

15. Kaplan, R.S., Atkinson, A.A., *Advanced Management Accounting*, Prentice-Hall Inc., New Jersey.
16. Robert S. Kaplan, Anthony A. Atkinson, *Advanced Management Accounting, (3rd Edition)*, Prentice Hall.Inc.1998.
17. Tipgos, M.A. (2003) “*Why Management Fraud is Unstoppable?*”, CPA Journal.
18. Deloitte & Touche (2003), *The Growing Company’s Guide to COSO*.
19. COSO (1992), *Internal Control – Intergrate Framework Executive Summary*, COSO Report.
20. COSO (2004), *Enterprise Risk Management – Integrated Framework Executive Summary*.

CÁC WEBSITE

www.ssc.gov.vn

www.fpts.com.vn

www.sbsc.com.vn

www.acbs.com.vn

www.vietstock.com.vn

www.mof.gov.vn

www.luatvietnam.com.vn

www.saga.vn

**PHỤ LỤC 1: PHÂN LOẠI CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SGDCK TP.HCM THEO THỜI
 GIAN LÊN SÀN (TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2007)**

STT	Mã CK	Tên công ty niêm yết	Ngày niêm yết	Vốn điều lệ
1	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh (REE Corporation)	28/07/2000	575.149.920.000
2	SAM	CTCP Cáp & Vật Liệu Viễn Thông (Cables & Telecommunications Material Joint Stock Company)	28/07/2000	545.000.000.000
3	TMS	CTCP Transimex – Sài Gòn (Transforwarding Warehousing Joint Stock Corporation)	11/09/2000	63.480.000.000
4	HAP	CTCP Giấy Hải Phòng (Hai Phong Paper Joint Stock Company)	08/12/2000	147.794.720.000
5	LAF	CTCP CB Hàng XK Long An (Long An Food Processing Export Joint Stock Company)	15/12/2000	57.989.010.000
6	SGH	CTCP Khách Sạn Sài Gòn (Sai Gon Hotel Corporation)	12/07/2001	17.662.969.959
7	CAN	CTCP Đồ Hộp Hạ Long (Ha Long Canned Food Stock Corporation)	18/10/2001	50.000.000.000
8	DPC	CTCP Nhựa Đà Nẵng (Da Nang Plastic Joint Stock Company)	26/11/2001	15.872.800.000
9	BBC	CTCP Bánh Kẹo Biên Hòa (Bien Hoa Confectionary Company)	17/12/2001	107.707.820.000
10	TRI	CTCP Nước Giải Khát Sài Gòn (Sai Gon Beverages Joint Stock Company)	26/12/2001	75.483.600.000
11	GIL	CTCP SXKD XNK Bình Thạnh (Binh Thanh Import Export Production &	02/01/2002	102.198.180.000

		Trade Joint Stock Company)		
12	BTC	CTCP Cơ Khí & Xây Dựng Bình Triệu (Binh Trieu Construction & Engineering Joint Stock Company)	17/01/2002	13.180.262.313
13	BPC	CTCP Bao Bì Bim Sơn (Bim Son Packing Company)	11/04/2002	38.000.000.000
14	BT6	CTCP Bê Tông 620 Châu Thới (Chau Thoi Concrete Corporation)	18/04/2002	109.978.500.000
15	GMD	CTCP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (General Forwarding & Agency Corporation)	22/04/2002	475.000.000.000
16	AGF	CTCP XNK Thủy Sản An Giang (An Giang Fisheries Import & Export Joint Stock Company)	02/05/2002	128.592.880.000
17	SAV	CTCP Hợp Tác Kinh Tế & XNK Savimex (Savimex Corporation)	12/05/2002	99.634.500.000
18	KHA	CTCP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (Khanh Hoi Import Export Joint Stock Company)	19/08/2002	130.748.670.000
19	TS4	CTCP Thủy Sản Số 4 (Seafood Joint Stock Company No 4)	29/08/2002	54.483.550.000
20	HAS	CTCP Xây Lắp Bưu Điện Hà Nội (Ha Noi P&T Construction & Installation Joint Stock Company)	19/12/2002	59.919.060.000
21	VTC	CTCP Viễn Thông VTC (VTC Telecommunications Joint Stock Company)	12/02/2003	26.048.940.000
22	PMS	CTCP Cơ Khí Xăng Dầu (Petrolimex Mechanical Stock Company)	04/11/2003	52.000.000.000
23	BBT	CTCP Bông Bạch Tuyết (Bach Tuyet Cotton Corporation)	15/03/2004	68.400.000.000
24	DHA	CTCP Hóa An	14/04/2004	67.065.000.000

		(Hoa An Joint Stock)		
25	SFC	CTCP Nhiên Liệu Sài Gòn (Sai Gon Fuel Company)	21/09/2004	34.000.000.000
26	VFMV F1	Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam (Viet Nam Securities Investment Fund)	08/11/2004	500.000.000.000
27	NKD	CTCP CBTP Kinh Đô Miền Bắc (North Kinh Do Food Joint Stock Company)	15/12/2004	100.797.850.000
28	SSC	CTCP Giống Cây Trồng Miền Nam (Southern Seed Joint Stock Company)	01/03/2005	100.000.000.000
29	MHC	CTCP Hàng Hải Hà Nội (Ha Noi Maritime Holding Company)	21/03/2005	93.878.960.000
30	PNC	CTCP Văn Hóa Phương Nam (Phuong Nam Culture Joint Stock Company)	11/07/2005	65.000.000.000
31	VSH	CTCP Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (Vinh Son – Song Hinh Hydropower Joint Stock Company)	14/07/2005	1.374.942.580.000
32	TNA	CTCP TM Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (Thien Nam Trading Import Export Corporation)	20/07/2005	33.000.000.000
33	KDC	CTCP Kinh Đô (Kinh Do Corporation)	12/12/2005	469.996.650.000
34	NHC	CTCP Gạch Ngói Nhị Hiệp (Nhi Hiep Brike – Tile Joint Stock Company)	16/12/2005	14.354.790.000
35	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá (Doan Xa Port Joint Stock Company)	26/12/2005	52.500.000.000
36	HTV	CTCP Vận Tải Hà Tiên (Ha Tien Transport Joint Stock Company)	05/01/2006	100.800.000.000
37	VNM	CTCP Sữa Việt Nam (Viet Nam Dairy Products Joint Stock	19/01/2006	1.752.756.700.000

		Company)		
38	TYA	CTCP Dây & Cáp Điện Taya Việt Nam (Taya Viet Nam Electric Wire & Cable Joint Stock Company)	15/02/2006	265.735.480.637
39	CII	CTCP ĐT Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Ho Chi Minh Infrastructure Investment Joint Stock Company)	18/05/2006	400.000.000.000
40	PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại (Pha Lai Thermal Power Joint Stock Coampany)	19/05/2006	3.262.350.000.000
41	RHC	CTCP Thủy Điện Ry Ninh II (Ry Ninh II Hydroelectric Joint Stock Company)	15/06/2006	32.000.000.000
42	UNI	CTCP Viễn Liên (Vien Lien Joint Stock Company)	03/07/2006	15.000.000.000
43	SJS	CTCP Đầu Tư Đô Thị & KCN Sông Đà (Song Da Urban & Industrial Zone Investment & Development JSC)	06/07/2006	400.000.000.000
44	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh (Binh Minh Plastics JSC)	11/07/2006	140.405.800.000
45	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank)	12/07/2006	4.448.814.000.000
46	VFC	CTCP ViNafCo (ViNafCo Joint Stock Corporation)	24/07/2006	67.756.270.000
47	FPC	CTCP Full Power (Full Power Joint Stock Company)	25/07/2006	329.999.910.000
48	CYC	CTCP Gạch Men Chang Yih (Chang Yih Ceramic JSC)	31/07/2006	90.478.550.000
49	COM	CTCP Vật Tư Xăng Dầu (Material Petroleum JSC)	07/08/2006	79.999.170.000
50	TTC	CTCP Gạch Men Thanh Thanh	08/08/2006	40.000.000.000

		(Thanh Thanh Joint Stock Company)		
51	SHC	CTCP Hàng Hải Sài Gòn (Sai Gon Maritime Joint Stock Co.Ltd)	15/08/2006	30.000.000.000
52	SGC	CTCP Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (Sa Giang Import Export Corporation)	05/09/2006	40.887.000.000
53	DCT	CTCP Tấm Lợp VLXD Đồng Nai (Dong Nai Roofsheets & Construction Material Joint Stock Company)	10/10/2006	181.460.190.000
54	IFS	CTCP Thực Phẩm Quốc Tế (Interfood Shareholding Company)	17/10/2006	242.841.600.000
55	SMC	CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC (SMC Investment Trading JSC)	30/10/2006	99.972.960.000
56	ITA	CTCP Khu Công Nghiệp Tân Tạo (Tan Tao Industrial Park Corporation)	15/11/2006	971.932.540.882
57	CLC	CTCP Cát Lợi (Cat Loi Joint Stock Company)	16/11/2006	100.799.490.000
58	ALT	CTCP Văn Hóa Tân Bình (Tan Binh Culture Joint Stock Company)	22/11/2006	39.951.250.000
59	PGC	CTCP Cổ Phần Gas Petrolimex (Petrolimex Gas Joint Stock Company)	24/11/2006	250.000.000.000
60	IMP	CTCP Dược Phẩm Imexpharm (Imexpharm Pharmaceutical JSC)	04/12/2006	116.598.200.000
61	MCV	CTCP Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây Dựng	04/12/2006	46.000.000.000
62	PRUB F1	Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Prudential (Prudential Balanced Fund)	04/12/2006	500.000.000.000
63	PVD	CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (Petro Viet Nam Drilling and Well Services Joint Stock Company)	05/12/2006	1.101.397.300.000
64	TTP	CTCP Bao Bì Nhựa Tân Tiến (Tan Tien Plastic Packaging JSC)	05/12/2006	146.999.980.000
65	RAL	CTCP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông	06/12/2006	115.000.000.000

		(Rang Dong Light Source & Vacuum Flask Joint Stock Company)		
66	TCT	CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (Tay Ninh Cable Car Tour Company)	06/12/2006	15.985.000.000
67	FMC	CTCP Thực Phẩm Sao Ta (Sao Ta Foods Joint Stock Company)	07/12/2006	79.000.000.000
68	PAC	CTCP Pin Ắc Quy Miền Nam (Dry Celland Storage Battery JSC)	12/12/2006	120.000.000.000
69	FPT	CTCP Đầu Tư Phát Triển Công Nghệ FPT (The Corporation for Financing and Promoting Technology)	13/12/2006	923.525.790.000
70	TDH	CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức (Thu Duc Housing Development Corporation)	14/12/2006	170.000.000.000
71	SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn (Sai Gon Securities Inc)	15/12/2006	1.199.998.710.000
72	BHS	CTCP Đường Biên Hòa (Bien Hoa Sugar Joint Stock Company)	20/12/2006	168.477.270.000
73	DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai (Dong Nai Plastic Construction JSC)	20/12/2006	20.000.000.000
74	LBM	CTCP Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	20/12/2006	41.355.600.000
75	NAV	CTCP Nam Việt (Nam Việt Joint Stock Company)	20/12/2006	50.000.000.000
76	DHG	CTCP Dược Phẩm Hậu Giang (Hau Giang Pharmaceutical JSC)	21/12/2006	200.000.000.000
77	HMC	CTCP Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh City Metal Corporation)	21/12/2006	158.000.000.000
78	NSC	CTCP Giống Cây Trồng Trung Ương (National Seed Joint Stock Company)	21/12/2006	36.000.000.000
79	VGP	CTCP Cảng Rau Quả (The Vegetexco Port JSC)	21/12/2006	62.016.080.000
80	VIP	CTCP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO	21/12/2006	598.077.850.000

		(Viet Nam Petroleum Transport JSC)		
81	VPK	CTCP Bao Bì Dầu Thực Vật (Vegetable oil Packing JSC)	21/12/2006	76.000.000.000
82	DTT	CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành (Do Thanh Technology Corporation)	22/12/2006	52.000.000.000
83	GMC	CTCP SXTM May Sài Gòn (Sai Gon Garment Manufacturing Trade Joint Stock Company)	22/12/2006	46.694.970.000
84	ABT	CTCP XNK Thủy Sản Bến Tre (Ben Tre Aquaproduct Import and Export Joint Stock Company)	25/12/2006	62.999.990.000
85	DMC	CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco (Domesco Medical Import Export JSC)	25/12/2006	137.699.990.000
86	SCD	CTCP Nước Giải Khát Chương Dương (Chuong Duong Beverages Company)	25/12/2006	85.000.000.000
87	SDN	CTCP Sơn Đồng Nai (Dong Nai Paint Corporation)	25/12/2006	11.400.000.000
88	SJD	CTCP Thủy Điện Cần Đơn (Can Don Hydro Power JSC)	25/12/2006	260.000.000.000
89	VID	CTCP Giấy Viễn Đông (Vien Dong Paper Joint Stock Company)	25/12/2006	194.993.420.000
90	VIS	CTCP Thép Việt Ý (Vietnam – Italy Steel JSC)	25/12/2006	150.000.000.000
91	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Hang Xanh Motors Service JSC)	26/12/2006	16.257.300.000
92	TAC	CTCP Dầu Thực Vật Tường An (Tuong An Vegetable Oil JSC)	26/12/2006	189.802.000.000
93	TMC	CTCP TM Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (Thu Duc Trading & Import Export Joint Stock Company)	26/12/2006	35.545.070.000
94	HBC	CTCP XD & KD Địa Ốc Hòa Bình (Hoa Binh Construction & Real Estate	27/12/2006	56.399.900.000

		Corporation)		
95	KHP	CTCP Điện Lực Khánh Hòa (Khanh Hoa Power Joint Stock Company)	27/12/2006	174.090.860.000
96	LGC	CTCP Cơ Khí – Điện Lữ Gia (Lu Gia Mechanical Electric JSC)	27/12/2006	46.000.000.000
97	VTB	CTCP Điện Tử Tân Bình (Viettronics Tan Binh JSC)	27/12/2006	110.053.450.000
98	BMC	CTCP Khoáng Sản Bình Định (Binh Dinh Minerals JSC)	28/12/2006	39.342.000.000
99	DIC	CTCP Đầu tư & Thương Mại DIC (DIC Investment & Trading JSC)	28/12/2006	33.600.000.000
100	MCP	CTCP In & Bao Bì Mỹ Châu (My Chau Printing & Packaging Holdings Company)	28/12/2006	30.000.000.000
101	PJT	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Đường thủy Petrolimex (Petrolimex Joint Stock Tanker Company)	28/12/2006	35.000.000.000
102	SAF	CTCP Lương Thực Thực Phẩm Safoco (Safoco Foodstuff Joint Stock Company)	28/12/2006	27.060.000.000
103	SFN	CTCP Dệt Lưới Sài Gòn (Sai Gon Fishing Net JSC)	28/12/2006	30.000.000.000
104	DRC	CTCP Cao Su Đà Nẵng (Da Nang Rubber Joint Stock Company)	29/12/2006	130.385.520.000
105	HBD	CTCP Bao Bì PP Bình Dương (Binh Duong PP Pack Making JSC)	29/12/2006	15.350.000.000
106	HRC	CTCP Cao Su Hòa Bình (Hoa Binh Rubber Joint Stock Company)	29/12/2006	172.800.000.000
107	SFI	CTCP Đại Lý Vận Tải SAFI (Sea and Air Freight International)	29/12/2006	11.385.008.354
108	SJ1	CTCP Thủy Sản Số 1 (Seafood Joint Stock Company No 1)	29/12/2006	35.000.000.000
109	TCR	CTCP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera	29/12/2006	335.704.250.000

		(Taicera Enterprise Company)		
110	VTA	CTCP Viatly (Vitaly Joint Stock Company)	29/12/2006	60.000.000.000
111	GTA	CTCP Chế Biến Gỗ Thuận An (Thuan An Wood Processing JSC)	04/07/2007	84.077.500.000
112	TRC	CTCP Cao Su Tây Ninh (Tay Ninh Rubber Joint Stock Company)	24/07/2007	300.000.000.000
113	RIC	CTCP Quốc Tế Hoàng Gia (Royal International Corporation)	31/07/2007	410.319.760.000
114	VNE	Tổng CTCP Xây Dựng Điện Việt Nam (VietNam Electricity Construction JSC)	01/08/2007	320.000.000.000
115	TNC	CTCP Cao Su Thống Nhất (Thong Nhat Rubber JSC)	22/08/2007	192.500.000.000
116	ACL	CTCP XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang (Cuu Long Fish Joint Stock Company)	05/09/2007	90.000.000.000
117	VIC	CTCP Vincom (Vincom Joint Stock Company)	10/09/2007	1.200.000.000.000
118	PET	Tổng CTCP Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí (PetroVietnam Tourism & Services JSC)	12/09/2007	482.535.000.000
119	TSC	CTCP Vật Tư Kỹ Thuật NN Cần Thơ (Techno Agricultural Supplying JSC)	04/10/2007	83.129.150.000
120	HDC	CTCP Phát Triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (Ba Ria Vung Tau House Development Joint Stock Company)	08/10/2007	81.280.000.000
121	VTO	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (Vietnam Tanker Joint Stock Company)	09/10/2007	400.000.000.000
122	TCM	CTCP Dệt May Thành Công (Thanh Cong Textile Garment JSC)	15/10/2007	189.824.970.000
123	SC5	CTCP Xây Dựng Số 5 (Construction Joint Stock Company No 5)	18/10/2007	86.000.000.000
124	DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí	05/11/2007	3.800.000.000.000

		(PetroVietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company)		
125	UIC	CTCP ĐT Phát Triển Nhà & Đô Thị Idico (Idico Urban & House Development Joint Stock Company)	12/11/2007	80.000.000.000
126	HT1	CTCP Xi Măng Hà Tiên 1 (Ha Tien 1 Cement Joint Stock Company)	13/11/2007	870.000.000.000
127	HPG	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát (Hoa Phat Group Joint Stock Company)	15/11/2007	1.320.000.000.000
128	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (Tan Dai Hung Plastic JSC)	28/11/2007	104.000.000.000
129	DPR	CTCP Cao Su Đồng Phú (Dong Phu Rubber Joint Stock Company)	30/11/2007	400.000.000.000
130	ANV	CTCP Nam Việt (Nam Viet Corporation)	07/12/2007	660.000.000.000
131	PVT	Tổng Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí (PetroVietnam Transportation Corporation)	10/12/2007	720.000.000.000
132	DCC	CTCP Xây Dựng Công Nghiệp (Descon) (Descon Construction Corporation)	12/12/2007	103.000.000.000
133	ALP	CTCP Alphanam (Alphanam Joint Stock Company)	18/12/2007	300.000.000.000
134	ICF	CTCP Đầu Tư Thương Mại Thủy Sản (Investment Commerce Fisheries Corporation)	18/12/2007	118.000.000.000
135	ST8	CTCP Siêu Thanh (Sieu Thanh Joint Stock Company)	18/12/2007	82.000.000.000
136	MPC	CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú (Minh Phu SeaFood JSC)	20/12/2007	700.000.000.000
137	HSI	CTCP VTTH & Phân Bón Hóa Sinh (General Materials Biochemis Fertilizer Joint Stock Company)	21/12/2007	100.000.000.000

138	NTL	CTCP Phát Triển Đô Thị Từ Liêm (Tu Liem Urban Development JSC)	21/12/2007	82.000.000.000
139	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn (Vinh Hoan Corporation)	24/12/2007	300.000.000.000
140	L10	CTCP Lilama 10 (Lilama 10 Joint Stock Company)	25/12/2007	90.000.000.000
141	MAF	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Manulife	28/12/2007	214.095.300.000

**PHỤ LỤC 2: PHÂN LOẠI CÔNG TY NIÊM YẾT TẠI SGDC TP.HCM THEO
NGÀNH (TÍNH ĐẾN HẾT 31 THÁNG 12 NĂM 2007)**

STT	Mã CK	Tên công ty niêm yết	Ngành nghề
1	HDC	CTCP Phát Triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (Ba Ria Vung Tau House Development JSC)	Bất động sản
2	ITA	CTCP Khu Công Nghiệp Tân Tạo (Tan Tao Industrial Park Corporation)	
3	NTL	CTCP Phát Triển Đô Thị Từ Liêm (Tu Liem Urban Development Joint Stock Company)	
4	TDH	CTCP Phát Triển Nhà Thủ Đức (Thu Duc Housing Development Corporation)	
5	VIC	CTCP Vincom (Vincom Joint Stock Company)	
1	FPT	CTCP Đầu Tư Phát Triển Công Nghệ FPT (The Corporation for Financing and Promoting Technology)	Công nghệ
2	SAM	CTCP Cáp & Vật Liệu Viễn Thông (Cables & Telecommunications Material JSC)	
3	UNI	CTCP Viễn Liên (Vien Lien Joint Stock Company)	
4	VTC	CTCP Viễn Thông VTC (VTC Telecommunications Joint Stock Company)	
1	L10	CTCP Lilama 10 (Lilama 10 Joint Stock Company)	Công nghiệp nặng
2	VIS	CTCP Thép Việt Ý (Vietnam – Italy Steel Joint Stock Company)	
1	BMP	CTCP Nhựa Bình Minh (Binh Minh Plastics Joint Stock Company)	
2	DNP	CTCP Nhựa Xây Dựng Đồng Nai (Dong Nai Plastic Construction Joint Stock Company)	

3	DPC	CTCP Nhựa Đà Nẵng (Da Nang Plastic Joint Stock Company)	Công nghiệp nhẹ
4	DPM	CTCP Phân Đạm và Hóa Chất Dầu Khí (PetroVietnam Fertilizer and Chemical JSC)	
5	DPR	CTCP Cao Su Đồng Phú (Dong Phu Rubber Joint Stock Company)	
6	DRC	CTCP Cao Su Đà Nẵng (Da Nang Rubber Joint Stock Company)	
7	DTT	CTCP Kỹ Nghệ Đô Thành (Do Thanh Technology Corporation)	
8	HRC	CTCP Cao Su Hòa Bình (Hoa Binh Rubber Joint Stock Company)	
9	HSI	CTCP Vật Tư Tổng Hợp & Phân Bón Hóa Sinh (General Materials Biochemis Fertilizer JSC)	
10	PAC	CTCP Pin Ắc Quy Miền Nam (Dry Celland Storage Battery Joint Stock Company)	
11	TCM	CTCP Dệt May Thành Công (Thanh Cong Textile Garment Joint Stock Company)	
12	TNC	CTCP Cao Su Thống Nhất (Thong Nhat Rubber Joint Stock Company)	
13	TPC	CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (Tan Dai Hung Plastic Joint Stock Company)	
14	TRC	CTCP Cao Su Tây Ninh (Tay Ninh Rubber Joint Stock Company)	
15	TTP	CTCP Bao Bì Nhựa Tân Tiến (Tan Tien Plastic Packaging Joint Stock Company)	
1	LGC	CTCP Cơ Khí – Điện Lữ Gia (Lu Gia Mechanical Electric Joint Stock Company)	
2	REE	CTCP Cơ Điện Lạnh (REE Corporation)	
1	RIC	CTCP Quốc Tế Hoàng Gia (Royal International Corporation)	Khách sạn – Du lịch – Giải

2	SGH	CTCP Khách Sạn Sài Gòn (Sai Gon Hotel Corporation)	trí
3	TCT	CTCP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh (Tay Ninh Cable Car Tour Company)	
1	ANV	CTCP Nam Việt (Nam Viet Corporation)	
2	BBC	CTCP Bánh Kẹo Biên Hòa (Bien Hoa Confectionary Company)	
3	BHS	CTCP Đường Biên Hòa (Bien Hoa Sugar Joint Stock Company)	
4	CAN	CTCP Đồ Hộp Hạ Long (Ha Long Canned Food Stock Corporation)	
5	FMC	CTCP Thực Phẩm Sao Ta (Sao Ta Foods Joint Stock Company)	
6	IFS	CTCP Thực Phẩm Quốc Tế (Interfood Shareholding Company)	
7	KDC	CTCP Kinh Đô (Kinh Do Corporation)	
8	LAF	CTCP Chế Biến Hàng Xuất Khẩu Long An (Long An Food Processing Export Joint Stock Company)	
9	NKD	CTCP Chế Biến Thực Phẩm Kinh Đô Miền Bắc (North Kinh Do Food Joint Stock Company)	
10	NSC	CTCP Giống Cây Trồng Trung Ương (National Seed Joint Stock Company)	
11	SAF	CTCP Lương Thực Thực Phẩm Safoco (Safoco Foodstuff Joint Stock Company)	
12	SCD	CTCP Nước Giải Khát Chương Dương (Chuong Duong Beverages Company)	
13	SSC	CTCP Giống Cây Trồng Miền Nam (Southern Seed Joint Stock Company)	
14	TAC	CTCP Dầu Thực Vật Tường An (Tuong An Vegetable Oil Joint Stock Company)	

15	TRI	CTCP Nước Giải Khát Sài Gòn (Sai Gon Beverages Joint Stock Company)		
16	VHC	CTCP Vĩnh Hoàn (Vinh Hoan Corporation)		
17	VNM	CTCP Sữa Việt Nam (Viet Nam Dairy Products Joint Stock Company)		
1	COM	CTCP Vật Tư Xăng Dầu (Material Petroleum Joint Stock Company)		
2	KHP	CTCP Điện Lực Khánh Hòa (Khanh Hoa Power Joint Stock Company)		
3	MCV	CTCP Cavico Việt Nam Khai thác Mỏ và Xây Dựng		
4	PGC	CTCP Cổ Phần Gas Petrolimex (Petrolimex Gas Joint Stock Company)		
5	PMS	CTCP Cơ Khí Xăng Dầu (Petrolimex Mechanical Stock Company)		
6	PPC	CTCP Nhiệt Điện Phả Lại (Pha Lai Thermal Power Joint Stock Coampany)		
7	PVD	CTCP Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu Khí (Petro Viet Nam Drilling and Well Services JSC)	Năng lượng – Dầu khí - Gas	
8	RHC	CTCP Thủy Điện Ry Ninh II (Ry Ninh II Hydroelectric Joint Stock Company)		
9	SFC	CTCP Nhiên Liệu Sài Gòn (Sai Gon Fuel Company)		
10	SJD	CTCP Thủy Điện Cần Đơn (Can Don Hydro Power Joint Stock Company)		
11	VIP	CTCP Vận Tải Xăng Dầu VIPCO (Viet Nam Petroleum Transport Joint Stock Company)		
12	VSH	CTCP Thủy Điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (Vinh Son – Song Hinh Hydropower JSC)		
1	STB	Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sai Gon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank)		Ngân hàng
1	ABT	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre		Nông – Lâm –

		(Ben Tre Aquaproduct Import and Export JSC)	Thủy hải sản
2	ACL	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Cửu Long An Giang (Cuu Long Fish Joint Stock Company)	
3	AGF	CTCP Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (An Giang Fisheries Import & Export JSC)	
4	GTA	CTCP Chế Biến Gỗ Thuận An (Thuan An Wood Processing Joint Stock Company)	
5	ICF	CTCP Đầu Tư Thương Mại Thủy Sản (Investment Commerce Fisheries Corporation)	
6	MPC	CTCP Thủy Hải Sản Minh Phú (Minh Phu SeaFood Joint Stock Company)	
7	SJ1	CTCP Thủy Sản Số 1 (Seafood Joint Stock Company No 1)	
8	TS4	CTCP Thủy Sản Số 4 (Seafood Joint Stock Company No 4)	
1	MAFP F1	Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Manulife	Tài chính – Bảo hiểm
2	PRUB F1	Quỹ Đầu Tư Cân Bằng Prudential (Prudential Balanced Fund)	
3	SSI	CTCP Chứng Khoán Sài Gòn (Sai Gon Securities Inc)	
4	VFMV F1	Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Nam (Viet Nam Securities Investment Fund)	
1	HPG	CTCP Tập Đoàn Hòa Phát (Hoa Phat Group Joint Stock Company)	Tập đoàn
1	ALT	CTCP Văn Hóa Tân Bình (Tan Binh Culture Joint Stock Company)	Thương mại – Xuất nhập khẩu
2	BBT	CTCP Bông Bạch Tuyết (Bach Tuyen Cotton Corporation)	
3	CLC	CTCP Cát Lợi (Cat Loi Joint Stock Company)	
4	GIL	CTCP Sản Xuất Kinh Doanh XNK Bình Thạnh	

		(Binh Thanh Import Export Production & Trade Joint Stock Company)	
5	GMC	CTCP Sản Xuất – Thương Mại May Sài Gòn (Sai Gon Garment Manufacturing Trade JSC)	
6	KHA	CTCP Xuất Nhập Khẩu Khánh Hội (Khanh Hoi Import Export Joint Stock Company)	
7	PNC	CTCP Văn Hóa Phương Nam (Phuong Nam Culture Joint Stock Company)	
8	SAV	CTCP Hợp Tác Kinh Tế và XNK Savimex (Savimex Corporation)	
9	SGC	CTCP Xuất Nhập Khẩu Sa Giang (Sa Giang Import Export Corporation)	
10	TMC	CTCP Thương mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (Thu Duc Trading & Import Export JSC)	
11	TNA	CTCP Thương mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (Thien Nam Trading Import Export Corporation)	
1	DXP	CTCP Cảng Đoạn Xá (Doan Xa Port Joint Stock Company)	Vận tải – Kho cảng
2	GMD	CTCP Đại Lý Liên Hiệp Vận Chuyển (General Forwarding & Agency Corporation)	
3	HAX	CTCP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Hang Xanh Motors Service Joint Stock Company)	
4	HTV	CTCP Vận Tải Hà Tiên (Ha Tien Transport Joint Stock Company)	
5	MHC	CTCP Hàng Hải Hà Nội (Ha Noi Maritime Holding Company)	
6	PJT	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Đường thủy Petrolimex (Petrolimex Joint Stock Tanker Company)	
7	PVT	Tổng Công Ty Cổ Phần Vận Tải Dầu Khí (PetroVietnam Transportation Corporation)	
8	SFI	CTCP Đại Lý Vận Tải SAFI (Sea and Air Freight International)	

9	SHC	CTCP Hàng Hải Sài Gòn (Sai Gon Maritime Joint Stock Co.Ltd)	Vật tư – Thiết bị
10	TMS	CTCP Transimex – Sài Gòn (Transforwarding Warehousing Joint Stock Corporation)	
11	VFC	CTCP ViNafCo (ViNafCo Joint Stock Corporation)	
12	VGP	CTCP Cảng Rau Quả (The Vegetexco Port Joint Stock Company)	
13	VTO	CTCP Vận Tải Xăng Dầu Vitaco (Vietnam Tanker Joint Stock Company)	
1	ALP	CTCP Alphanam (Alphanam Joint Stock Company)	
2	BMC	CTCP Khoáng Sản Bình Định (Binh Dinh Minerals Joint Stock Company)	
3	BPC	CTCP Bao Bì Bim Sơn (Bim Son Packing Company)	
4	CYC	CTCP Gạch Men Chang Yih (Chang Yih Ceramic Joint Stock Company)	
5	DCT	CTCP Tấm Lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (Dong Nai Roofsheets & Construction Material JSC)	
6	DHA	CTCP Hóa An (Hoa An Joint Stock)	
7	FPC	CTCP Full Power (Full Power Joint Stock Company)	
8	HAP	CTCP Giấy Hải Phòng (Hai Phong Paper Joint Stock Company)	
9	HAS	CTCP Xây Lắp Bưu Điện Hà Nội (Ha Noi P&T Construction & Installation JSC)	
10	HBD	CTCP BaoBì PP Bình Dương (Binh Duong PP Pack Making Joint Stock Company)	
11	HMC	CTCP Kim Khí Thành Phố Hồ Chí Minh (Ho Chi Minh City Metal Corporation)	

12	HT1	CTCP Xi Măng Hà Tiên 1 (Ha Tien 1 Cement Joint Stock Company)
13	LBM	CTCP Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
14	MCP	CTCP In & Bao Bì Mỹ Châu (My Chau Printing & Packaging Holdings Company)
15	NAV	CTCP Nam Việt (Nam Việt Joint Stock Company)
16	NHC	CTCP Gạch Ngói Nhị Hiệp (Nhi Hiep Brike – Tile Joint Stock Company)
17	PET	Tổng Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí (PetroVietnam Tourism & Services Joint Stock Company)
18	RAL	CTCP Bóng Đèn Phích Nước Rạng Đông (Rang Dong Light Source & Vacuum Flask JSC)
19	SDN	CTCP Sơn Đồng Nai (Dong Nai Paint Corporation)
20	SFN	CTCP Dệt Lưới Sài Gòn (Sai Gon Fishing Net Joint Stock Company)
21	ST8	CTCP Siêu Thanh (Sieu Thanh Joint Stock Company)
22	TCR	CTCP Công Nghiệp Gốm Sứ Taicera (Taicera Enterprise Company)
23	TSC	CTCP Vật Tư Kỹ Thuật Nông Nghiệp Cần Thơ (Techno Agricultural Supplying Joint Stock Company)
24	TTC	CTCP Gạch Men Thanh Thanh (Thanh Thanh Joint Stock Company)
25	TYA	CTCP Dây & Cáp Điện Taya Việt Nam (Taya Viet Nam Electric Wire & Cable JSC)
26	VID	CTCP Giấy Viễn Đông (Vien Dong Paper Joint Stock Company)
27	VPK	CTCP Bao Bì Dầu Thực Vật (Vegetable oil Packing Joint Stock Company)
28	VTA	CTCP Viatly

		(Vitaly Joint Stock Company)	
29	VTB	CTCP Điện Tử Tân Bình (Viettronics Tan Binh Joint Stock Company)	
1	BT6	CTCP Bê Tông 620 Châu Thới (Chau Thoi Concrete Corporation)	Xây dựng
2	BTC	CTCP Cơ Khí & Xây Dựng Bình Triệu (Binh Trieu Construction & Engineering JSC)	
3	CII	CTCP Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật TP.HCM (Ho Chi Minh Infrastructure Investment JSC)	
4	DCC	CTCP Xây Dựng Công Nghiệp (Descon) (Descon Construction Corporation)	
5	DIC	CTCP Đầu tư & Thương Mại DIC (DIC Investment & Trading Joint Stock Company)	
6	HBC	CTCP Xây Dựng & Kinh Doanh Địa Ốc Hòa Bình (Hoa Binh Construction & Real Estate Corporation)	
7	SC5	CTCP Xây Dựng Số 5 (Construction Joint Stock Company No 5)	
8	SJS	CTCP Đầu Tư Đô Thị & Khu Công Nghiệp Sông Đà (Song Da Urban & Industrial Zone Investment & Development JSC)	
9	SMC	CTCP Đầu Tư Thương Mại SMC (SMC Investment Trading Joint Stock Company)	
10	UIC	CTCP Đầu Tư Phát Triển Nhà & Đô Thị Idico (Idico Urban & House Development JSC)	
11	VNE	Tổng Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Điện Việt Nam (VietNam Electricity Construction Joint Stock Company)	
1	DHG	CTCP Dược Phẩm Hậu Giang (Hau Giang Pharmaceutical Joint Stock Company)	Y tế - Dược phẩm
2	DMC	CTCP Xuất Nhập Khẩu Y Tế Domesco (Domesco Medical Import Export Joint Stock Company)	
3	IMP	CTCP Dược Phẩm Imexpharm (Imexpharm Pharmaceutical Joint Stock Company)	

**PHỤ LỤC 3: CÁC NGHỊ ĐỊNH, QUYẾT ĐỊNH, THÔNG TƯ VỀ THỊ TRƯỜNG
CHỨNG KHOÁN (TÍNH ĐẾN HẾT 31 THÁNG 12 NĂM 2007)**

STT	Tên văn bản	Ngày ban hành
1	Thông tư 132/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán	08/11/2007
2	Quyết định 3567/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc phê duyệt Phương án tổ chức và quản lý giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết	08/11/2007
3	Chỉ thị 06/2007/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc đảm bảo khả năng thanh toán và kiểm soát tổng phương tiện thanh toán	02/11/2007
4	Quyết định 89/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế lựa chọn doanh nghiệp kiểm toán được chấp thuận kiểm toán cho tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán	24/10/2007
5	Quyết định 87/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán	22/10/2007
6	Thông tư 97/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 36/2007/NĐ-CP ngày 08/3/2007 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	08/08/2007
7	Quyết định 128/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển thị trường vốn Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn đến 2020	02/08/2007
8	Công văn 3953/VPCP-QHQT của Văn phòng Chính phủ về việc viên chức cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán tại Việt Nam	16/07/2007
9	Quyết định 2326/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán	10/07/2007
10	Quyết định 2327/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 17/2007/TT-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ Tài chính	10/07/2007

	hướng dẫn Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng	
11	Quyết định 2328/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc đính chính Quyết định số 27/2007/QĐ-BTC ngày 24/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán	10/07/2007
12	Quyết định 2329/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc đính chính Quyết định số 13/2007/QĐ-BTC ngày 13/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Mẫu bản cáo bạch trong Hồ sơ chào bán chứng khoán ra công chúng và Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán	10/07/2007
13	Công văn 3289/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Phiên họp Chính thường kỳ tháng 5/2007 đối với lĩnh vực tài chính, ngân hàng	15/06/2007
14	Quyết định 45/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế thành lập và quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán	05/06/2007
15	Chỉ thị 03/2007/CT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về kiểm soát quy mô, chất lượng tín dụng và cho vay đầu tư, kinh doanh chứng khoán nhằm kiểm soát lạm phát, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế	28/05/2007
16	Quyết định 35/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty quản lý quỹ	15/05/2007
17	Công văn 1867/TCT-TNCN của Tổng cục Thuế về việc thuế thu nhập cá nhân đối với cổ phiếu thưởng cho người lao động	11/05/2007
18	Công văn 1821/TCT-TNCN của Tổng cục Thuế về việc chính sách thuế đối với thu nhập từ quyền mua cổ phiếu	11/05/2007
19	Quyết định 599/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Trung tâm Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh thành Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh	11/05/2007
20	Quyết định 63/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thuộc Bộ Tài chính	10/05/2007
21	Quyết định 27/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động công ty chứng khoán	24/04/2007

22	Thông tư 38/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán	18/04/2007
23	Thông báo 51/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về ý kiến kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng tại buổi làm việc với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	20/03/2007
24	Quyết định 15/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ mẫu áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán	19/03/2007
25	Quyết định 13/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Mẫu bản cáo bạch trong Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng và Hồ sơ đăng ký niêm yết chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm giao dịch chứng khoán	13/03/2007
26	Quyết định 12/2007/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế quản trị công ty áp dụng cho các công ty niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán/Trung tâm Giao dịch Chứng khoán	13/03/2007
27	Thông tư 17/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Hồ sơ đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng	13/03/2007
28	Thông tư 18/2007/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua, bán lại cổ phiếu và một số trường hợp phát hành thêm cổ phiếu của công ty đại chúng	13/03/2007
29	Nghị định 36/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	08/03/2007
30	Quyết định 115/2007/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành Quy chế mẫu về bán đấu giá cổ phần tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán	13/02/2007
31	Công văn 592/TCT-PCCS của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp	01/02/2007
32	Thông báo 20/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ về ý kiến Kết luận của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng về tăng cường quản lý giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán	29/01/2007
33	Công văn 43/UBCK-VP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc thực hiện nghiêm chỉnh các quy định về chứng khoán và thị trường	24/01/2007

	chứng khoán	
34	Nghị định 14/2007/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán	19/01/2007
35	Quyết định 701/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành Kế hoạch phát triển công ty chứng khoán giai đoạn 2006-2010	20/11/2006
36	Công văn 10997/BTC-CST của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán	08/09/2006
37	Thông tư 72/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán	10/08/2006
38	Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 của Quốc hội	12/07/2006
39	Quyết định 30/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc bổ sung Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ ban hành kèm theo Quyết định số 73/2004/QĐ-BTC ngày 03/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	12/05/2006
40	Quyết định 301/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành Quy chế xét duyệt đăng ký phát hành chứng khoán ra công chúng, cấp phép niêm yết chứng khoán, cấp phép hoạt động kinh doanh và dịch vụ chứng khoán	09/05/2006
41	Quyết định 184/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hướng dẫn thực hiện thu phí đối với lĩnh vực chứng khoán	17/03/2006
42	Thông tư số 11/2006/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 110/2002/TT-BTC ngày 12/12/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí trong lĩnh vực ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm	21/02/2006
43	Quyết định 96/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Thanh tra Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	12/12/2005
44	Quyết định 72/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc sử đổi bổ	21/10/2005

	sung một số Điều trong Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 60/2004/QĐ-BTC ngày 15/7/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	
45	Quyết định 71/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số Điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư chứng khoán và công ty quản lý quỹ (ban hành kèm theo Quyết định số 73/2004/QĐ-BTC ngày 03/9/2004 của Bộ trưởng Bộ tài chính)	21/10/2005
46	Thông tư 90/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định số 238/2005/QĐ-TTg ngày 29/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	17/10/2005
47	Quyết định 238/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	29/09/2005
48	Quyết định 62/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán	14/09/2005
49	Quyết định 63/2005/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Quỹ Đầu tư chứng khoán	14/09/2005
50	Chỉ thị 05/CT-BCN của Bộ Công Nghiệp về việc thực hiện Quyết định số 528/QĐ-TTg ngày 14/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các công ty cổ phần hóa thực hiện bán đấu giá cổ phần, niêm yết, đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch Chứng khoán Việt Nam	26/08/2005
51	Quyết định 189/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	27/07/2005
52	Quyết định 528/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các công ty cổ phần hóa thực hiện bán đấu giá cổ phần, niêm yết, đăng ký giao dịch tại các trung tâm giao dịch chứng khoán Việt Nam	14/06/2005
53	Công văn 5218/TC/CST của Bộ Tài chính về việc ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	29/04/2005

54	Quyết định 244/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tạm thời tổ chức giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội	20/01/2005
55	Thông tư số 10/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 161/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	29/12/2004
56	Quyết định 1550/2004/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc mua, bán chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại Trung tâm giao dịch chứng khoán	06/12/2004
57	Quyết định 83/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế Thành lập và hoạt động của Văn phòng đại diện tổ chức kinh doanh chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam	11/11/2004
58	Thông tư 100/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp đối với lĩnh vực chứng khoán	20/10/2004
59	Nghị định 161/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	07/09/2004
60	Quyết định 161/2004/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	07/09/2004
61	Quyết định 73/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài Chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty quản lý quỹ	03/09/2004
62	Quyết định 60/2004/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán	15/07/2004
63	Thông tư 59/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về niêm yết cổ phiếu và trái phiếu trên thị trường chứng khoán tập trung	18/06/2004
64	Thông tư 60/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc phát hành cổ phiếu ra công chúng	18/06/2004
65	Thông tư 21/2004/TT-BTC của Bộ Tài chính về hướng dẫn việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái	24/03/2004

	phiếu Chính quyền địa phương qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung	
66	Nghị định 66/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển Ủy ban Chứng khoán Nhà nước vào Bộ Tài chính	19/02/2004
67	Thông tư 121/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Quyết định số 146/2003/QĐ-TTg ngày 17/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	12/12/2003
68	Nghị định 144/2003/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán	28/11/2003
69	Nghị định 90/2003/NĐ-CP của Chính phủ về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	12/08/2003
70	Quyết định 163/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán Việt Nam đến 2010	05/08/2003
71	Quyết định 146/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	17/07/2003
72	Quyết định 988/2002/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về quản lý ngoại hối đối với việc mua, bán chứng khoán của tổ chức, cá nhân nước ngoài tại trung tâm giao dịch chứng khoán	13/09/2002
73	Công văn 4321/TC/TCT của Bộ Tài chính về việc chính sách thuế đối với tổ chức cá nhân nước ngoài đầu tư chứng khoán tại Việt Nam	07/05/2002
74	Thông tư 107/2001/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, giảm giá chứng khoán đầu tư, dự phòng nợ khó đòi tại doanh nghiệp	31/12/2001
75	Thông tư 02/2001/TT-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hướng dẫn Nghị định số 48/1998/NĐ-CP ngày 11/7/1998 về phát hành cổ phiếu và trái phiếu ra công chúng	28/09/2001
76	Quyết định 111/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ tiền lương của Trung tâm giao dịch chứng khoán	25/07/2001
77	Thông tư 01/2001/TT-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về	15/02/2001

	việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 22/2000/NĐ-CP ngày 10/7/2000 của Chính phủ về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	
78	Quyết định 80/2000/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư 01/1998/TT-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	29/12/2000
79	Quyết định 78/2000/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 04/1998/QĐ-UBCK3 ngày 13/10/1998 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	29/12/2000
80	Quyết định 79/2000/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành Quy chế thành viên, niêm yết, công bố thông tin và giao dịch chứng khoán	29/12/2000
81	Thông tư 02/2000/TT-UBCK1 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi một số điểm trong Thông tư số 01/2000/TT-UBCK1 ngày 17/4/2000 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về hướng dẫn tạm thời chế độ thu phí đối với khách hàng của các tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán	14/11/2000
82	Thông tư 74/2000/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành Quyết định số 39/2000/QĐ-TTg ngày 27/3/2000 của Thủ tướng Chính phủ quy định tạm thời ưu đãi về thuế đối với hoạt động kinh doanh chứng khoán	19/07/2000
83	Quyết định 59/2000/QĐ-UBCK của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành Quy chế đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung	12/07/2000
84	Nghị định 22/2000/NĐ-CP của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán	10/07/2000
85	Công văn 50/2000/UBCK3 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hướng dẫn hoạt động đăng ký, lưu ký, thanh toán bù trừ chứng khoán và thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán	15/06/2000
86	Quyết định 43/2000/QĐ-UBCK3 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	14/06/2000

	về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế lưu ký, thanh toán bù trừ và đăng ký chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định số 05/1999/QĐ-UBCK3 ngày 27/3/1999 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	
87	Thông tư 55/2000/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc đấu thầu trái phiếu Chính phủ qua thị trường giao dịch chứng khoán tập trung	09/06/2000
88	Nghị định 17/2000/NĐCP của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thanh tra chứng khoán	26/05/2000
89	Thông tư hướng dẫn tạm thời chế độ thu phí đối với khách hàng của các tổ chức kinh doanh, dịch vụ chứng khoán	17/04/2000
90	Thông tư hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn	01/02/2000
91	Thông tư 01/1999/TT-UBCK1 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hướng dẫn Quyết định 139/1999/QĐ-TTg ngày 10/6/1999 của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	30/12/1999
92	Thông tư 04/1999/TT-NHNN5 của Ngân hàng Nhà nước về việc hướng dẫn việc thành lập Công ty chứng khoán Ngân hàng thương mại	02/11/1999
93	Công văn 149/UBCK3 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc hướng dẫn thành lập, cấp giấy phép hoạt động cho công ty chứng khoán và cấp giấy phép hành nghề cho cá nhân	02/11/1999
94	Quyết định 105/1999/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Trung tâm giao dịch chứng khoán	30/08/1999
95	Quyết định 172/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc các tổ chức tín dụng thành lập Công ty chứng khoán và tham gia niêm yết chứng khoán	19/08/1999
96	Quyết định 139/1999/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tỷ lệ tham gia của bên nước ngoài vào thị trường chứng khoán Việt Nam	10/06/1999
97	Quyết định 179/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Vụ Tài chính – Kế toán thuộc Ủy ban Chứng khoán Nhà	19/09/1998

	nước	
98	Nghị định 48/1998/NĐ-CP của Chính phủ về chứng khoán và thị trường chứng khoán	11/07/1998
99	Quyết định 127/1998/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán	11/07/1998

PHỤ LỤC 4: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2007 (THÔNG TƯ 57)**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH ĐÔ****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT****Năm 2007**

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	460.247.312.677	1.754.628.535.880
1	Tiền	50.825.784.725	530.437.846.752
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	92.109.378.674	522.518.126.041
3	Các khoản phải thu	195.880.842.847	560.318.358.119
4	Hàng tồn kho	120.402.902.543	136.271.838.334
5	Tài sản ngắn hạn khác	1.028.403.888	5.082.366.634
II	Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	476.125.125.420	1.312.845.945.330
1	Tài sản cố định	257.748.731.481	437.532.920.132
	- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	228.446.719.833	421.807.160.403
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	(88.232.642.847)	(120.646.405.724)
	- Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính	41.107.675.510	34.758.862.354
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ thuê tài chính	(8.709.919.645)	(11.541.666.330)
	- Nguyên giá TSCĐ vô hình	95.584.465.280	126.102.536.075
	- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	(10.447.566.650)	(12.947.566.646)
2	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	178.776.929.402	797.350.465.524
3	Chi phí XDCB dở dang	470.612.016	43.326.879.597
4	Các khoản trích trước dài hạn		
5	Các khoản ký cược ký quỹ dài hạn	400.000.000	
6	Phải thu dài hạn khác	36.662.736.933	30.910.822.365
7	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.066.115.588	3.724.857.712
III	Tổng cộng tài sản	936.372.438.097	3.067.474.481.210
IV	Nợ phải trả	351.069.602.896	593.513.093.728
1	Nợ ngắn hạn	303.770.986.572	467.800.038.068
2	Nợ dài hạn	47.298.616.324	125.713.055.660
3	Nợ khác		
V	Nguồn vốn chủ sở hữu	585.302.835.201	2.473.961.387.481

1	Nguồn vốn và quỹ	579.594.375.060	2.447.395.999.531
	- Nguồn vốn kinh doanh	299.999.800.000	469.996.650.000
	- Cổ phiếu quỹ	(94.464.000)	(172.326.400)
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(881.805.730)	1.914.841.317
	- Quỹ đầu tư phát triển	13.862.280.515	25.370.280.515
	- Quỹ dự phòng tài chính	14.284.635.752	25.792.635.752
	- Thặng dư vốn	123.844.881.955	1.725.693.881.955
	- Các quỹ khác	5.494.430.550	17.002.430.550
	- Lợi nhuận chưa phân phối	123.084.616.018	181.797.605.842
	- Lợi ích cổ đông thiểu số		
2	Nguồn kinh phí	5.708.460.141	6.097.648.131
3	Lợi ích của cổ đông thiểu số		20.467.739.819
VI	Tổng cộng nguồn vốn	936.372.438.097	3.067.474.481.209

PHỤ LỤC 5: BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT QUÝ 3/2007
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẤY HẢI PHÒNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TÓM TẮT
(Quý 3/2007)

Mẫu CBTT-03

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	59.784.674.453	279.316.666.467
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	2.064.678.898	121.706.519.643
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	3.541.200.000	8.596.395.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	36.213.564.282	127.105.745.617
4	Hàng tồn kho	13.623.938.358	15.959.924.483
5	Tài sản ngắn hạn khác	4.341.292.915	5.948.081.724
II	Tài sản dài hạn	187.869.670.503	210.008.672.808
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	140.252.633.281	157.925.553.974
	- Tài sản cố định hữu hình	15.086.156.936	137.725.210.898
	- Tài sản cố định vô hình	54.596.780	7.079.982.829
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí XDCB dở dang	125.111.879.565	13.120.360.247
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	47.325.223.020	51.947.109.520
5	Tài sản dài hạn khác	291.814.202	136.09.314
III	Tổng cộng tài sản	247.654.344.956	489.325.339.275
IV	Nợ phải trả	91.789.888.403	295.206.356.342
1	Nợ ngắn hạn	56.422.563.317	259.336.732.256
2	Nợ dài hạn	33.367.325.086	35.869.624.086
V	Vốn chủ sở hữu	155.864.456.553	194.118.982.933
1	Vốn chủ sở hữu	155.752.064.411	194.111.812.791
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.002.510.000	60.002.510.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	79.156.891.989	79.156.891.989
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(369.840.000)	(369.840.000)

	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.022.321.555)	
	- Các quỹ	3.546.357.533	3.546.357.533
	- Lợi nhuận chưa phân phối	14.438.466.444	51.775.893.269
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	112.392.142	7.170.142
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	112.392.142	7.170.142
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG NGUỒN VỐN	247.654.344.956	489.325.339.275

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý 3/2007)

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2007	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	26.552.945.686	91.935.637.212
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	168.698.700	168.698.700
3	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	26.384.246.986	91.766.938.512
4	Giá vốn hàng bán	23.022.003.107	77.488.086.672
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	3.362.243.879	14.278.851.840
6	Doanh thu hoạt động tài chính	25.713.801.301	54.033.759.115
7	Chi phí tài chính	2.375.350.865	4.110.244.650
8	Chi phí bán hàng	1.098.004.339	2.633.000.067
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.993.537.496	6.987.985.490
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	23.609.152.480	54.581.380.748
11	Thu nhập khác	40.167.463	814.330.228
12	Chi phí khác	11.850	693.733.489
13	Lợi nhuận khác	40.155.613	120.596.739
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	23.649.308.093	54.701.977.487
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.646.385.619	10.421.073.271
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	19.002.922.474	44.280.904.216
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		7.612
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

PHỤ LỤC 6: BẢNG CÂU HỎI (DÀNH CHO NHÀ ĐẦU TƯ)

Để phục vụ cho việc nghiên cứu thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của các công ty niêm yết nhằm đưa ra quyết định đầu tư, chúng tôi rất mong Quý nhà đầu tư vui lòng trả lời những câu hỏi dưới đây. Chúng tôi cam đoan bảng câu hỏi chỉ có tính chất phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình, mọi thông tin đều được giữ kín.

A – CÂU HỎI KHẢO SÁT

1. Ông/bà đã mua cổ phiếu của các công ty niêm yết trên sàn lần nào chưa?

- a. Chưa
- b. Rồi

2. Ông/bà có quan tâm đến báo cáo tài chính của các công ty niêm yết mà ông/bà dự định đầu tư trước khi ra quyết định không?

- a. Có
- b. Không

3. Ông/bà quan tâm đến báo cáo tài chính nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)

- a. Bảng cân đối kế toán
- b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- d. Bảng thuyết minh báo cáo tài chính

4. Ông/bà hãy đánh giá các chỉ tiêu phân tích tài chính sau đây theo thang điểm từ ít quan trọng đến quan trọng nhất (1 → 5)

STT	Nội dung	1	2	3	4	5
	Các chỉ số về khả năng thanh toán					
1	Hệ số khả năng thanh toán hiện thời (= Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)					
2	Hệ số khả năng thanh toán nhanh (=(Tài sản ngắn hạn – Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)					
	Chỉ số hoạt động					
1	Vòng quay khoản phải thu (= Doanh thu thuần/Số dư bình quân khoản phải thu)					
2	Kỳ thu tiền bình quân					

	(=360/Số vòng quay khoản phải thu)					
3	Vòng quay hàng tồn kho (=Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)					
	Chỉ số nợ					
1	Hệ số nợ (Tổng nợ/Tổng tài sản)					
2	Hệ số nợ dài hạn trên tổng tài sản (=Nợ dài hạn/Tổng tài sản)					
3	Hệ số nợ trên vốn cổ phần (=Nợ dài hạn/Vốn cổ phần)					
4	Khả năng thanh toán lãi vay (=Lợi nhuận trước thuế và lãi vay/Chi phí lãi vay)					
	Chỉ số về khả năng sinh lời					
1	Hệ số lợi nhuận từ HĐKD (=Lợi nhuận thuần từ HĐKD/Doanh thu thuần)					
2	Hệ số lợi nhuận ròng (=Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần)					
3	Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần (ROE) (=Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu)					
	Chỉ tiêu đánh giá thu nhập					
1	Thu nhập trên cổ phiếu (EPS)					
	Chỉ tiêu khác:					

B- MỘT SỐ ĐỀ XUẤT

Ông/bà có thể đưa ra những điểm mạnh và điểm yếu cũng như những giải pháp để hoàn thiện việc trình bày thông tin báo cáo tài chính của các công ty niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM hiện nay.

.....
.....
.....

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của quý nhà đầu tư

**PHỤ LỤC 7: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÁC
NĂM CỦA CÁC CÔNG TY NIÊM YẾT AGF, DHG, HRC, TDH, SAM.**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN AGF

Năm 2007

TÀI SẢN	MS	31/12/2007	01/01/2007
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	360.336.588.804	274.879.281.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13.706.072.850	12.961.401.109
1. Tiền	111	13.706.072.850	12.961.401.109
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	22.829.594.030	24.521.727.700
1. Đầu tư ngắn hạn	121	24.216.089.030	24.521.727.700
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129	(1.386.495.000)	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	139.534.016.739	135.820.397.142
1. Phải thu khách hàng	131	112.782.219.097	100.696.885.363
2. Trả trước cho người bán	132	26.525.258.176	34.255.619.391
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135		1.043.672.737
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	226.539.466	(175.780.349)
IV. Hàng tồn kho	140	176.313.202.085	96.598.812.752
1. Hàng tồn kho	141	176.313.202.085	102.499.564.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.900.751.808)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.953.703.100	4.976.942.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.889.026.062	1.065.501.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	920.295.180	2.292.539.263
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	554.800.856	48.128.108
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.589.581.002	1.570.774.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	483.870.075.113	193.389.943.928
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		

4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	321.083.714.288	187.099.564.198
1. Tài sản cố định hữu hình	221	194.666.323.113	87.696.965.313
- Nguyên giá	222	274.097.808.270	151.401.510.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(79.431.485.157)	(63.704.544.759)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	35.183.560.652	2.795.510.468
- Nguyên giá	228	35.529.204.147	3.105.495.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(345.643.495)	(309.984.783)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	91.233.830.523	96.607.088.417
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	150.575.000.000	100.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	20.400.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	130.175.000.000	100.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	12.211.360.825	6.190.379.730
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7.936.360.825	1.915.379.730
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	4.275.000.000	4.275.000.000
Tổng cộng tài sản	270	844.206.663.917	468.269.225.410
NGUỒN VỐN		31/12/2007	01/01/2007

A- NỢ PHẢI TRẢ	300	222.465.665.696	167.953.623.248
I. Nợ ngắn hạn	310	221.752.155.601	166.537.347.184
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	162.997.338.220	113.244.136.411
2. Phải trả người bán	312	43.700.134.388	25.266.796.292
3. Người mua trả tiền trước	313	2.952.485.494	103.566.863
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	372.029.805	2.708.441.195
5. Phải trả người lao động	315	4.750.829.739	17.893.621.004
6. Chi phí phải trả	316	3.140.653.945	5.262.246.280
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	3.838.684.010	2.058.539.139
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	713.510.095	1.416.276.064
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		993.275.164
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	713.510.095	423.000.900
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	621.740.998.221	300.315.602.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	620.611.674.951	298.959.746.271
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	128.592.880.000	78.875.780.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	385.506.013.400	124.711.953.400
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	76.753.168.709	53.477.382.321
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	6.114.226.737	3.801.742.374
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	22.136.658.554	36.584.160.625
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.508.727.551	1.508.727.551
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.129.323.270	1.355.855.891
2. Nguồn kinh phí	432	1.038.197.470	1.244.855.891
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	91.125.800	111.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	844.206.663.917	468.269.225.410

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN AGF

Năm 2006

TÀI SẢN	MS	31/12/2006	01/01/2006
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	274.879.281.482	150.771.452.849
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.961.401.109	1.789.379.719
1. Tiền	111	12.961.401.109	1.789.379.719
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	24.521.727.700	3.096.300.600
Đầu tư ngắn hạn	121	24.521.727.700	3.096.300.600
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	135.820.397.142	88.062.834.577
Phải thu khách hàng	131	100.696.885.363	85.364.461.910
Trả trước cho người bán	132	34.255.619.391	2.451.727.723
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
Các khoản phải thu khác	135	1.043.672.737	371.354.410
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(175.780.349)	(124.709.466)
IV. Hàng tồn kho	140	96.598.812.752	54.364.261.467
Hàng tồn kho	141	102.499.564.560	59.339.552.001
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(5.900.751.808)	(4.975.290.534)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.976.942.779	3.458.676.486
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.065.501.377	544.567.851
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.292.539.263	1.544.374.154

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	48.128.108	72.925.132
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	1.570.774.031	1.296.809.349
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	193.389.943.928	100.861.797.272
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	187.099.564.198	95.558.437.792
Tài sản cố định hữu hình	221	87.696.965.313	85.987.805.937
- Nguyên giá	222	151.401.510.072	137.502.505.953
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(63.704.544.759)	(51.514.700.016)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
Tài sản cố định vô hình	227	2.795.510.468	2.827.314.133
- Nguyên giá	228	3.105.495.251	3.105.495.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(309.984.783)	(278.181.118)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	96.607.088.417	6.743.317.722
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	100.000.000	100.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
Đầu tư dài hạn khác	258	100.000.000	100.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác			
1. Chi phí trả trước dài hạn	260	6.190.379.730	5.203.359.480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	261	1.915.379.730	1.453.359.480
3. Tài sản dài hạn khác	262		

	268	4.275.000.000	3.750.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	468.269.225.410	251.633.250.121
NGUỒN VỐN		31/12/2006	01/01/2006
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	167.953.623.248	149.864.904.946
I. Nợ ngắn hạn	310	166.537.347.184	138.664.890.462
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	113.244.136.411	74.594.694.675
2. Phải trả người bán	312	25.266.796.292	37.068.584.500
3. Người mua trả tiền trước	313	103.566.863	8.184.363.497
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.708.441.195	3.327.260.172
5. Phải trả người lao động	315	17.893.621.004	7.517.615.641
6. Chi phí phải trả	316	5.262.246.280	4.639.919.770
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.058.539.139	3.332.452.207
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	1.416.276.064	11.200.014.484
Phải trả dài hạn người bán	331		
Phải trả dài hạn nội bộ	332		
Phải trả dài hạn khác	333		
Vay và nợ dài hạn	334	993.275.164	10.936.116.043
Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	423.000.900	263.898.441
Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	300.315.602.162	101.768.345.175
I. Vốn chủ sở hữu	410	298.959.746.271	100.249.169.990
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	78.875.780.000	41.791.300.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	124.711.953.400	1.876.196.700
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	53.477.382.321	37.779.240.358

8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.801.742.374	2.852.981.835
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	36.584.160.625	15.705.601.097
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	1.508.727.551	243.850.000
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.355.855.891	1.519.175.185
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.244.855.891	1.509.175.185
2. Nguồn kinh phí	432	111.000.000	10.000.000
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	468.269.225.410	251.633.250.121

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DHG**Năm 2007**

TÀI SẢN	MS	31/12/2007	01/01/2007
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	674.439.415.325	329.550.046.816
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	63.853.520.964	35.002.126.139
1. Tiền	111	63.853.520.964	35.002.126.139
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	123.463.079.087	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	123.463.079.087	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	250.370.140.014	166.439.693.208
1. Phải thu khách hàng	131	237.782.764.809	154.257.342.331
2. Trả trước cho người bán	132	2.524.656.890	11.262.957.188
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	10.562.718.315	1.419.393.689
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(500.000.000)	(500.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140	232.398.074.242	121.353.384.036
1. Hàng tồn kho	141	232.898.074.242	121.853.384.036
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(500.000.000)	(500.000.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	4.354.601.018	6.754.843.433
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1.115.030.489	2.933.539.019
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		465.772.645
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.239.570.529	3.355.531.769
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	268.421.463.379	153.296.767.880
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	114.269.612	199.817.447
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	114.269.612	199.817.447
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định		228.781.351.908	148.141.697.795
1. Tài sản cố định hữu hình	220	111.294.945.868	81.119.305.562
- Nguyên giá	221	168.877.796.585	115.898.558.723
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	222	(57.582.850.717)	(34.779.253.161)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	223		
- Nguyên giá	224		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	225		
3. Tài sản cố định vô hình	226	105.272.542.979	62.047.309.285
- Nguyên giá	227	105.546.304.679	62.047.309.285
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	228	(273.761.700)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	229	12.213.863.061	4.975.082.948
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	240		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	241		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	242	38.224.890.200	1.608.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	250		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	251	2.550.000.000	
3. Đầu tư dài hạn khác	252		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	258		
(*)	259	35.674.890.200	1.608.800.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.300.951.659	3.346.452.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.346.452.638
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	1.300.951.659	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	942.860.878.704	482.846.814.696
NGUỒN VỐN		31/12/2007	01/01/2007
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	292.411.926.850	312.405.792.075
I. Nợ ngắn hạn	310	291.598.351.563	291.128.018.733
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	43.429.861.416	167.870.131.080
2. Phải trả người bán	312	57.170.935.806	18.478.133.329
3. Người mua trả tiền trước	313	293.206.185	169.083.872
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2.354.571.301	356.653.611

5. Phải trả người lao động	315	40.455.717.787	32.548.008.761
6. Chi phí phải trả	316	108.584.441.430	40.891.732.687
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	39.309.617.638	30.814.275.393
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	813.575.287	21.277.773.342
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	46.792.342	21.017.951.583
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	766.782.945	259.821.759
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	650.448.951.854	170.441.022.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	634.620.113.144	161.305.907.399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	200.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	378.851.968.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	33.805.735.625	52.597.657.824
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	21.962.409.519	11.794.953.505
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.913.296.070
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	15.828.838.710	9.135.115.222
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	15.828.838.710	9.135.115.222
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	942.860.878.704	482.846.814.696
----------------------------	------------	------------------------	------------------------

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN DHG

Năm 2006

TÀI SẢN	MS	31/12/2006	01/01/2006
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	329.550.046.816	227.760.955.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	35.002.126.139	35.465.702.452
1. Tiền	111	35.002.126.139	35.465.702.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	166.439.693.208	75.876.233.151
1. Phải thu khách hàng	131	154.257.342.331	64.574.559.337
2. Trả trước cho người bán	132	11.262.957.188	6.404.700.210
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	1.419.393.689	4.896.973.604
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	(500.000.000)	
IV. Hàng tồn kho	140	121.353.384.036	113.322.073.324
1. Hàng tồn kho	141	121.853.384.036	113.322.073.324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(500.000.000)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.754.843.433	3.096.947.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.933.539.019	368.548.112
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	465.772.645	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.355.531.769	2.728.398.957
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	153.296.767.880	64.495.819.635
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	199.817.447	434.858.133
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		

3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	199.817.447	434.858.133
II. Tài sản cố định	220	148.141.697.795	56.992.508.864
1. Tài sản cố định hữu hình	221	81.119.305.562	46.331.954.425
- Nguyên giá	222	115.898.558.723	69.788.605.992
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(34.779.253.161)	(23.456.651.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	62.047.309.285	9.015.750.000
- Nguyên giá	228	62.047.309.285	9.015.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.975.082.948	1.644.804.439
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.608.800.000	122.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	1.608.800.000	122.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	3.346.452.638	6.946.452.638
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.346.452.638	6.946.452.638
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	482.846.814.696	292.256.775.631
NGUỒN VỐN		31/12/2006	01/01/2006
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	312.405.792.075	161.290.060.061
I. Nợ ngắn hạn	310	291.128.018.733	130.013.100.704
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	167.870.131.080	73.362.435.775

2. Phải trả người bán	312	18.478.133.329	16.285.805.081
3. Người mua trả tiền trước	313	169.083.872	162.816.495
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	356.653.611	674.133.467
5. Phải trả người lao động	315	32.548.008.761	13.494.346.063
6. Chi phí phải trả	316	40.891.732.687	22.057.546.696
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	30.814.275.393	3.526.017.127
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	21.277.773.342	31.276.959.357
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	21.017.951.583	31.017.137.598
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	259.821.759	259.821.759
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	170.441.022.621	130.966.715.570
I. Vốn chủ sở hữu	410	161.305.907.399	130.652.861.832
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	52.597.657.824	12.196.885.906
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.794.953.505	400.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	16.913.296.070	38.055.975.926
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	9.135.115.222	313.853.738
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	9.135.115.222	313.853.738

2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	482.846.814.696	292.256.775.631

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HRC**Năm 2007**

TÀI SẢN	MS	31/12/2007	01/01/2007
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	181.186.409.035	245.575.897.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	53.020.694.280	150.077.827.231
1. Tiền	111	33.020.694.280	49.077.827.231
2. Các khoản tương đương tiền	112	20.000.000.000	101.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	91.500.000.000	32.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	91.500.000.000	32.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	11.038.686.103	19.083.400.894
1. Phải thu khách hàng	131	1.627.268.840	10.664.709.176
2. Trả trước cho người bán	132	479.963.889	1.043.923.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	8.931.453.374	7.374.768.718
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	25.627.028.652	42.914.669.530
1. Hàng tồn kho	141	25.627.028.652	42.914.669.530
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.000.000.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1.000.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	226.722.647.111	117.788.072.457
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	139.300.000	1.609.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218	139.000.000	1.609.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	83.284.985.842	81.418.927.403
1. Tài sản cố định hữu hình	221	65.814.983.986	74.948.721.534
- Nguyên giá	222	105.593.141.250	103.475.960.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(39.778.157.264)	(28.527.238.822)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.468.065.480	1.508.012.480
- Nguyên giá	228	1.517.998.480	1.517.998.480
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(49.933.000)	(9.986.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	16.001.936.376	4.962.193.389
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	142.314.350.000	32.691.750.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	142.314.350.000	32.691.750.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	984.011.269	2.068.095.054
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	984.011.269	2.068.095.054
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	407.909.056.146	363.363.970.112
NGUỒN VỐN		31/12/2007	01/01/2007
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	67.191.007.823	77.338.714.670
I. Nợ ngắn hạn	310	63.520.500.674	72.277.372.521
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	200.000.000	200.000.000
2. Phải trả người bán	312	6.960.959.597	4.965.219.164
3. Người mua trả tiền trước	313	24.689.871.568	15.313.652.688
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	198.531.993	1.152.500.330

5. Phải trả người lao động	315	28.768.070.585	49.203.204.308
6. Chi phí phải trả	316	418.498.157	
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2.284.568.774	1.442.796.031
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	3.670.507.149	5.061.342.149
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	177.100.000	2.125.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	600.000.000	800.000.000
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2.893.407.149	2.136.142.149
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	340.718.048.323	286.025.255.442
I. Vốn chủ sở hữu	410	339.024.561.901	284.275.846.006
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	172.609.760.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.372.608.450	2.372.608.450
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(14.047.089.295)	(1.000.008.450)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		29.022.555.392
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	19.050.000.000	9.050.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	159.039.282.746	148.830.690.614
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.693.486.422	1.749.409.436
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.693.486.422	1.749.409.436
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	407.909.056.146	363.363.970.112

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HRC**Năm 2006**

TÀI SẢN	MS	31/12/2006	01/01/2006
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	245.575.897.655	154.605.933.457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	150.077.827.231	106.280.047.782
1. Tiền	111	49.077.827.231	25.280.047.782
2. Các khoản tương đương tiền	112	101.000.000.000	81.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	32.500.000.000	9.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	32.500.000.000	9.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	19.083.400.894	8.432.803.290
1. Phải thu khách hàng	131	10.664.709.176	7.219.080.339
2. Trả trước cho người bán	132	1.043.923.000	355.852.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	7.374.768.718	857.870.851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	42.914.669.530	30.430.022.619
1. Hàng tồn kho	141	42.914.669.530	30.430.022.619
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	1.000.000.000	463.059.766
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		421.059.766
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	1.000.000.000	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		42.000.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	117.788.072.457	93.540.109.992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.609.300.000	2.097.200.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218	1.609.300.000	2.097.200.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	81.418.927.403	82.074.085.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	74.948.721.534	77.177.511.652
- Nguyên giá	222	103.475.960.356	95.066.560.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(28.527.238.822)	(17.889.048.584)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.508.012.480	
- Nguyên giá	228	1.517.998.480	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(9.986.000)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.962.193.389	4.896.574.141
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	32.691.750.000	7.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258	32.691.750.000	7.200.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	2.068.095.054	2.168.824.199
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2.068.095.054	2.168.824.199
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	363.363.970.112	248.146.043.449
NGUỒN VỐN		31/12/2006	01/01/2006
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	77.338.714.670	54.261.308.192
I. Nợ ngắn hạn	310	72.277.372.521	50.728.556.168
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	200.000.000	
2. Phải trả người bán	312	4.965.219.164	5.144.665.279
3. Người mua trả tiền trước	313	15.313.652.688	6.342.102.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	1.152.500.330	

5. Phải trả người lao động	315	49.203.204.308	32.514.552.612
6. Chi phí phải trả	316		5.828.467.188
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	1.442.796.031	898.769.089
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	5.061.342.149	3.532.752.024
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	2.125.200.000	2.125.200.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	800.000.000	
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	2.136.142.149	1.407.552.024
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	286.025.255.442	193.884.735.257
I. Vốn chủ sở hữu	410	284.275.846.006	191.034.173.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	2.372.608.450	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(1.000.008.450)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	29.022.555.392	10.190.811.945
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	9.050.000.000	2.250.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	148.830.690.614	82.593.361.283
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.749.409.436	2.850.562.029
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	1.749.409.436	2.850.562.029
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	363.363.970.112	248.146.043.449

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TDH**Năm 2007**

TÀI SẢN	MS	31/12/2007	01/01/2007
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	605.984.334.821	631.389.098.023
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	13.994.389.971	59.078.149.535
1. Tiền	111	13.994.389.971	59.078.149.535
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14.464.092.707	75.398.400.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	14.464.092.707	75.398.400.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	127.467.869.790	90.399.003.713
1. Phải thu khách hàng	131	67.397.609.394	70.521.472.289
2. Trả trước cho người bán	132	40.249.414.134	11.307.495.199
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	19.820.846.262	8.570.036.225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	447.429.923.577	398.648.270.474
1. Hàng tồn kho	141	447.429.923.577	398.648.270.474
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.628.058.776	7.865.274.301
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.308.384.775	5.031.252.301
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6.185.001	350.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	313.489.000	2.851.672.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	503.898.652.425	228.313.769.926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		

II. Tài sản cố định	220	48.349.486.039	30.360.505.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	28.704.763.659	25.298.254.189
- Nguyên giá	222	44.177.991.594	36.873.855.588
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(15.473.227.935)	(11.575.601.399)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	2.432.109.835	1.470.306.318
- Nguyên giá	228	2.577.279.581	1.513.137.076
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(145.169.746)	(42.830.758)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	17.212.612.545	3.591.945.126
III. Bất động sản đầu tư	240	31.628.838.008	
- Nguyên giá	241	32.020.610.668	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(391.772.660)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	421.352.246.813	194.384.942.163
1. Đầu tư vào công ty con	251	275.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	150.930.723.514	75.830.765.964
3. Đầu tư dài hạn khác	258	272.404.023.299	118.554.176.199
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	(2.257.500.000)	
V. Lợi thế thương mại	260	1.334.823.368	3.568.322.130
VI. Tài sản dài hạn khác	270	1.233.258.197	3.437.358.710
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	1.102.294.777	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		130.963.420
3. Tài sản dài hạn khác	278	130.963.420	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	1.109.882.987.246	859.702.867.949
NGUỒN VỐN		31/12/2007	01/01/2007
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	338.550.614.086	307.925.049.641
I. Nợ ngắn hạn	310	192.392.574.899	139.313.881.894
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	4.000.000.000	32.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	9.844.371.711	9.459.933.889
3. Người mua trả tiền trước	313	113.364.297.187	46.706.499.684

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	18.821.631.139	14.331.489.230
5. Phải trả người lao động	315	3.558.307.401	4.832.566.115
6. Chi phí phải trả	316	45.112.206	1.685.383.890
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	42.758.855.255	30.298.009.086
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	146.158.039.187	168.611.167.747
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	137.288.235.640	151.912.506.040
4. Vay và nợ dài hạn	334	8.374.000.000	16.374.000.000
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	495.803.547	324.661.707
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	755.810.694.276	542.869.673.932
I. Vốn chủ sở hữu	410	747.728.127.171	512.119.037.909
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	170.000.000.000	170.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	355.835.567.300	271.433.780.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(42.593.064.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	69.894.017.874	60.846.639.249
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	10.149.471.909	3.300.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	563.000.000	214.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	141.286.070.088	48.917.682.660
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	8.082.567.105	30.750.636.023
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	8.082.567.105	7.703.776.566
2. Nguồn kinh phí	432		23.046.859.457
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		

C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500	15.521.678.884	8.908.144.376
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	1.109.882.987.246	859.702.867.949

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TDH

Năm 2006

TÀI SẢN	MS	31/12/2006	01/01/2006
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	631.389.098.023	464.872.976.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	59.078.149.535	21.008.799.485
1. Tiền	111	59.078.149.535	21.008.799.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	75.398.400.000	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	75.398.400.000	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	90.399.003.713	130.486.980.743
1. Phải thu khách hàng	131	70.521.472.289	89.036.982.475
2. Trả trước cho người bán	132	11.307.495.199	29.719.282.551
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	8.570.036.225	11.730.715.717
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	398.648.270.474	309.991.706.750
1. Hàng tồn kho	141	398.648.270.474	309.991.706.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	7.865.274.301	3.385.489.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		21.640.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.031.252.301	51.831.377
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	350.000	350.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	2.851.672.000	3.311.668.380
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	228.313.769.926	152.777.189.052
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	30.360.505.633	12.895.307.772
1. Tài sản cố định hữu hình	221	25.298.254.189	11.521.288.881
- Nguyên giá	222	36.873.855.588	19.754.030.150
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(11.575.601.399)	(8.232.741.269)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	1.470.306.318	6.111.116
- Nguyên giá	228	1.513.137.076	20.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(42.830.758)	(13.888.884)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.591.945.126	1.367.907.775
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	194.384.942.163	139.861.799.307
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	75.830.765.964	73.106.119.339
3. Đầu tư dài hạn khác	258	118.554.176.199	66.755.679.968
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Lợi thế thương mại	260		
VI. Tài sản dài hạn khác	270	3.568.322.130	20.081.973
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	3.437.358.710	20.081.973
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		
3. Tài sản dài hạn khác	278	130.963.420	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	859.702.867.949	617.650.165.787
NGUỒN VỐN		31/12/2006	01/01/2006

A- NỢ PHẢI TRẢ	300	307.925.049.641	394.398.927.531
I. Nợ ngắn hạn	310	139.313.881.894	109.143.559.610
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	32.000.000.000	16.000.000.000
2. Phải trả người bán	312	9.459.933.889	8.329.668.665
3. Người mua trả tiền trước	313	46.706.499.684	47.985.638.008
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14.331.489.230	23.086.082.285
5. Phải trả người lao động	315	4.832.566.115	9.280.482.800
6. Chi phí phải trả	316	1.685.383.890	40.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	30.298.009.086	4.421.687.852
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	168.611.167.747	285.255.367.921
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	151.912.506.040	204.457.211.801
4. Vay và nợ dài hạn	334	16.374.000.000	80.560.208.246
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	324.661.707	237.947.874
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	542.869.673.932	220.298.786.791
I. Vốn chủ sở hữu	410	512.119.037.909	178.110.042.252
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	170.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	271.433.780.000	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(42.593.064.000)	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	60.846.639.249	141.520.894.277
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	3.300.000.000	3.300.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	214.000.000	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	48.917.682.660	3.289.147.975

11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	30.750.636.023	42.188.744.539
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	7.703.776.566	11.048.145.406
2. Nguồn kinh phí	432	23.046.859.457	31.140.599.133
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	500	8.908.144.376	2.952.451.465
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	600	859.702.867.949	617.650.165.787

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAM

TÀI SẢN	MS	31/12/2007	01/01/2007
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1.937.042.059.842	1.416.177.829.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	315.813.386.380	43.904.416.988
1. Tiền	111	315.813.386.380	43.904.416.988
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	23.403.132.978	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	23.403.132.978	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	459.656.636.399	756.207.964.297
1. Phải thu khách hàng	131	437.436.037.623	640.260.491.424
2. Trả trước cho người bán	132	6.238.604.785	61.506.755.047
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HDXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	135	15.981.993.991	54.440.717.826
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	1.015.693.072.975	615.149.499.497
1. Hàng tồn kho	141	1.015.693.072.975	628.034.183.220
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(12.884.683.723)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	122.475.831.110	915.948.680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.954.923.303	915.948.680
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	3.184.774.013	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	110.336.133.794	
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200	1.140.855.137.642	341.355.329.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	127.189.817.556	65.362.695.967

1. Tài sản cố định hữu hình	221	47.933.462.066	64.119.195.172
- Nguyên giá	222	266.279.198.773	259.651.081.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(218.345.736.707)	(195.531.886.482)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	951.740.000	951.740.000
- Nguyên giá	228	2.379.350.000	2.379.350.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1.427.610.000)	(1.427.610.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	78.304.615.490	291.760.795
III. Bất động sản đầu tư	240	10.020.276.000	10.242.948.800
- Nguyên giá	241	11.133.640.000	11.133.640.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(1.113.364.000)	(890.691.200)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	1.002.426.480.450	265.749.684.450
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	279.844.326.450	233.036.136.450
3. Đầu tư dài hạn khác	258	722.582.154.000	32.713.548.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	1.218.563.636	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.218.563.636	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	3.077.897.197.484	1.757.533.158.679
NGUỒN VỐN		31/12/2007	01/01/2007
A- NỢ PHẢI TRẢ	300	645.201.144.544	1.019.614.415.435
I. Nợ ngắn hạn	310	639.143.866.920	988.917.797.336
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	434.803.138.190	777.705.398.572
2. Phải trả người bán	312	54.798.316.381	111.316.969.713
3. Người mua trả tiền trước	313	40.000.000	1.094.355.675
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9.727.650.720	16.459.411.078
5. Phải trả người lao động	315	30.053.329.705	22.236.377.774

6. Chi phí phải trả	316	2.435.451.357	6.004.883.499
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	107.285.980.567	54.100.401.025
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
II. Nợ dài hạn	330	6.057.277.624	30.696.618.099
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333		
4. Vay và nợ dài hạn	334		
5. Thuế và các khoản thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	1.794.706.128	2.042.242.134
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	4.262.571.496	28.654.375.965
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.432.696.052.940	737.918.743.244
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.424.244.126.067	695.104.824.837
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	545.000.000.000	374.400.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	1.633.495.025.600	184.140.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	211.511.395.931	112.171.403.115
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	34.237.704.536	24.393.421.722
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	8.451.926.873	42.813.918.407
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	8.451.926.873	42.813.918.407
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	3.077.897.197.484	1.757.533.158.679

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH AGF

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.246.311.221.084	1.196.462.671.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	12.577.255.009	5.556.901.664
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.233.733.966.075	1.190.905.770.238
4. Giá vốn hàng bán	11	1.071.109.628.902	1.047.145.310.353
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	162.624.337.173	143.760.459.885
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.016.782.446	5.453.138.339
7. Chi phí tài chính	22	13.706.879.219	6.900.717.168
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9.423.852.016	6.828.739.190
8. Chi phí bán hàng	24	97.642.524.375	75.534.261.912
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18.647.180.017	15.886.836.961
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	41.644.536.008	50.891.782.183
11. Thu nhập khác	31	8.677.936.149	1.957.621.173
12. Chi phí khác	32	7.278.054.838	2.179.126.188
13. Lợi nhuận khác	40	1.399.881.311	(221.505.015)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	43.044.417.419	50.670.277.168
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.024.267.643	4.054.284.502
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	38.020.149.676	46.615.992.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.787	8.233

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH AGF

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.196.462.671.902	830.979.006.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.556.901.664	44.797.121.394
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.190.905.770.238	786.181.885.020
4. Giá vốn hàng bán	11	1.047.145.310.353	680.791.075.107
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	143.760.459.885	105.390.809.913
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.453.138.339	2.905.582.263
7. Chi phí tài chính	22	6.900.717.168	7.424.830.600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	6.828.739.190	6.992.046.862
8. Chi phí bán hàng	24	75.534.261.912	55.889.465.621
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15.886.836.961	19.017.793.908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	50.891.782.183	25.964.302.047
11. Thu nhập khác	31	1.957.621.173	1.878.804.151
12. Chi phí khác	32	2.179.126.188	2.294.160.828
13. Lợi nhuận khác	40	(221.505.015)	(415.356.677)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	50.670.277.168	25.548.945.370
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.054.284.502	3.193.618.170
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	46.615.992.666	22.355.327.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8.233	5.349

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DHG

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.285.209.755.529	873.072.034.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	15.929.830.148	4.880.238.734
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.269.279.925.381	868.191.796.117
4. Giá vốn hàng bán	11	601.277.608.975	402.746.978.493
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	668.002.316.406	465.444.817.624
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.789.057.861	514.443.811
7. Chi phí tài chính	22	17.381.278.067	11.214.310.390
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	15.393.878.923	10.704.866.834
8. Chi phí bán hàng	24	469.188.783.194	311.953.346.160
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	60.318.592.144	55.880.862.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	126.902.720.862	86.910.741.889
11. Thu nhập khác	31	1.351.104.741	1.405.939.293
12. Chi phí khác	32	1.160.625.425	1.257.020.639
13. Lợi nhuận khác	40	190.479.316	148.918.654
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	127.093.200.178	87.059.660.543
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	127.093.200.178	87.059.660.543
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12.659	10.882

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH DHG

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	873.072.034.851	556.189.945.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	4.880.238.734	2.159.133.502
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	868.191.796.117	554.030.812.464
4. Giá vốn hàng bán	11	402.746.978.493	299.403.466.127
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	465.444.817.624	254.627.346.337
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	514.443.811	406.399.047
7. Chi phí tài chính	22	11.214.310.390	5.683.892.149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.704.866.834	5.470.937.778
8. Chi phí bán hàng	24	311.953.346.160	155.062.868.974
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	55.880.862.996	39.787.292.680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	86.910.741.889	54.499.691.581
11. Thu nhập khác	31	1.405.939.293	1.186.999.329
12. Chi phí khác	32	1.257.020.639	308.140.087
13. Lợi nhuận khác	40	148.918.654	878.859.242
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	87.059.660.543	55.378.550.823
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	87.059.660.543	55.378.550.823
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	10.882	6.922

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HRC

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	296.007.665.488	320.579.690.183
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	296.007.665.488	320.579.690.183
4. Giá vốn hàng bán	11	176.891.064.980	182.178.985.563
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	119.116.600.508	138.400.704.620
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	10.668.515.173	9.466.727.874
7. Chi phí tài chính	22	638.914.681	6.729.065
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	36.047.916	4.875.000
8. Chi phí bán hàng	24	5.828.850.567	5.670.254.636
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	11.207.151.007	12.454.463.204
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	112.110.199.426	129.735.985.589
11. Thu nhập khác	31	27.053.153.455	19.719.785.280
12. Chi phí khác	32	5.369.236.141	4.538.546.403
13. Lợi nhuận khác	40	21.683.917.314	15.181.238.877
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	133.794.116.740	144.917.224.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2.276.151.689
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	133.794.116.740	142.641.072.777
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	8.750	14.932

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HRC

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	320.579.690.183	220.843.795.671
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.598.496
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	320.579.690.183	220.834.197.175
4. Giá vốn hàng bán	11	182.178.985.563	134.457.903.380
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	138.400.704.620	86.376.293.795
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.466.727.874	2.783.333.849
7. Chi phí tài chính	22	6.729.065	1.742.424
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.875.000	
8. Chi phí bán hàng	24	5.670.254.636	5.043.188.210
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.454.463.204	8.346.399.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	129.735.985.589	75.768.297.927
11. Thu nhập khác	31	19.719.785.280	8.012.164.643
12. Chi phí khác	32	4.538.546.403	3.563.324.605
13. Lợi nhuận khác	40	15.181.238.877	4.448.840.038
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	144.917.224.466	80.217.137.965
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.276.151.689	
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	142.641.072.777	80.217.137.965
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	14.932	8.356

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TDH

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	189.215.659.559	145.001.583.121
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	704.127.172	3.910.873.384
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	188.511.532.387	141.090.709.737
4. Giá vốn hàng bán	11	108.345.541.518	96.897.310.641
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	80.165.990.869	44.193.399.096
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	62.484.108.081	11.562.802.558
7. Chi phí tài chính	22	2.268.896.735	757.697.681
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		442.769.157
8. Chi phí bán hàng	24	795.351.980	364.233.950
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.014.192.030	12.616.729.127
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	106.571.658.205	42.017.540.896
11. Thu nhập khác	31	16.517.951.135	51.504.161.004
12. Chi phí khác	32	319.744.795	1.356.933.041
13. Lợi nhuận khác	40	16.198.206.340	50.147.227.963
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50	64.234.590.572	619.505.164
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	187.004.455.117	92.784.274.023
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	22.493.348.508	11.522.768.430
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70	164.511.106.609	81.261.505.593
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	80	1.061.935.973	1.402.729.678
20. LNST của cổ đông công ty mẹ	90	163.449.170.636	79.858.775.915
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	8.645	7.398

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TDH

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2006	Năm 2005
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	145.001.583.121	247.824.128.905
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	3.910.873.384	5.319.982.511
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	141.090.709.737	242.504.146.394
4. Giá vốn hàng bán	11	96.897.310.641	187.468.141.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	44.193.399.096	55.036.005.167
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.562.802.558	7.179.059.681
7. Chi phí tài chính	22	757.697.681	9.730.602.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	442.769.157	6.268.120.292
8. Chi phí bán hàng	24	364.233.950	602.287.472
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.616.729.127	16.552.671.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	42.017.540.896	35.329.503.481
11. Thu nhập khác	31	51.504.161.004	13.323.941.638
12. Chi phí khác	32	1.356.933.041	1.050.098.634
13. Lợi nhuận khác	40	50.147.227.963	12.273.843.004
14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50	619.505.164	(38.087.175)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60	92.784.274.023	47.565.259.310
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	11.522.768.430	7.068.430.836
17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	62		
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	70	81.261.505.593	40.496.828.474
19. Lợi ích của cổ đông thiểu số	80	1.402.729.678	(47.548.535)
20. LNST của cổ đông công ty mẹ	90	79.858.775.915	40.544.377.009
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	100	7.398	98.991

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SAM

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.703.523.857.615	1.655.765.870.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7.536.389.040	1.292.400.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1.695.987.468.575	1.654.473.470.600
4. Giá vốn hàng bán	11	1.467.628.031.127	1.295.032.087.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	228.359.437.448	359.441.382.625
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	110.773.400.819	11.082.812.284
7. Chi phí tài chính	22	59.328.639.245	40.336.427.937
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	51.270.251.142	30.933.774.157
8. Chi phí bán hàng	24	27.096.467.017	71.357.036.992
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	58.309.700.926	50.995.285.290
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	194.398.031.079	207.835.444.690
11. Thu nhập khác	31	27.494.520.060	14.243.276.189
12. Chi phí khác	32	800.000	1.899.868.084
13. Lợi nhuận khác	40	27.493.720.060	12.343.408.105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	221.891.751.139	220.178.852.795
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.006.094.865	16.399.838.345
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	196.885.656.274	203.779.014.450
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.193	6.972

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CỦA SAM

TÀI SẢN	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
A. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	114.568.842.786	143.726.307.796	175.293.783.745	291.496.946.070	723.382.000.000
I. Tiền	16.146.600.126	27.773.982.227	39.149.197.561	27.319.688.684	172.690.000.000
1. Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)	1.468.413.271	413.381.818	3.690.230.456	127.947.630	172.690.000.000
2. Tiền gửi ngân hàng	14.678.186.855	27.360.600.409	35.458.967.105	27.191.741.054	
3. Tiền đang chuyển					
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
1. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn					
2. Đầu tư ngắn hạn khác					
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn					
III. Các khoản phải thu	60.848.376.688	54.837.964.648	86.243.429.039	95.070.761.186	251.441.000.000
1. Phải thu của khách hàng	52.295.724.416	50.332.037.033	81.204.634.206	56.532.484.171	230.431.000.000
2. Trả trước cho người bán	4.284.556.539	2.823.050.481	2.188.483.740	2.308.197.314	4.669.000.000
3. VAT được khấu trừ	291.340.468	190.921.486	622.259.471	1.102.652.182	4.594.000.000
4. Phải thu nội bộ	0	500.000.000			
<i>* Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc</i>					
<i>* Phải thu nội bộ khác</i>		500.000.000			
5. Các khoản phải thu khác	3.976.755.265	991.955.648	2.228.051.622	35.127.427.519	11.747.000.000
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi					
IV. Hàng tồn kho	30.419.342.975	55.444.014.769	46.365.035.862	165.312.210.790	299.239.000.000
1. Hàng mua đang đi đường					
2. Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	15.702.184.652	27.056.883.425	25.175.068.873	109.825.047.531	245.766.000.000
3. Công cụ, dụng cụ trong kho	1.164.155.080	1.269.761.406	1.992.626.975	1.292.042.151	922.000.000
4. Chi phí sản xuất dở dang	7.276.089.207	22.454.143.196	17.445.024.576	44.800.921.055	43.076.000.000
5. Thành phẩm tồn kho	6.551.150.079	5.500.355.611	2.120.825.593	9.622.356.589	9.686.000.000
6. Hàng hóa tồn kho	94.960.503	935.971.286	495.189.316	213.642.819	503.000.000
7. Hàng gửi đi bán	911.133.454	116.059.799	66.387.903	11.951.810	12.000.000
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-1.280.330.000	-1.889.159.954	-930.087.374	-453.751.165	-726.000.000
V. Tài sản lưu động khác	7.154.522.997	5.670.346.152	3.536.121.283	3.794.285.410	12.000.000
1. Tạm ứng	456.910.143	697.557.680	522.007.244	286.854.461	
2. Chi phí trả trước	397.087.350	192.309.811	387.202.902	126.504.331	12.000.000
3. Chi phí chờ kết chuyển					
4. Tài sản thiếu chờ xử lý					
5. Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.300.525.504	4.780.478.661	2.626.911.137	3.380.926.618	

VI. Chi sự nghiệp	0	0	0	0
1. Chi sự nghiệp năm trước				
2. Chi sự nghiệp năm nay				
B. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn	68.563.251.404	88.597.540.748	107.039.185.673	129.970.189.947
I. Tài sản cố định	60.343.224.035	80.662.197.944	96.033.143.616	71.428.719.909
I. TSCĐ hữu hình	56.839.654.013	78.641.520.154	83.947.763.616	59.343.339.909
* Nguyên giá	94.046.075.697	135.016.185.445	166.604.468.038	172.894.213.749
* Giá trị hao mòn lũy kế	-37.206.421.684	-56.374.665.291	-82.656.704.422	-113.550.873.840
2. TSCĐ thuê tài chính	0	0	0	0
* Nguyên giá				
* Giá trị hao mòn lũy kế				
3. TSCĐ vô hình	3.503.570.022	2.020.677.790	12.085.380.000	12.085.380.000
* Nguyên giá	7.414.461.159	7.414.461.159	13.512.990.000	13.512.990.000
* Giá trị hao mòn lũy kế	-3.910.891.137	-5.393.783.369	-1.427.610.000	-1.427.610.000
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.013.381.440	7.513.381.440	7.210.705.152	14.291.208.864
1. Đầu tư chứng khoán dài hạn	3.500.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	13.383.180.000
2. Góp vốn liên doanh	1.513.381.440	1.513.381.440	1.210.705.152	908.028.864
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác				10.688.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.206.645.929	421.961.364	3.795.336.905	39.213.907.243
IV. Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn				
V. Chi phí trả trước dài hạn				5.036.353.931
TỔNG TÀI SẢN	183.132.094.190	232.323.848.544	282.332.969.418	421.467.136.017
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả	33.332.326.428	33.818.946.215	62.788.196.228	164.229.049.770
I. Nợ ngắn hạn	29.931.918.333	18.776.360.217	46.946.119.620	148.547.232.477
1. Vay ngắn hạn				89.559.528.020
2. Nợ dài hạn đến hạn trả				
3. Phải trả cho người bán	10.838.118.464	10.905.565.615	18.502.259.035	20.524.261.737
4. Người mua trả tiền trước	14.049.581	20.691.581	580.332.232	921.447.216
5. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.309.721.224	773.547.459	4.850.433.838	1.870.092.628
6. Phải trả công nhân viên	785.859.454	2.737.015.006	2.461.559.738	5.072.892.917
7. Phải trả nội bộ		250.677.106		
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.984.169.610	4.088.863.450	20.551.534.777	30.599.009.959
III. Nợ dài hạn	0	8.011.599.786	0	0
1. Vay dài hạn		8.011.599.786		

2. Nợ dài hạn									
IV. Nợ khác	3.400.408.095	7.030.986.212	15.842.076.608	15.681.817.293	21.238.000.000				
1. Chi phí phải trả	3.400.408.095	7.030.986.212	15.842.076.608	15.681.817.293	21.238.000.000				
2. Tài sản thừa chờ xử lý									
3. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn									
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	149.799.767.762	198.504.902.329	219.544.773.190	257.238.086.247	555.620.000.000				
I. Nguồn vốn – Quỹ	146.915.891.261	191.687.395.289	213.758.476.486	250.594.753.697	542.201.000.000				
1. Nguồn vốn kinh doanh	108.533.710.000	120.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000	418.140.000.000				
* Vốn điều lệ	120.000.000.000	120.000.000.000	180.000.000.000	180.000.000.000					
* Cổ phiếu quỹ	-11.466.290.000								
* Thặng dư vốn									
2. Số lượng cổ phiếu phát hành									
* Số lượng cổ phiếu quỹ									
* Số lượng cổ phiếu lưu hành									
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
4. Chênh lệch tỷ giá	439.315.547								
5. Quỹ đầu tư phát triển	31.370.851.120	30.659.952.303	24.504.404.716	57.089.633.017	104.362.000.000				
6. Quỹ dự phòng tài chính	7.011.330.141	8.852.579.177	9.254.071.770	13.505.120.680	19.699.000.000				
7. Lợi nhuận chưa phân phối		31.735.548.262							
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản									
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	2.883.876.501	6.817.507.040	5.786.296.704	6.643.332.550	13.419.000.000				
1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc	1.820.000.000	1.760.256.282	5.786.296.704	6.643.332.550					
2. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.063.876.501	5.057.250.758			13.419.000.000				
3. Quỹ quản lý cấp trên									
4. Nguồn kinh phí sự nghiệp									
* Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước									
* Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay									
5. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ									
6. Chênh lệch do hợp nhất báo cáo									
C. Phần hùn thiếu số	0								
TỔNG NGUỒN VỐN	183.132.094.190	232.323.848.544	282.332.969.418	421.467.136.017	903.613.000.000				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH SAM

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2001	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
* Tổng doanh thu	01	168.416.476.014	260.523.390.703	332.002.269.372	485.917.181.313	836.381.888.597
Trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu	02					
* Các khoản giảm trừ	03	1.248.679.583	1.988.427.106	884.291.600	26.780.000	0
- Chiết khấu thương mại	04					
- Giảm giá hàng bán	05					
- Hàng bán bị trả lại	06	1.248.679.583	1.988.427.106	884.291.600	26.780.000	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp	07					
1. Doanh thu thuần	10	167.167.796.431	258.534.963.597	331.117.977.772	485.890.401.313	836.381.888.597
2. Giá vốn hàng bán	11	113.653.060.355	171.625.298.154	227.011.002.877	364.649.110.279	647.498.903.614
3. Lợi nhuận gộp	20	53.514.736.076	86.909.665.443	104.106.974.895	121.241.291.034	188.882.984.983
4. Thu nhập hoạt động tài chính	21	561.162.368	547.494.611	989.147.115	931.206.413	6.262.014.037
5. Chi phí hoạt động tài chính	22	57.331.450	713.010.313	768.577.281	2.740.009.078	15.658.012.650
Trong đó lãi vay phải trả	23			768.577.281	2.147.343.262	
6. Chi phí bán hàng	24	12.498.013.240	19.037.492.520	24.524.760.858	35.184.996.350	51.155.062.689
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.689.023.565	11.951.032.049	13.835.439.515	15.740.790.401	26.103.456.625
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	34.831.530.189	55.755.625.172	65.967.344.356	68.506.701.618	102.228.467.056
9. Thu nhập khác	31	2.155.249	2.266.203.735	3.099.250.496	10.940.828.813	9.536.472.945
10. Chi phí khác	32	7.650.000		65.930.274	82.888.000	28.786.500
11. Lợi nhuận khác	40	-5.494.751	2.266.203.735	3.033.320.222	10.857.940.813	9.507.686.445
12. Tổng lợi nhuận trước thuế	50	34.826.035.438	58.021.828.907	69.000.664.578	79.364.642.431	111.736.153.501
13. Thuế TNDN phải nộp	51			8.625.083.072	6.269.346.008	8.535.893.481
14. Lợi nhuận sau thuế	60	34.826.035.438	58.021.828.907	60.375.581.506	73.095.296.423	103.200.260.020
Phần hùn thiếu số						

PHỤ LỤC 8: BẢNG TÍNH P/E BÌNH QUÂN NGÀNH 2006, 2007

STT	Mã chứng khoán	Ngành nghề	Năm 2006		Năm 2007	
			PE	PE BQN	PE	PE BQN
1	HDC	Bất động sản	x	33,85	33,2	27,5
2	ITA		26,8		25,6	
3	NTL		x		18,3	
4	TDH		40,9		14,4	
5	VIC		x		46,0	
1	FPT	Công nghệ	62,1	30,5	21,3	23,27
2	SAM		23,8		35,0	
3	UNI		14,7		9,3	
4	VTC		21,4		27,5	
1	L10	CN nặng	x	28,5	33,9	34,9
2	VIS		28,5		35,9	
1	BMP	Công nghiệp nhẹ	23,9	17,53	24,1	22,82
2	DNP		10,1		18,1	
3	DPC		18,3		20,2	
4	DPM		x		21,2	
5	DPR		x		14,7	
6	DRC		15,9		21,0	
7	DTT		20,2		23,1	
8	HRC		11,0		19,4	
9	HIS		x		16,2	
10	PAC		25,3		16,9	

11	TCM		x		19,2	
12	TNC		x		21	
13	TPC		x		62,8	
14	TRC		x		20,6	
15	TTP		15,6		23,8	
1	LGC	Điện gia	16,9	17,3	50,4	37,6
2	REE	dụng – Điện lạnh	17,7		24,8	
1	RIC	Khách sạn	x	23,1	50,8	45,2
2	SGH	– Du lịch –	36,8		51,6	
3	TCT	Giải trí	9,4		33,2	
1	ANV	Lương thực – Thực phẩm – Đồ uống	x	17,7	16,0	19,68
2	BBC		15,0		41,0	
3	BHS		16,7		15,4	
4	CAN		10,5		13,5	
5	FMC		16,8		12,4	
6	IFS		17,5		14,6	
7	KDC		23,9		32,9	
8	LAF		-4,9		14,3	
9	NKD		16,5		23,5	
10	NSC		19,7		12,0	
11	SAF		13,4		14,6	
12	SCD		23,6		15,0	
13	SSC		22,5		25,8	
14	TAC		27,0		18,6	

15	TRI		20,3		20,4	
16	VHC		x		14,8	
17	VNM		27,1		29,8	
1	COM	Năng lượng – Dầu khí - Gas	16,1	26,14	17,4	17,7
2	KHP		16,0		14,5	
3	MCV		31,5		12,9	
4	PGC		34,1		25,4	
5	PMS		14,2		17,4	
6	PPC		x		23,0	
7	PVD		97,5		23,5	
8	RHC		8,3		10,3	
9	SFC		8,9		15,4	
10	SJD		13,5		13,2	
11	VIP		24,6		16,2	
12	VSH		22,9		23,3	
1	STB	Ngân hàng	27,3	27,3	15,6	15,6
1	ABT	Nông – Lâm – Thủy hải sản	14,4	25,5	12,7	19,23
2	ACL		x		19,2	
3	AGF		14,7		22,6	
4	GTA		x		21,0	
5	ICF		37,8		20,8	
6	MPC		60,7		21,3	
7	SJ1		11,9		15,9	
8	TS4		13,6		20,4	

1	MAF	Tài chính – Bảo hiểm	x	24,4	x	14,6
2	PRUBF1		x		x	
3	SSI		24,4		14,6	
4	VFVVF1		x		x	
1	HPG	Tập đoàn	x		18,6	18,6
1	ALT	Thương mại – Xuất nhập khẩu	24,3	8,27	23,7	14,46
2	BBT		-38,4		-2,2	
3	CLC		12,1		10,6	
4	GIL		10,2		13,5	
5	GMC		13,3		13,6	
6	KHA		9,6		19,0	
7	PNC		13,5		20,2	
8	SAV		14,7		24,2	
9	SGC		9,8		12,6	
10	TMC		13,4		10,4	
11	TNA		8,5		13,5	
1	DXP	Vận tải – Kho cảng	13,9	17,25	12,6	35,47
2	GMD		34,4		34,2	
3	HAX		32,5		18,5	
4	HTV		8,5		16,4	
5	MHC		13,0		13,0	
6	PJT		23,1		21,0	
7	PVT		x		237,1	
8	SFI		9,0		5,7	
9	SHC		12,7		21,0	

10	TMS		18,3		26,9	
11	VFC		12,5		26,7	
12	VGP		11,9		15,4	
13	VTO		x		12,7	
1	ALP		x		19,8	
2	BMC		3,7		25,2	
3	BPC		11,6		13,3	
4	CYC		-18,7		44,2	
5	DCT		11,4		11,3	
6	DHA		14,6		11,2	
7	FPC		14,3		19,0	
8	HAP		10,8		8,7	
9	HAS		6,5		14,0	
10	HBD		18,6		25,7	
11	HMC		24,4		17,8	
12	HT1		x		40,1	
13	LBM		15,4		20,9	
14	MCP	Vật tư – Thiết bị	22,9	19,1	12,5	21,71
15	NAV		15,1		20,3	
16	NHC		7,9		11,5	
17	PET		x		50,7	
18	RAL		19,0		16,1	
19	SDN		30,9		17,5	
20	SFN		43,9		17,8	
21	ST8		x		17,6	
22	TCR		18,1		12,5	
23	TSC		x		11,3	

24	TTC		8,7		11,7	
25	TYA		33,4		99,6	
26	VID		72,0		16,9	
27	VPK		20,4		15,3	
28	VTA		37,1		13,7	
29	VTB		16,5		13,6	
1	BT6		12,1		16,3	
2	BTC		61,1		149,0	
3	CII		30,2		22,9	
4	DCC		x		17,6	
5	DIC		14,5		14,7	
6	HBC	Xây dựng	61,3	30,34	41,3	33,74
7	SC5		x		25,2	
8	SJS		23,4		20,9	
9	SMC		9,8		10,1	
10	UIC		x		24,5	
11	VNE		x		28,7	
1	DHG	Y tế - Dược phẩm	22,5	24,26	21,0	28,96
2	DMC		30,4		32,7	
3	IMP		19,9		33,2	